

abandon v. /ə'bændən/ *bỏ, từ bỏ*

abandoned adj. /ə'bændənd/ *bị bỏ rơi, bị ruồng bỏ*

ability n. /ə'biliti/ *khả năng, năng lực*

able adj. /'eibl/ *có năng lực, có tài*

unable adj. /'ʌn'eibl/ *không có năng lực, không có tài*

about adv., prep. /ə'baut/ *khoảng, về*

above prep., adv. /ə'bʌv/ *ở trên, lên trên*

abroad adv. /ə'brɔ:d/ *ở, ra nước ngoài, ngoài trời*

absence n. /'æbsəns/ *sự vắng mặt*

absent adj. /'æbsənt/ *vắng mặt, nghỉ*

absolute adj. /'æbsəlu:t/ *tuyệt đối, hoàn toàn*

absolutely adv. /'æbsəlu:tli/ *tuyệt đối, hoàn toàn*

absorb v. /əb'sɔ:b/ *thu hút, hấp thu, lôi cuốn*

abuse n., v. /ə'bjʊ:s/ *lộng hành, lạm dụng*

academic adj. /,ækə'demik/ *thuộc học viện, ĐH, viện hàn lâm*

accent n. /'æksənt/ *trọng âm, dấu trọng âm*

accept v. /ək'sept/ *chấp nhận, chấp thuận*

acceptable adj. /ək'septəbl/ *có thể chấp nhận, chấp thuận*

unacceptable *adj.* /'ʌnək'septəbl/

access *n.* /'ækses/ lối, cửa, đường vào

accident *n.* /'æksidənt/ tai nạn, rủi ro

by accident

accidental *adj.* /,æksi'dentl/ tình cờ, bất ngờ

accidentally *adv.* /,æksi'dentəli/ tình cờ, ngẫu nhiên

accommodation *n.* /ə,kəmə'deɪʃn/ sự thích nghi, điều tiết

accompany *v.* /ə'kʌmpəni/ đi theo, đi cùng, kèm theo

according to *prep.* /ə'kɔ:diŋ/ theo, y theo

account *n., v.* /ə'kaʊnt/ tài khoản, kế toán; tính toán, tính đến

accurate *adj.* /'ækjʊrɪt/ đúng đắn, chính xác, xác đáng

accurately *adv.* /'ækjʊrɪtli/ đúng đắn, chính xác

accuse *v.* /ə'kju:z/ tố cáo, buộc tội, kết tội

achieve *v.* /ə'tʃi:v/ đạt được, dành được

achievement *n.* /ə'tʃi:vmənt/ thành tích, thành tựu

acid *n.* /'æsid/ axit

acknowledge *v.* /ək'nɒlɪdʒ/ công nhận, thừa nhận

acquire *v.* /ə'kwaɪə/ dành được, đạt được, kiếm được

across *adv., prep.* /ə'krɒs/ qua, ngang qua

act *n., v.* /ækt/ hành động, hành vi, cử chỉ, đối xử

action *n.* /'ækʃn/ hành động, hành vi, tác động

take action hành động

active *adj.* /'æktiv/ tích cực hoạt động, nhanh nhẹn

actively *adv.* /'æktivli/

activity *n.* /æk'tiviti/

actor, actress *n.* /'æktə/ /'æktris/ diễn viên

actual *adj.* /'æktʃuəl/ thực tế, có thật

actually *adv.* /'æktʃuəli/ hiện nay, hiện tại

advertisement /əd'vɜ:tismənt/ quảng cáo

adapt *v.* /ə'dæpt/ tra, lắp vào

add *v.* /æd/ cộng, thêm vào

addition *n.* /ə'dɪʃn/ tính cộng, phép cộng

in addition (to) thêm vào

additional *adj.* /ə'dɪʃənəl/ thêm vào, tăng thêm

address *n., v.* /ə'dres/ địa chỉ, đề địa chỉ

adequate *adj.* /'ædikwɪt/ đầy, đầy đủ

adequately *adv.* /'ædikwɪtli/ *tương xứng, thỏa đáng*

adjust *v.* /ə'dʒʌst/ *sửa lại cho đúng, điều chỉnh*

admiration *n.* /,ædmə'reɪʃn/ *sự khâm phục, người kp, thán phục*

admire *v.* /əd'maɪə/ *khâm phục, thán phục*

admit *v.* /əd'mɪt/ *nhận vào, cho vào, kết hợp*

adopt *v.* /ə'dɒpt/ *nhận làm con nuôi, bố mẹ nuôi*

adult *n., adj.* /'ædʌlt/ *người lớn, người trưởng thành; trưởng thành*

advance *n., v.* /əd'vɑːns/ *sự tiến bộ, tiến lên; đưa lên, đề xuất*

advanced *adj.* /əd'vɑːnst/ *tiên tiến, tiến bộ, cấp cao*

in advance *trước, sớm*

advantage *n.* /əb'vɑːntɪdʒ/ *sự thuận lợi, lợi ích, lợi thế*

take advantage of *lợi dụng*

adventure *n.* /əd'ventʃə/ *sự phiêu lưu, mạo hiểm*

advertise *v.* /'ædvətaɪz/ *báo cho biết, báo cho biết trước*

advertising *n.* *sự quảng cáo, nghề quảng cáo*

advertisement (*also* ad, advert) *n.* /əd'və:tɪsmənt/

advice *n.* /əd'vaɪs/ *lời khuyên, lời chỉ bảo*

advise *v.* /əd'vaɪz/ *khuyên, khuyên bảo, răn bảo*

affair *n.* /ə'feə/ việc

affect *v.* /ə'fekt/ làm ảnh hưởng, tác động đến

affection *n.* /ə'fekʃn/

afford *v.* /ə'fɔ:d/ có thể, có đủ khả năng, điều kiện (làm gì)

afraid *adj.* /ə'freɪd/ sợ, sợ hãi, hoảng sợ

after *prep., conj., adv.* /'ɑ:ftə/ sau, đằng sau, sau khi

afternoon *n.* /'ɑ:ftə'nu:n/ buổi chiều

afterwards *adv.* /'ɑ:ftəwəd/ sau này, về sau, rồi thì, sau đấy

again *adv.* /ə'gen/ lại, nữa, lần nữa

against *prep.* /ə'geɪnst/ chống lại, phản đối

age *n.* /eɪdʒ/ tuổi

aged *adj.* /'eɪdʒɪd/ già đi (v)

agency *n.* /'eɪdʒənsi/ tác dụng, lực; môi giới, trung gian

agent *n.* /'eɪdʒənt/ đại lý, tác nhân

aggressive *adj.* /ə'ɡresɪv/ xâm lược, hung hăng (US: xông xáo)

ago *adv.* /ə'ɡəʊ/ trước đây

agree *v.* /ə'ɡri:/ đồng ý, tán thành

agreement *n.* /ə'ɡri:mənt/ sự đồng ý, tán thành; hiệp định, hợp đồng

ahead *adv.* /ə'hed/ trước, về phía trước

aid *n., v.* /eid/ sự giúp đỡ; thêm vào, phụ vào

aim *n., v.* /eim/ sự nhắm (bắn), mục tiêu, ý định; nhắm, tập trung, hướng vào

air *n.* /eə/ không khí, bầu không khí, không gian

aircraft *n.* /'eəkra:ft/ máy bay, khí cầu

airport *n.* sân bay, phi trường

alarm *n., v.* /ə'la:m/ báo động, báo nguy

alarming *adj.* /ə'la:miŋ/ làm lo sợ, làm hốt hoảng, làm sợ hãi

alarmed *adj.* /ə'la:m/

alcohol *n.* /'ælkəhɒl/ rượu cồn

alcoholic *adj., n.* /,ælkə'hɒlik/ rượu; người nghiện rượu

alive *adj.* /ə'laiv/ sống, vẫn còn sống, còn tồn tại

all *det., pron., adv.* /ɔ:l/ tất cả

allow *v.* /ə'lau/ cho phép, để cho

all right *adj., adv., exclamation* /'ɔ:l'rait/ tốt, ổn, khỏe mạnh; được

ally *n., v.* /'æli/ nước đồng minh, liên minh; liên kết, liên minh, kết thông gia

allied *adj.* /ə'laid/ liên minh, đồng minh, thông gia

almost *adv.* /'ɔ:lmu:st/ hầu như, gần như

alone *adj., adv.* /ə'loun/ cô đơn, một mình

along *prep., adv.* /ə'lɒŋ/ dọc theo, theo; theo chiều dài, suốt theo

alongside *prep., adv.* /ə'lɒŋ'saɪd/ sát cạnh, kế bên, dọc theo

aloud *adv.* /ə'laʊd/ lớn tiếng, to tiếng

alphabet *n.* /'ælfəbɪt/ bảng chữ cái, bước đầu, điều cơ bản

alphabetical *adj.* /,æflə'betɪkl/ thuộc bảng chữ cái

alphabetically *adv.* /,ælfə'betɪkəli/ theo thứ tự abc

already *adv.* /ɔ:l'reɪdɪ/ đã, rồi, đã... rồi

also *adv.* /ɔ:lsou/ cũng, cũng vậy, cũng thế

alter *v.* /'ɔ:ltə/ thay đổi, biến đổi, sửa đổi

alternative *n., adj.* /ɔ:l'tə:nətɪv/ sự lựa chọn; lựa chọn

alternatively *adv.* như một sự lựa chọn

although *conj.* /ɔ:l'ðəʊ/ mặc dù, dẫu cho

altogether *adv.* /,ɔ:ltə'geðə/ hoàn toàn, hầu như; nói chung

always *adv.* /'ɔ:lwəz/ luôn luôn

amaze *v.* /ə'meɪz/ làm ngạc nhiên, làm sửng sốt

amazing *adj.* /ə'meɪzɪŋ/ kinh ngạc, sửng sốt

amazed *adj.* /ə'meɪz/ kinh ngạc, sửng sốt

ambition *n.* /æm'biʃn/ hoài bão, khát vọng

ambulance *n.* /'æmbjuləns/ xe cứu thương, xe cấp cứu

among (*also* amongst) *prep.* /ə'mʌŋ/ giữa, ở giữa

amount *n., v.* /ə'maʊnt/ số lượng, số nhiều; lên tới (money)

amuse *v.* /ə'mju:z/ làm cho vui, thích, làm buồn cười

amusing *adj.* /ə'mju:ziŋ/ vui thích

amused *adj.* /ə'mju:zd/ vui thích

analyse (*BrE*) (*NAmE* analyze) *v.* /'ænəlaiz/ phân tích

analysis *n.* /ə'næləsis/ sự phân tích

ancient *adj.* /'eɪnfənt/ xưa, cổ

and *conj.* /ænd, ənd, ən/ và

anger *n.* /'æŋgə/ sự tức giận, sự giận dữ

angle *n.* /'æŋgl/ góc

angry *adj.* /'æŋgri/ giận, tức giận

angrily *adv.* /'æŋgrili/ tức giận, giận dữ

animal *n.* /'æniməl/ động vật, thú vật

ankle *n.* /'æŋkl/ mắt cá chân

anniversary *n.* /,æni'və:səri/ ngày, lễ kỉ niệm

announce *v.* /ə'naʊns/ báo, thông báo

annoy *v.* /ə'noɪ/ chọc tức, làm bực mình; làm phiền, quấy nhiễu

annoying *adj.* /ə'noɪɪŋ/ chọc tức, làm bực mình; làm phiền, quấy nhiễu

annoyed *adj.* /ə'noɪd/ bị khó chịu, bực mình, bị quấy rầy

annual *adj.* /'ænjʊəl/ hàng năm, từng năm

annually *adv.* /'ænjʊəli/ hàng năm, từng năm

another *det., pron.* /ə'nʌðə/ khác

answer *n., v.* /'ɑ:nsə/ sự trả lời; trả lời

anti- *prefix* chống lại

anticipate *v.* /æn'tɪsɪpeɪt/ thấy trước, chặn trước, lường trước

anxiety *n.* /æŋ'zaɪəti/ mối lo âu, sự lo lắng

anxious *adj.* /'æŋkʃəs/ lo âu, lo lắng, băn khoăn

anxiously *adv.* /'æŋkʃəsli/ lo âu, lo lắng, băn khoăn

any *det., pron., adv.* một người, vật nào đó; bất cứ; một chút nào, tí nào

anyone (*also* anybody) *pron.* /'eniwʌn/ người nào, bất cứ ai

anything *pron.* /'eniθɪŋ/ việc gì, vật gì; bất cứ việc gì, vật gì

anyway *adv.* /'eniwei/ thế nào cũng được, dù sao chẳng nữa

anywhere *adv.* /'eniweə/ bất cứ chỗ nào, bất cứ nơi đâu

apart *adv.* /ə'pɑ:t/ về một bên, qua một bên

apart from (*also* aside from *especially in NAmE*) *prep.* ngoài...ra

apartment *n.* (*especially NAmE*) /ə'pɑ:tmənt/ căn phòng, căn buồng

apologize (*BrE also -ise*) *v.* /ə'pɒlədʒaɪz/ xin lỗi, tạ lỗi

apparent *adj.* /ə'pærənt/ rõ ràng, rành mạch; bề ngoài, có vẻ

apparently *adv.* nhìn bên ngoài, hình như

appeal *n., v.* /ə'pi:l/ sự kêu gọi, lời kêu gọi; kêu gọi, cầu khẩn

appear *v.* /ə'piə/ xuất hiện, hiện ra, trình diện

appearance *n.* /ə'piərəns/ sự xuất hiện, sự trình diện

apple *n.* /'æpl/ quả táo

application *n.* /,æpli'keɪʃn/ sự gắn vào, vật gắn vào; sự chuyên cần, chuyên tâm

apply *v.* /ə'plai/ gắn vào, ghép vào, áp dụng vào

appoint *v.* /ə'pɔɪnt/ bổ nhiệm, chỉ định, chọn

appointment *n.* /ə'pɔɪntmənt/ sự bổ nhiệm, người được bổ nhiệm

appreciate *v.* /ə'pri:ʃieɪt/ thấy rõ; nhận thức

approach *v., n.* /ə'prəʊtʃ/ đến gần, lại gần; sự đến gần, sự lại gần

appropriate *adj.* (+to, for) /ə'prɒpriiət/ thích hợp, thích đáng

approval *n.* /ə'pru:vəl/ sự tán thành, đồng ý, sự chấp thuận

approve (of) *v.* /ə'pru:v/ tán thành, đồng ý, chấp thuận

approving *adj.* /ə'pru:vin/ tán thành, đồng ý, chấp thuận

approximate *adj.* (to) /ə'prɒksimit/ giống với, giống hệt với

approximately *adv.* /ə'prɒksimitli/ khoảng chừng, độ chừng

April *n.* (*abbr.* Apr.) /'eiprəl/ tháng Tư

area *n.* /'eəriə/ diện tích, bề mặt

argue *v.* /'ɑ:gju:/ chứng tỏ, chỉ rõ

argument *n.* /'ɑ:gjumənt/ lý lẽ

arise *v.* /ə'raiz/ xuất hiện, nảy ra, nảy sinh ra

arm *n., v.* /ɑ:m/ cánh tay; vũ trang, trang bị (vũ khí)

arms *n.* vũ khí, binh giới, binh khí

armed *adj.* /ɑ:md/ vũ trang

army *n.* /'ɑ:mi/ quân đội

around *adv., prep.* /ə'raund/ xung quanh, vòng quanh

arrange *v.* /ə'reindʒ/ sắp xếp, sắp đặt, sửa soạn

arrangement *n.* /ə'reindʒmənt/ sự sắp xếp, sắp đặt, sự sửa soạn

arrest *v., n.* /ə'rest/ bắt giữ, sự bắt giữ

arrival *n.* /ə'raivəl/ sự đến, sự tới nơi

arrive *v.* (+at, in) /ə'raɪv/ đến, tới nơi

arrow *n.* /'ærou/ tên, mũi tên

art *n.* /ɑ:t/ nghệ thuật, mỹ thuật

article *n.* /'ɑ:tɪkl/ bài báo, đề mục

artificial *adj.* /,ɑ:ti'fɪʃəl/ nhân tạo

artificially *adv.* /,ɑ:ti'fɪʃəli/ nhân tạo

artist *n.* /'ɑ:tɪst/ nghệ sĩ

artistic *adj.* /ɑ:'tɪstɪk/ thuộc nghệ thuật, thuộc mỹ thuật

as *prep., adv., conj.* /æz, əz/ như (as you know...)

ashamed *adj.* /ə'ʃeɪmd/ ngượng, xấu hổ

aside *adv.* /ə'saɪd/ về một bên, sang một bên

aside from ngoài ra, trừ ra

apart from /ə'pɑ:t/ ngoài... ra

ask *v.* /ɑ:sk/ hỏi

asleep *adj.* /ə'sli:p/ ngủ, đang ngủ

fall asleep ngủ thiếp đi

aspect *n.* /'æspekt/ vẻ bề ngoài, diện mạo

assist *v.* /ə'sɪst/ giúp, giúp đỡ; tham dự, có mặt

assistance *n.* /ə'sistəns/ sự giúp đỡ

assistant *n., adj.* /ə'sistənt/ người giúp đỡ, người phụ tá; giúp đỡ, phụ tá

associate *v.* /ə'souʃiɪt/ kết giao, liên kết, kết hợp, cho cộng tác

associated with liên kết với

association *n.* /ə,sousi'eɪʃn/ sự kết hợp, sự liên kết

assume *v.* /ə'sju:m/ mang, khoác, có, lấy (cái vẻ, tính chất...)

assure *v.* /ə'ʃuə/ đảm bảo, cam đoan

atmosphere *n.* /'ætməsfiə/ khí quyển

atom *n.* /'ætəm/ nguyên tử

attach *v.* /ə'tætʃ/ gắn, dán, trói, buộc

attached *adj.* gắn bó

attack *n., v.* /ə'tæk/ sự tấn công, sự công kích; tấn công, công kích

attempt *n., v.* /ə'tempt/ sự cố gắng, sự thử; cố gắng, thử

attempted *adj.* /ə'temptɪd/ cố gắng, thử

attend *v.* /ə'tend/ dự, có mặt

attention *n.* /ə'tenʃn/ sự chú ý

pay attention (to) chú ý tới

attitude *n.* /'ætɪtju:d/ thái độ, quan điểm

attorney *n.* (especially NAmE) /ə'tə:ni/ người được ủy quyền

attract *v.* /ə'trækt/ hút; thu hút, hấp dẫn

attraction *n.* /ə'trækʃn/ sự hút, sức hút

attractive *adj.* /ə'træktiv/ hút, thu hút, có duyên, lôi cuốn

audience *n.* /'ɔ:dʒəns/ thính, khán giả

August *n.* (abbr. Aug.) /'ɔ:gəst - ɔ:'gʌst/ tháng Tám

aunt *n.* /ɑ:nt/ cô, dì

author *n.* /'ɔ:θə/ tác giả

authority *n.* /ɔ:'θɔriti/ uy quyền, quyền lực

automatic *adj.* /,ɔ:tə'mætik/ tự động

automatically *adv.* một cách tự động

autumn *n.* (especially BrE) /'ɔ:təm/ mùa thu (US: mùa thu là fall)

available *adj.* /ə'veiləbl/ có thể dùng được, có giá trị, hiệu lực

average *adj., n.* /'ævərɪdʒ/ trung bình, số trung bình, mức trung bình

avoid *v.* /ə'void/ tránh, tránh xa

awake *adj.* /ə'weik/ đánh thức, làm thức dậy

award *n., v.* /ə'wɔ:d/ phần thưởng; tặng, thưởng

aware *adj.* /ə'weə/ biết, nhận thức, nhận thức thấy

away *adv.* /ə'wei/ xa, xa cách, rời xa, đi xa

awful *adj.* /'ɔ:ful/ oai nghiêm, dễ sợ

awfully *adv.* tàn khốc, khủng khiếp

awkward *adj.* /'ɔ:kwəd/ vụng về, lung túng

awkwardly *adv.* vụng về, lung túng

back *n., adj., adv., v.* /bæk/ lưng, về phía sau, trở lại

background *n.* /'bækgraund/ phía sau; nền

backwards (*also backward especially in NAmE*) *adv.* /'bækwədʒ/

backward *adj.* /'bækwəd/ về phía sau, lùi lại

bacteria *n.* /bæk'tiəriəm/ vi khuẩn

bad *adj.* /bæd/ xấu, tồi

go bad bản hỏng, thối, hỏng

badly *adv.* /'bædli/ xấu, tồi

bad-tempered *adj.* /'bæd'tempəd/ xấu tính, dễ nổi cáu

bag *n.* /bæg/ bao, túi, cặp xách

baggage *n. (especially NAmE)* /'bædiddʒ/ hành lý

bake *v.* /beik/ nung, nướng bằng lò

balance *n., v.* /'bæləns/ cái cân; làm cho cân bằng, tương xứng

ball *n.* /bɔ:l/ quả bóng

ban *v., n.* /bæn/ cấm, cấm chỉ; sự cấm

band *n.* /bænd/ băng, đai, nẹp

bandage *n., v.* /'bændiddʒ/ dải băng; băng bó

bank *n.* /bæŋk/ bờ (sông...) , đê

bar *n.* /bɑ:/ quán bán rượu

bargain *n.* /'bɑ:ɡin/ sự mặc cả, sự giao kèo mua bán

barrier *n.* /'bæriə/ đặt chướng ngại vật

base *n., v.* /beis/ cơ sở, cơ bản, nền móng; đặt tên, đặt cơ sở trên cái gì

based on dựa trên

basic *adj.* /'beisik/ cơ bản, cơ sở

basically *adv.* /'beisikəli/ cơ bản, về cơ bản

basis *n.* /'beisis/ nền tảng, cơ sở

bath *n.* /bɑ:θ/ sự tắm

bathroom *n.* buồng tắm, nhà vệ sinh

battery *n.* /'bætəri/ pin, ắc quy

battle *n.* /'bætl/ trận đánh, chiến thuật

bay *n.* /bei/ gian (nhà), nhịp (cầu), chuồng (ngựa); bays: vòng nguyệt quế

beach *n.* /bi:tʃ/ bãi biển

beak *n.* /bi:k/ mỏ chim

bear *v.* /beə/ mang, cầm, vác, đeo, ôm

beard *n.* /biəd/ râu

beat *n., v.* /bi:t/ tiếng đập, sự đập; đánh đập, đấm

beautiful *adj.* /'bju:təfʊl/ đẹp

beautifully *adv.* /'bju:təfʊli/ tốt đẹp, đáng hài lòng

beauty *n.* /'bju:ti/ vẻ đẹp, cái đẹp; người đẹp

because *conj.* /bi'kɔ:z/ bởi vì, vì

because of *prep.* vì, do bởi

become *v.* /bi'kʌm/ trở thành, trở nên

bed *n.* /bed/ cái giường

bedroom *n.* /'bedrʊm/ phòng ngủ

beef *n.* /bi:f/ thịt bò

beer *n.* /bi:ə/ rượu bia

before *prep., conj., adv.* /bi'fɔ:/ trước, đằng trước

begin *v.* /bi'gin/ bắt đầu, khởi đầu

beginning *n.* /bi'giniŋ/ phần đầu, lúc bắt đầu, lúc khởi đầu

behalf *n.* /bi:ha:f/ sự thay mặt

on behalf of sb thay mặt cho ai, nhân danh ai

on sb's behalf (*BrE*) (*NAmE* in behalf of sb, in sb's behalf) nhân danh cá nhân a

behave *v.* /bi'heiv/ đối xử, ăn ở, cư xử

behaviour (*BrE*) (*NAmE* behavior) *n.*

behind *prep., adv.* /bi'haind/ sau, ở đằng sau

belief *n.* /bi'li:f/ lòng tin, đức tin, sự tin tưởng

believe *v.* /bi'li:v/ tin, tin tưởng

bell *n.* /bel/ cái chuông, tiếng chuông

belong *v.* /bi'lɒŋ/ thuộc về, của, thuộc quyền sở hữu

below *prep., adv.* /bi'lou/ ở dưới, dưới thấp, phía dưới

belt *n.* /belt/ dây lưng, thắt lưng

bend *v., n.* /bentʃ/ chỗ rẽ, chỗ uốn; khuỷu tay; cúi xuống, uốn cong

bent *adj.* /bent/ khiêu, sở thích, khuynh hướng

beneath *prep., adv.* /bi'ni:θ/ ở dưới, dưới thấp

benefit *n., v.* /'benɪfɪt/ lợi, lợi ích; giúp ích, làm lợi cho

beside *prep.* /bi'saɪd/ bên cạnh, so với

bet *v., n.* /bet/ đánh cuộc, cá cược; sự đánh cuộc

betting *n.* /betɪŋ/ sự đánh cuộc

better, best /'betə/ /best/ tốt hơn, tốt nhất

good, well /gud/ /wel/ tốt, khỏe

between *prep., adv.* /bi'twi:n/ giữa, ở giữa

beyond *prep., adv.* /bi'jɒnd/ ở xa, phía bên kia

bicycle (*also* bike) *n.* /'baɪsɪkl/ xe đạp

bid *v., n.* /bɪd/ đặt giá, trả giá; sự đặt giá, sự trả giá

big *adj.* /bɪg/ to, lớn

bill *n.* /bɪl/ hóa đơn, giấy bạc

bin *n.* (*BrE*) /bɪn/ thùng, thùng đựng rượu

biology *n.* /baɪ'ɒlədʒi/ sinh vật học

bird *n.* /bɜːd/ chim

birth *n.* /bɜːθ/ sự ra đời, sự sinh đẻ

give birth (to) sinh ra

birthday *n.* /'bɜːθdeɪ/ ngày sinh, sinh nhật

biscuit *n.* (*BrE*) /'bɪskɪt/ bánh quy

bit *n.* (*especially BrE*) /bɪt/ miếng, mảnh

a bit một chút, một tí

bite *v., n.* /bait/ cắn, ngoạm; sự cắn, sự ngoạm

bitter *adj.* /'bitə/ đắng; đắng cay, chua xót

bitterly *adv.* /'bitəli/ đắng, đắng cay, chua xót

black *adj., n.* /blæk/ đen; màu đen

blade *n.* /bleid/ lưỡi (dao, kiếm); lá (cỏ, cây); mái (chèo); cánh (chong chóng)

blame *v., n.* /bleim/ khiển trách, mắng trách; sự khiển trách, sự mắng trách

blank *adj., n.* /blæŋk/ trống, để trắng; sự trống rỗng

blankly *adv.* /'blæŋkli/ ngây ra, không có thần

blind *adj.* /blaɪnd/ đui, mù

block *n., v.* /blɒk/ khối, tảng (đá); làm ngăn cản, ngăn chặn

blonde *adj., n.*, blond *adj.* /blɒnd/ hoe vàng, mái tóc hoe vàng

blood *n.* /blʌd/ máu, huyết; sự tàn sát, chém giết

blow *v., n.* /bləʊ/ nở hoa; sự nở hoa

blue *adj., n.* /blu:/ xanh, màu xanh

board *n., v.* /bɔ:d/ tấm ván; lát ván, lót ván

on board trên tàu thủy

boat *n.* /bəʊt/ tàu, thuyền

body *n.* /'bɒdi/ thân thể, thân xác

boil *v.* /bɔɪl/ sôi, luộc

bomb *n., v.* /bɒm/ quả bom; oánh bom, thả bom

bone *n.* /bəʊn/ xương

book *n., v.* /buk/ sách; ghi chép

boot *n.* /bu:t/ giày ống

border *n.* /'bɔ:də/ bờ, mép, vĩa, lề (đường)

bore *v.* /bɔ:/ buồn chán, buồn tẻ

boring *adj.* /'bɔ:riŋ/ buồn chán

bored *adj.* buồn chán

born: be born *v.* /bɔ:n/ sinh, đẻ

borrow *v.* /'bɒrou/ vay, mượn

boss *n.* /bɒs/ ông chủ, thủ trưởng

both *det., pron.* /bəʊθ/ cả hai

bother *v.* /'bɒðə/ làm phiền, quấy rầy, làm bực mình

bottle *n.* /'bɒtl/ chai, lọ

bottom *n., adj.* /'bɒtəm/ phần dưới cùng, thấp nhất; cuối, cuối cùng

bound *adj.:* bound to /baʊnd/ nhất định, chắc chắn

bowl *n.* /bəʊl/ cái bát

box *n.* /bɒks/ hộp, thùng

boy *n.* /bɔɪ/ con trai, thiếu niên

boyfriend *n.* bạn trai

brain *n.* /breɪn/ óc não; đầu óc, trí não

branch *n.* /brɑːntʃ/ ngành; nhánh cây, nhánh sông, ngã đường

brand *n.* /brænd/ nhãn (hàng hóa)

brave *adj.* /breɪv/ gan dạ, can đảm

bread *n.* /bred/ bánh mỳ

break *v., n.* /breɪk/ bẻ gãy, đập vỡ; sự gãy, sự vỡ

broken *adj.* /'brəʊkən/ bị gãy, bị vỡ

breakfast *n.* /'brekfəst/ bữa điểm tâm, bữa sáng

breast *n.* /brest/ ngực, vú

breath *n.* /breθ/ hơi thở, hơi

breathe *v.* /briːð/ hít, thở

breathing *n.* /'briːðɪŋ/ sự hô hấp, sự thở

breed *v., n.* /briːd/ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; sinh đẻ; nòi giống

brick *n.* /brɪk/ gạch

bridge *n.* /brɪdʒ/ cái cầu

brief *adj.* /'bri:f/ ngắn, gọn, vắn tắt

briefly *adv.* /'bri:fli/ ngắn, gọn, vắn tắt, tóm tắt

bright *adj.* /'brait/ sáng, sáng chói

brightly *adv.* /'braitli/ sáng chói, tươi

brilliant *adj.* /'briljənt/ tỏa sáng, rực rỡ, chói lọi

bring *v.* /brɪŋ/ mang, cầm, xách lại

broad *adj.* /'brɔ:tʃ/ rộng

broadly *adv.* /'brɔ:dli/ rộng, rộng rãi

broadcast *v., n.* /'brɔ:dkɑ:st/ tung ra khắp nơi, truyền rộng rãi; phát thanh, quảng

brother *n.* /'brʌðə/ anh, em trai

brown *adj., n.* /braʊn/ nâu, màu nâu

brush *n., v.* /brʌʃ/ bàn chải; chải, quét

bubble *n.* /'bʌbl/ bong bóng, bọt, tăm

budget *n.* /'bʌdʒɪt/ ngân sách

build *v.* /bild/ xây dựng

building *n.* /'bɪldɪŋ/ sự xây dựng, công trình xây dựng; tòa nhà

bullet *n.* /'bulɪt/ đạn (súng trường, súng lục)

bunch *n.* /bʌntʃ/ búi, chùm, bó, cụm, buồng; bầy, đàn (AME)

burn *v.* /bə:n/ đốt, đốt cháy, thấp, nung, thiêu

burnt *adj.* /bə:nt/ bị đốt, bị cháy, khô; rám nắng, sạm (da)

burst *v.* /bə:st/ nổ, nổ tung (bom, đạn); nổ, vỡ (bong bóng); háo hức

bury *v.* /'beri/ chôn cất, mai táng

bus *n.* /bʌs/ xe buýt

bush *n.* /buʃ/ bụi cây, bụi rậm

business *n.* /'bizinis/ việc buôn bán, thương mại, kinh doanh

businessman, businesswoman *n.* thương nhân

busy *adj.* /'bizi/ bận, bận rộn

but *conj.* /bʌt/ nhưng

butter *n.* /'bʌtə/ bơ

button *n.* /'bʌtn/ cái nút, cái khuy, cúc

buy *v.* /bai/ mua

buyer *n.* /'baiə/ người mua

by *prep., adv.* /bai/ bởi, bằng

bye *exclamation* /bai/ tạm biệt

cent /sent/ đồng xu (bằng 1/100 đô la)

cabinet *n.* /'kæbinit/ tủ có nhiều ngăn đựng đồ

cable *n.* /'keɪbl/ dây cáp

cake *n.* /keɪk/ bánh ngọt

calculate *v.* /'kælkjuleɪt/ tính toán

calculation *n.* /,kælkju'leɪʃn/ sự tính toán

call *v., n.* /kɔ:l/ gọi; tiếng kêu, tiếng gọi

be called được gọi, bị gọi

calm *adj., v., n.* /kɑ:m/ yên lặng, làm dịu đi; sự yên lặng, sự êm ả

calmly *adv.* /kɑ:mli/ yên lặng, êm ả; bình tĩnh, điềm tĩnh

camera *n.* /kæməɾə/ máy ảnh

camp *n., v.* /kæmp/ trại, chỗ cắm trại; cắm trại, hạ trại

camping *n.* /kæmpiŋ/ sự cắm trại

campaign *n.* /kæm'peɪn/ chiến dịch, cuộc vận động

can *modal v., n.* /kæn/ có thể; nhà tù, nhà giam, bình, ca đựng

cannot không thể

could *modal v.* /kud/ có thể

cancel *v.* /'kænsəl/ hủy bỏ, xóa bỏ

cancer *n.* /'kænsə/ bệnh ung thư

candidate *n.* /'kændɪdɪt/ người ứng cử, thí sinh, người dự thi

candy *n.* (NAmE) /'kændi/ kẹo

cap *n.* /kæp/ mũ lưỡi trai, mũ vải

capable (of) *adj.* /'keipəb(ə)l/ có tài, có năng lực; có khả năng, cả gan

capacity *n.* /kə'pæsiti/ năng lực, khả năng tiếp thu, năng suất

capital *n., adj.* /'kæpɪtl/ thủ đô, tiền vốn; chủ yếu, chính yếu, cơ bản

captain *n.* /'kæptɪn/ người cầm đầu, người chỉ huy, thủ lĩnh

capture *v., n.* /'kæptʃə/ bắt giữ, bắt; sự bắt giữ, sự bị bắt

car *n.* /kɑ:/ xe hơi

card *n.* /kɑ:d/ thẻ, thiệp

cardboard *n.* /'kɑ:d,bɔ:d/ bìa cứng, các tông

care *n., v.* /kɛər/ sự chăm sóc, chăm nom; chăm sóc

take care (of) sự giữ gìn

care for trông nom, chăm sóc

career *n.* /kə'riə/ nghề nghiệp, sự nghiệp

careful *adj.* /'keəfʊl/ cẩn thận, cẩn trọng, biết giữ gìn

carefully *adv.* /'keəfʊli/ cẩn thận, chu đáo

careless *adj.* /'keəlis/ sơ suất, cầu thả

carelessly *adv.* cầu thả, bất cẩn

carpet *n.* /'kɑ:pɪt/ tấm thảm, thảm (cỏ)

carrot *n.* /'kærət/ củ cà rốt

carry *v.* /'kæri/ mang, vác, khuân chở

case *n.* /keɪs/ vỏ, ngăn, túi

in case (of) nếu.....

cash *n.* /kæʃ/ tiền, tiền mặt

cast *v., n.* /kɑ:st/ quăng, ném, thả, đánh gục; sự quăng, sự ném (lưới), sự thả (neo)

castle *n.* /'kɑ:sl/ thành trì, thành quách

cat *n.* /kæt/ con mèo

catch *v.* /kætʃ/ bắt lấy, nắm lấy, tóm lấy, chớp lấy

category *n.* /'kætɪgəri/ hạng, loại; phạm trù

cause *n., v.* /kɔ:z/ nguyên nhân, nguyên do; gây ra, gây nên

CD *n.*

cease *v.* /si:s/ dừng, ngừng, ngớt, thôi, hết, tạnh

ceiling *n.* /'si:lɪŋ/ trần nhà

celebrate *v.* /'selɪbreɪt/ kỷ niệm, làm lễ kỷ niệm; tán dương, ca tụng

celebration *n.* /,selɪ'breɪʃn/ sự kỷ niệm, lễ kỷ niệm; sự tán dương, sự ca tụng

cell *n.* /sel/ ô, ngăn

cellphone (*also* cellular phone) *n.* (*especially* *NAmE*) điện thoại di động

cent *n.* (*abbr.* c, ct) /sent/ đồng xu (=1/100 đô la)

centimetre (*BrE*) (*NAmE* centimeter) *n.* (*abbr.* cm) xen ti met

central *adj.* /'sentrəl/ trung tâm, ở giữa, trung ương

centre (*BrE*) (*NAmE* center) *n.* /'sentə/ điểm giữa, trung tâm, trung ương

century *n.* /'sentʃuri/ thế kỷ

ceremony *n.* /'seriməni/ nghi thức, nghi lễ

certain *adj.*, *pron.* /'sə:tn/ chắc chắn

certainly *adv.* /'sə:tnli/ chắc chắn, nhất định

uncertain *adj.* /ʌn'sə:tn/ thiếu chính xác, không chắc chắn

certificate *n.* /sə'tifikit/ giấy chứng nhận, bằng, chứng chỉ

chain *n.*, *v.* /tʃein/ dây, xích; xích lại, trói lại

chair *n.* /tʃeə/ ghế

chairman, chairwoman *n.* /'tʃeəmən/ /'tʃeə,wumən/ chủ tịch, chủ tọa

challenge *n.*, *v.* /'tʃælindʒ/ sự thử thách, sự thách thức; thách thức, thử thách

chamber *n.* /'tʃeimbər/ buồng, phòng, buồng ngủ

chance *n.* /tʃæns , tʃɑ:ns/ sự may mắn

change *v.*, *n.* /tʃeindʒ/ thay đổi, sự thay đổi, sự biến đổi

channel *n.* /'tʃænəl/ kênh (TV, radio), eo biển

chapter *n.* /'tʃæptə(r)/ chương (sách)

character *n.* /'kærɪktə/ tính cách, đặc tính, nhân vật

characteristic *adj., n.* /,kærəktə'ristɪk/ riêng, riêng biệt, đặc trưng, đặc tính, đặc c

charge *n., v.* /tʃɑːdʒ/ nhiệm vụ, bổn phận, trách nhiệm; giao nhiệm vụ, giao việc

in charge of phụ trách

charity *n.* /'tʃærɪti/ lòng từ thiện, lòng nhân đức; sự bố thí

chart *n., v.* /tʃɑːt/ đồ thị, biểu đồ; vẽ đồ thị, lập biểu đồ

chase *v., n.* /tʃeɪs/ săn bắt; sự săn bắt

chat *v., n.* /tʃæt/ nói chuyện, tán gẫu; chuyện phiếm, chuyện gẫu

cheap *adj.* /tʃiːp/ rẻ

cheaply *adv.* rẻ, rẻ tiền

cheat *v., n.* /tʃiːt/ lừa, lừa đảo; trò lừa đảo, trò gian lận

check *v., n.* /tʃek/ kiểm tra; sự kiểm tra

cheek *n.* /'tʃiːk/ má

cheerful *adj.* /'tʃiəfʊl/ vui mừng, phấn khởi, hồ hởi

cheerfully *adv.* vui vẻ, phấn khởi

cheese *n.* /tʃiːz/ phô mát

chemical *adj., n.* /'kemɪkəl/ thuộc hóa học; chất hóa học, hóa chất

chemist *n.* /'kemɪst/ nhà hóa học

chemist's *n.* (*BrE*)

chemistry *n.* /'kemɪstri/ hóa học, môn hóa học, ngành hóa học

cheque *n.* (*BrE*) (*NAmE* check) /tʃek/ séc

chest *n.* /tʃest/ tủ, rương, hòm

chew *v.* /tʃu:/ nhai, ngấm ngẫm

chicken *n.* /'tʃɪkɪn/ gà, gà con, thịt gà

chief *adj., n.* /tʃi:f/ trọng yếu, chính yếu; thủ lĩnh, lãnh tụ, người đứng đầu, xếp

child *n.* /tʃaɪld/ đứa bé, đứa trẻ

chin *n.* /tʃɪn/ cằm

chip *n.* /tʃɪp/ vỏ bào, mảnh vỡ, chỗ sút, mẻ

chocolate *n.* /'tʃɒklɪt/ sô cô la

choice *n.* /tʃɔɪs/ sự lựa chọn

choose *v.* /tʃu:z/ chọn, lựa chọn

chop *v.* /tʃɒp/ chặt, đốn, chẻ

church *n.* /tʃɜ:tʃ/ nhà thờ

cigarette *n.* /,sɪgə'ret/ điếu thuốc lá

cinema *n.* (especially BrE) /'sɪnəmə/ rạp xi nê, rạp chiếu bóng

circle *n.* /'sə:kl/ đường tròn, hình tròn

circumstance *n.* /'sɜ:kəm,stæns , 'sɜ:kəm,stəns/ hoàn cảnh, trường hợp, tình hu

citizen *n.* /'sitizən/ người thành thị

city *n.* /'si:ti/ thành phố

civil *adj.* /'sɪvl/ (thuộc) công dân

claim *v., n.* /kleim/ đòi hỏi, yêu sách; sự đòi hỏi, sự yêu sách, sự thỉnh cầu

clap *v., n.* /klæp/ vỗ, vỗ tay; tiếng vỗ, tiếng vỗ tay

class *n.* /klɑ:s/ lớp học

classic *adj., n.* /'klæsɪk/ cổ điển, kinh điển

classroom *n.* /'klɑ:si/ lớp học, phòng học

clean *adj., v.* /kli:n/ sạch, sạch sẽ;

clear *adj., v.* lau chùi, quét dọn

clearly *adv.* /'kliəli/ rõ ràng, sáng sủa

clerk *n.* /kla:k/ thư ký, linh mục, mục sư

clever *adj.* /'klevə/ lanh lợi, thông minh. tài giỏi, khéo léo

click *v., n.* /klik/ làm thành tiếng lách cách; tiếng lách cách, cú nhấp (chuột)

client *n.* /'klaɪənt/ khách hàng

climate *n.* /'klaɪmɪt/ khí hậu, thời tiết

climb *v.* /klaɪm/ leo, trèo

climbing *n.* /'klaɪmɪŋ/ sự leo trèo

clock *n.* /klɒk/ đồng hồ

close *NAmE adj.* /klaʊz/ đóng kín, chật chội, che đậy

closely *adv.* /'klaʊsli/ chặt chẽ, kỹ lưỡng, tỉ mỉ

close *NAmE v.* đóng, khép, kết thúc, chấm dứt

closed *adj.* /klaʊzd/ bảo thủ, không cởi mở, khép kín

closet *n. (especially NAmE)* /'kloʊzɪt/ buồng, phòng để đồ, phòng kho

cloth *n.* /klɒθ/ vải, khăn trải bàn, áo thầy tu

clothes *n.* /klaʊðz/ quần áo

clothing *n.* /'klaʊðɪŋ/ quần áo, y phục

cloud *n.* /klaʊd/ mây, đám mây

club *n.* /'klʌb/ câu lạc bộ; gậy, dùi cui

centimetre /'senti,mɪ:tɜː/ xen ti mét

coach *n.* /kəʊtʃ/ huấn luyện viên

coal *n.* /kəʊl/ than đá

coast *n.* /kəʊst/ sự lao dốc; bờ biển

coat *n.* /kəʊt/ áo choàng

code *n.* /kəʊd/ mật mã, luật, điều lệ

coffee *n.* /'kɒfi/ cà phê

coin *n.* /kɔɪn/ tiền kim loại

cold *adj., n.* /kəʊld/ lạnh, sự lạnh lẽo, lạnh nhạt

coldly *adv.* /'kəʊldli/ lạnh nhạt, hờ hững, vô tâm

collapse *v., n.* /kə'ləps/ đổ, sụp đổ; sự đổ nát, sự sụp đổ

colleague *n.* /'kɒlɪg/ bạn đồng nghiệp

collect *v.* /kə'lekt/ sưu tập, tập trung lại

collection *n.* /kə'leɪʃən/ sự sưu tập, sự tụ họp

college *n.* /'kɒlɪdʒ/ trường cao đẳng, trường đại học

colour (*BrE*) (*NAmE* color) *n., v.* /'kʌlə/ màu sắc; tô màu

coloured (*BrE*) (*NAmE* colored) *adj.* /'kʌləd/ mang màu sắc, có màu sắc

column *n.* /'kɒləm/ cột, mục (báo)

combination *n.* /,kɒmbɪ'neɪʃn/ sự kết hợp, sự phối hợp

combine *v.* /'kɒmbain/ kết hợp, phối hợp

come *v.* /kʌm/ đến, tới, đi đến, đi tới

comedy *n.* /'kɒmɪdi/ hài kịch

comfort *n., v.* /'kʌmfɜ:t/ sự an ủi, khuyên giải, lời động viên, sự an nhàn; dỗ dành

comfortable *adj.* /'kʌmfɜ:təbl/ thoải mái, tiện nghi, đầy đủ

comfortably *adv.* /'kʌmfətəbli/ dễ chịu, thoải mái, tiện nghi, ấm cúng

uncomfortable *adj.* /ʌŋ'tkʌmfətəbl/ bất tiện, khó chịu, không thoải mái

command *v., n.* /kə'mɑ:nd/ ra lệnh, chỉ huy; lệnh, mệnh lệnh, quyền ra lệnh, quy

comment *n., v.* /'kɒment/ lời bình luận, lời chú giải; bình luận, phê bình, chú th

commercial *adj.* /kə'mɔ:ʃl/ buôn bán, thương mại

commission *n., v.* /kə'miʃən/ hội đồng, ủy ban, sự ủy nhiệm, sự ủy thác; ủy nhiệ

commit *v.* /kə'mit/ giao, gửi, ủy nhiệm, ủy thác; tống giam, bỏ tù

commitment *n.* /kə'mmənt/ sự phạm tội, sự tận tụy, tận tâm

committee *n.* /kə'miti/ ủy ban

common *adj.* /'kɒmən/ công, công cộng, thông thường, phổ biến

in common sự chung, của chung

commonly *adv.* /'kɒmənli/ thông thường, bình thường

communicate *v.* /kə'mju:nikeit/ truyền, truyền đạt; giao thiệp, liên lạc

communication *n.* /kə,mju:ni'keiʃn/ sự giao tiếp, liên lạc, sự truyền đạt, truyền t

community *n.* /kə'mju:niti/ dân chúng, nhân dân

company *n.* /'kʌmpəni/ công ty

compare *v.* /kəm'peə(r)/ so sánh, đối chiếu

comparison *n.* /kəm'pærisn/ sự so sánh

compete *v.* /kəm'pi:t/ đua tranh, ganh đua, cạnh tranh

competition *n.* /,kəm'pi'tiʃn/ sự cạnh tranh, cuộc thi, cuộc thi đấu

competitive *adj.* /kəm'petitiv/ cạnh tranh, đua tranh

complain *v.* /kəm'plein/ phàn nàn, kêu ca

complaint *n.* /kəm'pleint/ lời than phiền, than thở; sự khiếu nại, đơn kiện

complete *adj., v.* /kəm'pli:t/ hoàn thành, xong;

completely *adv.* /kəm'pli:tli/ hoàn thành, đầy đủ, trọn vẹn

complex *adj.* /'kɒmleks/ phức tạp, rắc rối

complicate *v.* /'kɒmpleikeit/ làm phức tạp, rắc rối

complicated *adj.* /'kɒmpleikeitid/ phức tạp, rắc rối

computer *n.* /kəm'pjʊ:tə/ máy tính

concentrate *v.* /'kɒnsentreit/ tập trung

concentration *n.* /,kɒnsn'treiʃn/ sự tập trung, nơi tập trung

concept *n.* /'kɒnsept/ khái niệm

concern *v., n.* /kən'sɜ:n/ liên quan, dính líu tới; sự liên quan, sự dính líu tới

concerned *adj.* /kən'sə:nd/ có liên quan, có dính líu

concerning *prep.* /kən'sə:niŋ/ bằng khuôn, ái ngại

concert *n.* /kən'sə:t/ buổi hòa nhạc

conclude *v.* /kən'klud/ kết luận, kết thúc, chấm dứt (công việc)

conclusion *n.* /kən'klu:ʒən/ sự kết thúc, sự kết luận, phần kết luận

concrete *adj., n.* /'kɒnkri:t/ bằng bê tông; bê tông

condition *n.* /kən'diʃən/ điều kiện, tình cảnh, tình thế

conduct *v., n.* /'kɒndʌkt/or/kən'dʌkt/ điều khiển, chỉ đạo, chỉ huy; sự điều khiển,

conference *n.* /'kɒnfərəns , 'kɒnfrəns/ hội nghị, sự bàn bạc

confidence *n.* /'kɒnfɪd(ə)ns/ lòng tin tưởng, sự tin cậy

confident *adj.* /'kɒnfɪdənt/ tin tưởng, tin cậy, tự tin

confidently *adv.* /'kɒnfɪdəntli/ tự tin

confine *v.* /kən'faɪn/ giam giữ, hạn chế

confined *adj.* /kən'faɪnd/ hạn chế, giới hạn

confirm *v.* /kən'fə:m/ xác nhận, chứng thực

conflict *n., v.* /v. kən'flikt ; n. 'kɒnflikt/ xung đột, va chạm; sự xung đột, sự va c

confront *v.* /kən'frʌnt/ đối mặt, đối diện, đối chiếu

confuse *v.* làm lộn xộn, xáo trộn

confusing *adj.* /kən'fju:ziŋ/ khó hiểu, gây bối rối

confused *adj.* /kən'fju:zd/ bối rối, lúng túng, ngượng

confusion *n.* /kən'fju:ʒn/ sự lộn xộn, sự rối loạn

congratulations *n.* /kən,grætju'leiʃn/ sự chúc mừng, khen ngợi; lời chúc mừng, kl

congress *n.* /'kɒŋgres/ đại hội, hội nghị, Quốc hội

connect *v.* /kə'nekt/ kết nối, nối

connection *n.* /kə'neksʃən,/ sự kết nối, sự giao kết

conscious *adj.* /'kɒnʃəs/ tỉnh táo, có ý thức, biết rõ

unconscious *adj.* /ʌn'kɒnʃəs/ bất tỉnh, không có ý thức, không biết rõ

consequence *n.* /'kɒnsikwəns/ kết quả, hậu quả

conservative *adj.* /kən'sə:vətiv/ thận trọng, dè dặt, bảo thủ

consider *v.* /kən'sidə/ cân nhắc, xem xét; để ý, quan tâm, lưu ý đến

considerable *adj.* /kən'sidərəbl/ lớn lao, to tát, đáng kể

considerably *adv.* /kən'sidərəbly/ đáng kể, lớn lao, nhiều

consideration *n.* /kənsidə'reiʃn/ sự cân nhắc, sự xem xét, sự để ý, sự quan tâm

consist of *v.* /kən'sist/ gồm có

constant *adj.* /'kɒnstənt/ kiên trì, bền lòng

constantly *adv.* /'kɒnstəntli/ kiên định

construct *v.* /kən'strʌkt/ xây dựng

construction *n.* /kən'strʌkʃn/ sự xây dựng

consult *v.* /kən'sʌlt/ tra cứu, tham khảo, thăm dò, hỏi ý kiến

consumer *n.* /kən'sju:mə/ người tiêu dùng

contact *n., v.* /'kɒntækt/ sự liên lạc, sự giao thiệp; tiếp xúc

contain *v.* /kən'tein/ bao hàm, chứa đựng, bao gồm

container *n.* /kən'teinə/ cái đựng, chứa; công te nơ

contemporary *adj.* /kən'tempərəri/ đương thời, đương đại

content *n.* /kən'tent/ nội dung, sự hài lòng

contest *n.* /kən'test/ cuộc thi, trận đấu, cuộc tranh luận, cuộc chiến đấu, chiến tranh

context *n.* /'kɒntekst/ văn cảnh, khung cảnh, phạm vi

continent *n.* /'kɒntinənt/ lục địa, đại lục (lục địa Bắc Mỹ)

continue *v.* /kən'tɪnju:/ tiếp tục, làm tiếp

continuous *adj.* /kən'tɪnjuəs/ liên tục, liên tiếp

continuously *adv.* /kən'tɪnjuəsli/ liên tục, liên tiếp

contract *n., v.* /'kɒntrækt/ hợp đồng, sự ký hợp đồng; ký kết

contrast *n., v.* /kən'træst/ or /'kɒntræst / sự tương phản; làm tương phản, làm trái ngược

contrasting *adj.* /kən'træsti/ tương phản

contribute *v.* /kən'tribju:t/ đóng góp, góp phần

contribution *n.* /,kɒntriˈbjʊːʃən/ sự đóng góp, sự góp phần

control *n., v.* s /kənˈtrɒl/ sự điều khiển, quyền hành, quyền lực, quyền chỉ huy

in control (of) trong sự điều khiển của

under control dưới sự điều khiển của

controlled *adj.* /kənˈtrəʊld/ được điều khiển, được kiểm tra

uncontrolled *adj.* /ˈʌnkənˈtrəʊld/ không bị điều khiển, không bị kiểm tra, không l

convenient *adj.* /kənˈviːnjənt/ tiện lợi, thuận lợi, thích hợp

convention *n.* /kənˈvenʃn/ hội nghị, hiệp định, quy ước

conventional *adj.* /kənˈvenʃənl/ quy ước

conversation *n.* /,kɒnvəˈseɪʃn/ cuộc đàm thoại, cuộc trò chuyện

convert *v.* /kənˈvɜːt/ đổi, biến đổi

convince *v.* /kənˈvɪns/ làm cho tin, thuyết phục; làm cho nhận thức thấy

cook *v., n.* /kʊk/ nấu ăn, người nấu ăn

cooking *n.* /kʊkɪŋ/ sự nấu ăn, cách nấu ăn

cooker *n. (BrE)* /ˈkʊkə/ lò, bếp, nồi nấu

cookie *n. (especially NAmE)* /ˈkʊki/ bánh quy

cool *adj., v.* /kuːl/ mát mẻ, điềm tĩnh; làm mát,

cope (with) *v.* /kəʊp/ đối phó, đương đầu

copy *n., v.* /'kɒpi/ bản sao, bản chép lại; sự sao chép; sao chép, bắt chước

core *n.* /kɔː/ nòng cốt, hạt nhân; đáy lòng

corner *n.* /'kɔːnə/ góc (tường, nhà, phố...)

correct *adj., v.* /kə'rekt/ đúng, chính xác; sửa, sửa chữa

correctly *adv.* /kə'rektli/ đúng, chính xác

cost *n., v.* /kɒst , kɒst/ giá, chi phí; trả giá, phải trả

cottage *n.* /'kɒtɪdʒ/ nhà tranh

cotton *n.* /'kɒtn/ bông, chỉ, sợi

cough *v., n.* /kɒf/ ho, sự ho, tiếng ho

coughing *n.* /'kɒfɪŋ/ ho

could /kud/ có thể, có khả năng

council *n.* /kaʊnsl/ hội đồng

count *v.* /kaʊnt/ đếm, tính

counter *n.* /'kaʊntər/ quầy hàng, quầy thu tiền, máy đếm

country *n.* /'kʌntri/ nước, quốc gia, đất nước

countryside *n.* /'kʌntri'saɪd/ miền quê, miền nông thôn

county *n.* /koun'ti/ hạt, tỉnh

couple *n.* /'kʌpl/ đôi, cặp; đôi vợ chồng, cặp nam nữ

a couple một cặp, một đôi

courage *n.* /'kʌrɪdʒ/ sự can đảm, sự dũng cảm, dũng khí

course *n.* /kɔ:s/ tiến trình, quá trình diễn tiến; sân chạy đua

of course dĩ nhiên

court *n.* /kɔ:t , kʊrt/ sân, sân (tennis...), tòa án, quan tòa, phiên tòa

cousin *n.* /'kʌzən/ anh em họ

cover *v., n.* /'kʌvə/ bao bọc, che phủ; vỏ, vỏ bọc

covered *adj.* /'kʌvəd/ có mái che, kín đáo

covering *n.* /'kʌvərɪŋ/ sự bao bọc, sự che phủ, cái bao, bọc

cow *n.* /kaʊ/ con bò cái

crack *n., v.* /kræk/ cừ, xuất sắc; làm nứt, làm vỡ, nứt nẻ, rạn nứt

cracked *adj.* /krækt/ rạn, nứt

craft *n.* /kra:ft/ nghề, nghề thủ công

crash *n., v.* /kræʃ/ vãi thô; sự rơi (máy bay), sự phá sản, sụp đổ; phá tan tành, phá

crazy *adj.* /'kreizi/ điên, mất trí

cream *n.* /kri:m/ kem

create *v.* /kri:'eit/ sáng tạo, tạo nên

creature *n.* /'kri:tʃə/ sinh vật, loài vật

credit *n.* /'kredit/ sự tin, lòng tin, danh tiếng; tiền gửi ngân hàng

credit card *n.* thẻ tín dụng

crime *n.* /kraim/ tội, tội ác, tội phạm

criminal *adj., n.* /'krimənəl/ có tội, phạm tội; kẻ phạm tội, tội phạm

crisis *n.* /'kraɪsɪs/ sự khủng hoảng, cơn khủng hoảng

crisp *adj.* /krips/ giòn

criterion *n.* /kraɪ'tɪəriən/ tiêu chuẩn

critical *adj.* /'krɪtɪkəl/ phê bình, phê phán; khó tính

criticism *n.* /'krɪtɪ'sɪzəm/ sự phê bình, sự phê phán, lời phê bình, lời phê phán

criticize (*BrE also -ise*) *v.* /'krɪtə'saɪz/ phê bình, phê phán, chỉ trích

crop *n.* /krop/ vụ mùa

cross *n., v.* /krɒs/ cây Thánh Giá, nổi thống khổ; sự băng qua; băng qua, vượt qua

crowd *n.* /kraʊd/ đám đông

crowded *adj.* /kraʊdɪd/ đông đúc

crown *n.* /kraʊn/ vương miện, vua, ngai vàng; đỉnh cao nhất

crucial *adj.* /'kruːʃəl/ quyết định, cốt yếu, chủ yếu

cruel *adj.* /'kruːəl/ độc ác, dữ tợn, tàn nhẫn

crush *v.* /krʌʃ/ ép, vấp, đè nát, đè bẹp

cry *v., n.* /krai/ khóc, kêu la; sự khóc, tiếng khóc, sự kêu la

cultural *adj.* /'kʌltʃərəl/ (thuộc) văn hóa

culture *n.* /'kʌltʃər/ văn hóa, sự mở mang, sự giáo dục

cup *n.* /kʌp/ tách, chén

cupboard *n.* /'kʌpbəd/ 1 loại tủ có ngăn

curb *v.* /kə:b/ kiềm chế, nén lại, hạn chế

cure *v., n.* /kjʊə/ chữa trị, điều trị; cách chữa bệnh, cách điều trị; thuốc

curious *adj.* /'kjʊəriəs/ ham muốn, tò mò, lạ lùng

curiously *adv.* /'kjʊəriəsli/ tò mò, hiếu kỳ, lạ kỳ

curl *v., n.* /kə:l/ quăn, xoắn, uốn quăn, làm xoắn; sự uốn quăn

curly *adj.* /'kə:li/ quăn, xoắn

current *adj., n.* /'kʌrənt/ hiện hành, phổ biến, hiện nay; dòng (nước), luồng (gió)

currently *adv.* /'kʌrəntli/ hiện thời, hiện nay

curtain *n.* /'kə:tn/ màn (cửa, rạp hát, khói, sương)

curve *n., v.* /kə:v/ đường cong, đường vòng; cong, uốn cong, bẻ cong

curved *adj.* /kə:vd/ cong

custom *n.* /'kʌstəm/ phong tục, tục lệ, thói quen, tập quán

customer *n.* /'kʌstəmə/ khách hàng

customs *n.* /'kʌstəmz/ thuế nhập khẩu, hải quan

cut *v., n.* /kʌt/ cắt, chặt; sự cắt

cycle *n., v.* /'saɪkl/ chu kỳ, chu trình, vòng; quay vòng theo chu kỳ, đi xe đạp

cycling *n.* /'saɪklɪŋ/ sự đi xe đạp

dad *n.* /dæd/ bố, cha

daily *adj.* /'deɪli/ hàng ngày

damage *n., v.* /'dæmɪdʒ/ mối hạn, điều hại, sự thiệt hại; làm hư hại, làm hỏng, g

damp *adj.* /dæmp/ ẩm, ẩm ướt, ẩm thấp

dance *n., v.* /dɑːns/ sự nhảy múa, sự khiêu vũ; nhảy múa, khiêu vũ

dancing *n.* /'dɑːnsɪŋ/ sự nhảy múa, sự khiêu vũ

dancer *n.* /'dɑːnsə/ diễn viên múa, người nhảy múa

danger *n.* /'deɪndʒə/ sự nguy hiểm, mối hiểm nghèo; nguy cơ, mối đe dọa

dangerous *adj.* /'deɪndʒərəs/ nguy hiểm

dare *v.* /deər/ dám, dám đương đầu với; thách

dark *adj., n.* /dɑːk/ tối, tối tăm; bóng tối, ám muội

data *n.* /'deɪtə/ số liệu, dữ liệu

date *n., v.* /deɪt/ ngày, kỳ, kỳ hạn, thời kỳ, thời đại; đề ngày tháng, ghi niên hiệu

daughter *n.* /'dɔːtər/ con gái

day *n.* /dei/ ngày, ban ngày

dead *adj.* /ded/ chết, tắt

deaf *adj.* /def/ điếc, làm thính, làm ngơ

deal *v., n.* /di:l/ phân phát, phân phối; sự giao dịch, thỏa thuận mua bán  
deal with giải quyết

dear *adj.* /diə/ thân, thân yêu, thân mến; kính thưa, thưa

death *n.* /deθ/ sự chết, cái chết

debate *n., v.* /di'beɪt/ cuộc tranh luận, cuộc tranh cãi; tranh luận, bàn cãi

debt *n.* /det/ nợ

decade *n.* /'dekeɪd/ thập kỷ, bộ mười, nhóm mười

decay *n., v.* /di'keɪ/ tình trạng suy tàn, suy sụp, tình trạng đổ nát

December *n.* (*abbr.* Dec.) /di'sembə/ tháng mười hai, tháng Chạp

decide *v.* /di'saɪd/ quyết định, giải quyết, phân xử

decision *n.* /di'siʒn/ sự quyết định, sự giải quyết, sự phân xử

declare *v.* /di'kleə/ tuyên bố, công bố

decline *n., v.* /di'klaɪn/ sự suy tàn, sự suy sụp; suy sụp, suy tàn

decorate *v.* /'dekə'reɪt/ trang hoàng, trang trí

decoration *n.* /,dekə'reɪʃən/ sự trang hoàng, đồ trang hoàng, trang trí

decorative *adj.* /'dekərətiv/ để trang hoàng, để trang trí, để làm cảnh

decrease *v., n.* /'di:kri:s/ giảm bớt, làm suy giảm, sự giảm đi, sự giảm sút

deep *adj., adv.* /di:p/ sâu, khó lường, bí ẩn

deeply *adv.* /'di:pli/ sâu, sâu xa, sâu sắc

defeat *v., n.* /di'fi:t/ đánh thắng, đánh bại; sự thất bại (1 kế hoạch), sự tiêu tan (hy vọng)

defence (*BrE*) (*NAmE* defense) *n.* /di'fens/ cái để bảo vệ, vật để chống đỡ, sự chống đỡ

defend *v.* /di'fend/ che chở, bảo vệ, bào chữa

define *v.* /di'fain/ định nghĩa

definite *adj.* /də'finit/ xác định, định rõ, rõ ràng

definitely *adv.* /'definitli/ rạch ròi, dứt khoát

definition *n.* /defɪniʃn/ sự định nghĩa, lời định nghĩa

degree *n.* /di'gri:/ mức độ, trình độ; bằng cấp; độ

delay *n., v.* /di'lei/ sự chậm trễ, sự trì hoãn, sự cản trở; làm chậm trễ

deliberate *adj.* /di'libəreit/ thận trọng, có tính toán, chủ tâm, có suy nghĩ cân nhắc

deliberately *adv.* /di'libəritli/ thận trọng, có suy nghĩ cân nhắc

delicate *adj.* /'delikeit/ thanh nhã, thanh tú, tế nhị, khó xử

delight *n., v.* /di'lait/ sự vui thích, sự vui sướng, điều thích thú; làm vui thích, làm vui lòng

delighted *adj.* /di'laitid/ vui mừng, hài lòng

deliver *v.* /di'livə/ cứu khỏi, thoát khỏi, bày tỏ, giải bày

delivery *n.* /di'livəri/ sự phân phát, sự phân phối, sự giao hàng; sự bày tỏ, phát biểu

demand *n., v.* /di.'mænd/ sự đòi hỏi, sự yêu cầu; đòi hỏi, yêu cầu

demonstrate *v.* /'demən,streɪt/ chứng minh, giải thích; bày tỏ, biểu lộ

dentist *n.* /'dentɪst/ nha sĩ

deny *v.* /di'nai/ từ chối, phản đối, phủ nhận

department *n.* /di'pɑ:tmənt/ cục, sở, ty, ban, khoa; gian hàng, khu bày hàng

departure *n.* /di'pɑ:tʃə/ sự rời khỏi, sự đi, sự khởi hành

depend (on) *v.* /di'pend/ phụ thuộc, tùy thuộc; dựa vào, ỷ vào, trông mong vào

deposit *n., v.* /di'pɒzɪt/ vật gửi, tiền gửi, tiền đặt cọc; gửi, đặt cọc

depress *v.* /di'pres/ làm chán nản, làm phiền muộn; làm suy giảm

depressing *adj.* /di'presɪŋ/ làm chán nản làm thất vọng, làm trì trệ

depressed *adj.* /di-'prest/ chán nản, thất vọng, phiền muộn; suy yếu, đình trệ

depth *n.* /depθ/ chiều sâu, độ dày

derive *v.* /di'raɪv/ nhận được từ, lấy được từ; xuất phát từ, bắt nguồn, chuyển hóa

describe *v.* /di'skraɪb/ diễn tả, miêu tả, mô tả

description *n.* /di'skrɪpʃən/ sự mô tả, sự tả, sự miêu tả

desert *n., v.* /'dezərt/ sa mạc; công lao, giá trị; rời bỏ, bỏ trốn

deserted *adj.* /di'zɜ:tɪd/ hoang vắng, không người ở

deserve *v.* /di'zɜ:v/ đáng, xứng đáng

design *n., v.* /di'zain/ sự thiết kế, kế hoạch, đề cương. phác thảo; phác họa, thiết

desire *n., v.* /di'zaɪə/ ước muốn; thèm muốn, ao ước

desk *n.* /desk/ bàn (học sinh, viết, làm việc)

desperate *adj.* /'despərit/ liều mạng, liều lĩnh; tuyệt vọng

desperately *adv.* /'despəritli/ liều lĩnh, liều mạng

despite *prep.* /dis'pait/ dù, mặc dù, bất chấp

destroy *v.* /dis'troi/ phá, phá hoại, phá hủy, tiêu diệt, triệt phá

destruction *n.* /dis'trʌkʃn/ sự phá hoại, sự phá hủy, sự tiêu diệt

detail *n.* /n. di'teɪl , 'diteɪl ; v. di'teɪl/ chi tiết

in detail tường tận, tỉ mỉ

detailed *adj.* /'di:teɪld/ cặn kẽ, tỉ mỉ, nhiều chi tiết

determination *n.* /di,tə:mi'neiʃn/ sự xác định, sự định rõ; sự quyết định

determine *v.* /di'tɜ:min/ xác định, định rõ; quyết định

determined *adj.* /di'tə:mɪnd/ đã được xác định, đã được xác định rõ

develop *v.* /di'veləp/ phát triển, mở rộng; trình bày, bày tỏ

development *n.* /di'veləpmənt/ sự phát triển, sự trình bày, sự bày tỏ

device *n.* /di'vais/ kế sách; thiết bị, dụng cụ, máy móc

devote *v.* /di'vout/ hiến dâng, dành hết cho

devoted *adj.* /di'voutid/ hiến cho, dâng cho, dành cho; hết lòng, nhiệt tình

diagram *n.* /'daɪə ,græm/ biểu đồ

diamond *n.* /'daɪəmənd/ kim cương

diary *n.* /'daɪəri/ sổ nhật ký; lịch ghi nhớ

dictionary *n.* /'dɪkʃənəri/ từ điển

die *v.* /daɪ/ chết, từ trần, hy sinh

dying *adj.* /'daɪɪŋ/ sự chết

diet *n.* /'daɪət/ chế độ ăn uống, chế độ ăn kiêng

difference *n.* /'dɪfərəns , 'dɪfrəns/ sự khác nhau

different *adj.* /'dɪfrənt/ khác, khác biệt, khác nhau

differently *adv.* /'dɪfrəntli/ khác, khác biệt, khác nhau

difficult *adj.* /'dɪfɪk(ə)lt/ khó, khó khăn, gay go

difficulty *n.* /'dɪfɪkəlti/ sự khó khăn, nỗi khó khăn, điều cản trở

dig *v.* /dɪg/ đào bới, xới

dinner *n.* /'dɪnə/ bữa trưa, chiều

direct *adj., v.* /di'rekt; daɪ'rekt/ trực tiếp, thẳng, thẳng thắn; gửi, viết cho ai, điều

directly *adv.* /daɪ'rektli/ trực tiếp, thẳng

direction *n.* /di'rekʃn/ sự điều khiển, sự chỉ huy

director *n.* /di'rektə/ giám đốc, người điều khiển, chỉ huy

dirt *n.* /dɜ:t/ đồ bẩn thỉu, đồ dơ bẩn, vật rác rưởi

dirty *adj.* /'dɜ:ti/ bẩn thỉu, dơ bẩn

disabled *adj.* /dis'eɪbld/ bất lực, không có khả năng

disadvantage *n.* /,dɪsəd'ventɪdʒ, ,dɪsəd'vʌntɪdʒ/ sự bất lợi, sự thiệt hại

disagree *v.* /,dɪsə'gri:/ bất đồng, không đồng ý, khác, không giống; không hợp

disagreement *n.* /,dɪsəg'ri:mənt/ sự bất đồng, sự không đồng ý, sự khác nhau

disappear *v.* /dɪsə'piə/ biến mất, biến đi

disappoint *v.* /,dɪsə'pɔɪnt/ không làm thỏa ước nguyện, ý mong đợi; thất ước, làm

disappointing *adj.* /,dɪsə'pɔɪntɪŋ/ làm chán ngán, làm thất vọng

disappointed *adj.* /,dɪsə'pɔɪntɪd/ thất vọng

disappointment *n.* /,dɪsə'pɔɪntmənt/ sự chán ngán, sự thất vọng

disapproval *n.* /,dɪsə'pru:vəl/ sự phản đối, sự không tán thành

disapprove (of) *v.* /,dɪsə'pru:v/ không tán thành, phản đối, chê

disapproving *adj.* /,dɪsə'pru:vɪŋ/ phản đối

disaster *n.* /dɪ'zɑ:stə/ tai họa, thảm họa

disc (*also* disk, *especially in NAmE*) *n.* /disk/ đĩa

discipline *n.* /'disiplin/ kỷ luật

discount *n.* /'diskaunt/ sự bớt giá, sự chiết khấu, tiền bớt, chiết khấu

discover *v.* /dis'kʌvə/ khám phá, phát hiện ra, nhận ra

discovery *n.* /dis'kʌvəri/ sự khám phá, sự tìm ra, sự phát hiện ra

discuss *v.* /dis'kʌs/ thảo luận, tranh luận

discussion *n.* /dis'kʌʃn/ sự thảo luận, sự tranh luận

disease *n.* /di'zi:z/ căn bệnh, bệnh tật

disgust *v., n.* /dis'gʌst/ làm ghê tởm, làm kinh tởm, làm phẫn nộ

disgusting *adj.* /dis'gʌstiŋ/ làm ghê tởm, kinh tởm

disgusted *adj.* /dis'gʌstid/ chán ghét, phẫn nộ

dish *n.* /diʃ/ đĩa (đựng thức ăn)

dishonest *adj.* /dis'ɒnist/ bất lương, không thành thật

dishonestly *adv.* /dis'ɒnistli/ bất lương, không lương thiện

disk *n.* /disk/ đĩa, đĩa hát

dislike *v., n.* /dis'laik/ sự không ưa, không thích, sự ghét

dismiss *v.* /dis'mis/ giải tán (quân đội, đám đông); sa thải (người làm)

display *v., n.* /dis'plei/ bày tỏ, phô trương, trưng bày; sự bày ra, phô bày, trưng b

dissolve *v.* /dɪ'zɒlv/ tan rã, phân hủy, giải tán

distance *n.* /'dɪstəns/ khoảng cách, tầm xa

distinguish *v.* /dɪs'tɪŋwɪʃ/ phân biệt, nhận ra, nghe ra

distribute *v.* /dɪs'trɪbjʊ:t/ phân bổ, phân phối, sắp xếp, phân loại

distribution *n.* /,dɪstri'bju:ʃn/ sự phân bổ, sự phân phối, phân phát, sự sắp xếp

district *n.* /'dɪstrɪkt/ huyện, quận

disturb *v.* /dɪs'tɜ:b/ làm mất yên tĩnh, làm náo động, quấy rầy

disturbing *adj.* /dɪs'tɜ:biŋ/ xáo trộn

divide *v.* /dɪ'vaɪd/ chia, chia ra, phân ra

division *n.* /dɪ'vɪʒn/ sự chia, sự phân chia, sự phân loại

divorce *n., v.* /dɪ'vɔ:s/ sự ly dị

divorced *adj.* /dɪ'vɔ:sd/ đã ly dị

do *v., auxiliary v.* /du:, du/ làm

undo *v.* /ʌn'du:/ tháo, gỡ; xóa bỏ, hủy bỏ

doctor *n.* (*abbr.* Dr, *NAmE* Dr.) /'dɒktə/ bác sĩ y khoa, tiến sĩ

document *n.* /'dɒkjʊmənt/ văn kiện, tài liệu, tư liệu

dog *n.* /dɒg/ chó

dollar *n.* /'dɒlə/ đô la Mỹ

domestic *adj.* /də'mestɪk/ vật nuôi trong nhà, (thuộc) nội trợ, quốc nội

dominate *v.* /'dɒməˌneɪt/ chiếm ưu thế, có ảnh hưởng, chi phối; kiểm chế

door *n.* /dɔː/ cửa, cửa ra vào

dot *n.* /dɒt/ chấm nhỏ, điểm; của hồi môn

double *adj., det., adv., n., v.* /'dʌbl/ đôi, hai, kép; cái gấp đôi, lượng gấp đôi; làm

doubt *n., v.* /daʊt/ sự nghi ngờ, sự ngờ vực; nghi ngờ, ngờ vực

down *adv., prep.* /daʊn/ xuống

downstairs *adv., adj., n.* /'daʊn'steɪz/ ở dưới nhà, ở tầng dưới; xống gác; tầng dưới

downwards (also downward especially in NAmE) *adv.* /'daʊn,wədz/ xuống, đi xuống

downward *adj.* /'daʊn,wəd/ xuống, đi xuống

dozen *n., det.* /dʌzn/ tá (12)

draft *n., adj., v.* /dra:ft/ bản phác thảo, sơ đồ thiết kế; phác thảo, thiết kế

drag *v.* /dræg/ lôi kéo, kéo lê

drama *n.* /draːmə/ kịch, tuồng

dramatic *adj.* /drə'mætɪk/ như kịch, như đóng kịch, thích hợp với sân khấu

dramatically *adv.* /drə'mætɪkəli/ đột ngột

draw *v.* /droː/ vẽ, kéo

drawing *n.* /'droːɪŋ/ bản vẽ, bức vẽ, sự kéo

drawer *n.* /'drɔːə/ người vẽ, người kéo

dream *n., v.* /dri:m/ giấc mơ, mơ

dress *n., v.* /dres/ quần áo, mặc (quần áo), ăn mặc

dressed *adj.* cách ăn mặc

drink *n., v.* /drɪŋk/ đồ uống; uống

drive *v., n.* /draɪv/ lái, đua xe; cuộc đua xe (điều khiển)

driving *n.* /'draɪvɪŋ/ sự lái xe, cuộc đua xe

driver *n.* /draɪvə(r)/ người lái xe

drop *v., n.* /drɒp/ chảy nhỏ giọt, rơi, rót; giọt (nước, máu...)

drug *n.* /drʌg/ thuốc, dược phẩm; ma túy

drugstore *n. (NAmE)* /'drʌgstɔː/ hiệu thuốc, cửa hàng dược phẩm

drum *n.* /drʌm/ cái trống, tiếng trống

drunk *adj.* /drʌŋk/ say rượu

dry *adj., v.* /draɪ/ khô, cạn; làm khô, sấy khô

due *adj.* /du, dyu/ đến kỳ hạn (trả nợ); xứng đáng, thích đáng

due to vì, do, tại, nhờ có

dull *adj.* /dʌl/ chậm hiểu, ngu dốt

dump *v., n.* /dʌmp/ đổ rác; đống rác, nơi đổ rác

during *prep.* /'dʒuərɪŋ/ trong lúc, trong thời gian

dust *n., v.* /dʌst/ bụi, rác; rắc (bụi, phấn), quét bụi, phủi bụi

duty *n.* /'dʒu:ti/ sự tôn kính, kính trọng; bổn phận, trách nhiệm

DVD *n.*

each *det., pron.* /i:tʃ/ mỗi

each other (*also* one another) *pron.* nhau, lẫn nhau

ear *n.* /iə/ tai

early *adj., adv.* /'ɜ:li/ sớm

earn *v.* /ɜ:n/ kiếm (tiền), giành (phần thưởng)

earth *n.* /ɜ:θ/ đất, trái đất

ease *n., v.* /i:z/ sự thanh thản, sự thoải mái; làm thanh thản, làm yên tâm, làm dễ

east *n., adj., adv.* /i:st/ hướng đông, phía đông, (thuộc) đông, ở phía đông

eastern *adj.* /'i:stən/ đông

easy *adj.* /'i:zi/ dễ dàng, dễ tính, ung dung

easily *adv.* /'i:zili/ dễ dàng

eat *v.* /i:t/ ăn

economic *adj.* /,i:kə'nɒmɪk/ (thuộc) Kinh tế

economy *n.* /i'kɒnəmi/ sự tiết kiệm, sự quản lý kinh tế

edge *n.* /edʒ/ lưỡi, cạnh sắc

edition *n.* /i'diʃn/ nhà xuất bản, sự xuất bản

editor *n.* /'editə/ người thu thập và xuất bản, chủ bút

educate *v.* /'edju:keɪt/ giáo dục, cho ăn học; rèn luyện

educated *adj.* /'edju:keɪtɪd/ được giáo dục, được đào tạo

education *n.* /,edju:'keɪʃn/ sự giáo dục, sự rèn luyện (kỹ năng)

effect *n.* /i'fekt/ hiệu ứng, hiệu quả, kết quả

effective *adj.* /'ɪfektɪv/ có kết quả, có hiệu lực

effectively *adv.* /'ɪfektɪvli/ có kết quả, có hiệu lực

efficient *adj.* /i'fɪʃənt/ có hiệu lực, có hiệu quả

efficiently *adv.* /i'fɪʃəntli/ có hiệu quả, hiệu nghiệm

effort *n.* /'efə:t/ sự cố gắng, sự nỗ lực

e.g. *abbr.* Viết tắt của cụm từ La tinh exempli gratia (for example)

egg *n.* /eg/ trứng

either *det., pron., adv.* /'aɪðə/ mỗi, một; cũng phải thế

elbow *n.* /elbou/ khuỷu tay

elderly *adj.* /'eldəli/ có tuổi, cao tuổi

elect *v.* /i'lekt/ bầu, quyết định

election *n.* /i'lekʃən/ sự bầu cử, cuộc tuyển cử

electric *adj.* /ɪ'lektrɪk/ (thuộc) điện, có điện, phát điện

electrical *adj.* /i'lektrɪkəl/ (thuộc) điện

electricity *n.* /ɪlek'trɪsɪti/ điện, điện lực; điện lực học

electronic *adj.* /ɪlek'trɒnɪk , ɪlek'trɒnɪk/ (thuộc) điện tử

elegant *adj.* /'elɪɡənt/ thanh lịch, tao nhã

element *n.* /'eləmənt/ yếu tố, nguyên tố

elevator *n.* (NAme) /'elə'veɪtər/ máy nâng, thang máy

else *adv.* /els/ khác, nữa; nếu không

elsewhere *adv.* /,els'weə/ ở một nơi nào khác

email (also e-mail) *n., v.* /'imeɪl/ thư điện tử; gửi thư điện tử

embarrass *v.* /ɪm'bærəs/ lúng túng, làm ngượng ngịu; làm rắc rối, gây khó khăn

embarrassing *adj.* /ɪm'bærəsɪŋ/ làm lúng túng, ngăn trở

embarrassed *adj.* /ɪm'bærəst/ lúng túng, bối rối, ngượng; mang nợ

embarrassment *n.* /ɪm'bærəsmənt/ sự lúng túng, sự bối rối

emerge *v.* /i'mə:dʒ/ nổi lên, hiện ra; nổi bật lên

emergency *n.* /i'mɜ:dʒensi/ tình trạng khẩn cấp

emotion *n.* /i'moʊʃ(ə)n/ sự xúc động, sự cảm động, mối xúc cảm

emotional *adj.* /i'mouʃənəl/ cảm động, xúc động, xúc cảm; dễ cảm động, dễ xúc

emotionally *adv.* /i'mouʃənəli/ xúc động

emphasis *n.* /'emfəsis/ sự nhấn mạnh, tầm quan trọng

emphasize (*BrE also -ise*) *v.* /'emfəsaɪz/ nhấn mạnh, làm nổi bật

empire *n.* /'empaɪə/ đế chế, đế quốc

employ *v.* /im'plɔɪ/ dùng, thuê ai làm gì

unemployed *adj.* /,ʌnim'plɔɪd/ thất nghiệp; không dùng, không sử dụng được

employee *n.* /,emplɔɪ'i:/ người lao động, người làm công

employer *n.* /em'plɔɪə/ chủ, người sử dụng lao động

employment *n.* /im'plɔɪmənt/ sự thuê mướn

unemployment *n.* /'ʌnim'plɔɪmənt/ sự thất nghiệp, nạn thất nghiệp

empty *adj., v.* /'empti/ trống, rỗng; đổ, dốc; uống, làm cạn

enable *v.* /i'neɪbl/ làm cho có thể, có khả năng; cho phép ai làm gì

encounter *v., n.* /in'kaʊtə/ chạm chán, bắt gặp; sự chạm trán, sự bắt gặp

encourage *v.* /in'kʌrɪdʒ/ động viên, ủng hộ, giúp đỡ, làm can đảm, mạnh dạn

encouragement *n.* /in'kʌrɪdʒmənt/ niềm cổ vũ, động viên, khuyến khích, sự làm

end *n., v.* /end/ giới hạn, sự kết thúc; kết thúc, chấm dứt

in the end cuối cùng, về sau

ending *n.* /'endiŋ/ sự kết thúc, sự chấm dứt; phần cuối, kết cục

enemy *n.* /'enəmi/ kẻ thù, quân địch

energy *n.* /'enədʒi/ năng lượng, nghị lực, sinh lực

engage *v.* /in'geiddʒ/ hứa hẹn, cam kết, đính ước

engaged *adj.* /in'geidʒd/ đã đính ước, đã hứa hôn; đã có người

engine *n.* /en'dʒin/ máy, động cơ

engineer *n.* /endʒi'niər/ kỹ sư

engineering *n.* /,endʒi'niəriŋ/ nghề kỹ sư, công việc của kỹ sư

enjoy *v.* /in'dʒoi/ thưởng thức, thích thú cái gì, được hưởng, có được

enjoyable *adj.* /in'dʒɔiəbl/ thú vị, thích thú

enjoyment *n.* /in'dʒɔimənt/ sự thích thú, sự có được, được hưởng

enormous *adj.* /i'nɔ:məs/ to lớn, khổng lồ

enough *det., pron., adv.* /i'nʌf/ đủ

enquiry (*also inquiry especially in NAmE*) *n.* /in'kwaiəri/ sự điều tra, sự thăm vấn

ensure *v.* /ɛn'ʃʊər , ɛn'ʃɜr/ bảo đảm, chắc chắn

enter *v.* /'entə/ đi vào, gia nhập

entertain *v.* /,entə'tein/ giải trí, tiếp đón, chiêu đãi

entertaining *adj.* /,entə'teiniŋ/ giải trí

entertainer *n.* /,entə'teinə/ người quản trò, người tiếp đãi, chiêu đãi

entertainment *n.* /entə'teinm(ə)nt/ sự giải trí, sự tiếp đãi, chiêu đãi

enthusiasm *n.* /en'θuzi,æzəm/ sự hăng hái, sự nhiệt tình

enthusiastic *adj.* /en,θuzi'æstɪk/ hăng hái, say mê, nhiệt tình

entire *adj.* /in'taiə/ toàn thể, toàn bộ

entirely *adv.* /in'taiəli/ toàn vẹn, trọn vẹn, toàn bộ

entitle *v.* /in'taitl/ cho tiêu đề, cho tên (sách); cho quyền làm gì

entrance *n.* /'entrəns/ sự đi vào, sự nhập chức

entry *n.* /'entri/ sự ghi vào sổ sách, sự đi vào, sự tiếp nhận (pháp lý)

envelope *n.* /'enviloup/ phong bì

environment *n.* /in'vaiəərənmənt/ môi trường, hoàn cảnh xung quanh

environmental *adj.* /in,vaiə'rən'mentl/ thuộc về môi trường

equal *adj., n., v.* /'i:kwəl/ ngang, bằng; người ngang hàng, ngang tài, sức; bằng,

equally *adv.* /'i:kwəli / bằng nhau, ngang bằng

equipment *n.* /i'kwipmənt/ trang, thiết bị

equivalent *adj., n.* /i'kwivələnt/ tương đương; từ, vật tương đương

error *n.* /'erə/ lỗi, sự sai sót, sai lầm

escape *v., n.* /is'keip/ trốn thoát, thoát khỏi; sự trốn thoát, lối thoát

especially *adv.* /is'peʃəli/ đặc biệt là, nhất là

essay *n.* /'eseɪ/ bài tiểu luận

essential *adj., n.* /ə'senʃəl/ bản chất, thực chất, cốt yếu; yếu tố cần thiết

essentially *adv.* /e,senʃi'əli/ về bản chất, về cơ bản

establish *v.* /ɪ'stæblɪʃ/ lập, thành lập

estate *n.* /ɪ'steɪt/ tài sản, di sản, bất động sản

estimate *n., v.* /'estɪmɪt - 'estɪmeɪt/ sự ước lượng, đánh giá; ước lượng, đánh giá

etc. (*full form et cetera*) /et setərə/ vân vân

euro *n.* /'ju:rou/ đơn vị tiền tệ của liên minh châu Âu

even *adv., adj.* /i:vən/ ngay cả, ngay, lại còn; bằng phẳng, điền đạm, ngang bằng

evening *n.* /i:vniŋ/ buổi chiều, tối

event *n.* /i'vent/ sự việc, sự kiện

eventually *adv.* /i'ventʃuəli/ cuối cùng

ever *adv.* /'evə(r)/ từng, từ trước tới giờ

every *det.* /'evəri/ mỗi, mọi

everyone (*also everybody*) *pron.* /'evri,wʌn/ mọi người

everything *pron.* /'evriθɪŋ/ mọi vật, mọi thứ

everywhere *adv.* /'evri,weə/ mọi nơi

evidence *n.* /'evidəns/ điều hiển nhiên, điều rõ ràng

evil *adj., n.* /'i:vl/ xấu, ác; điều xấu, điều ác, điều tai hại

ex- *prefix* tiền tố chỉ bên ngoài

exact *adj.* /ig'zækt/ chính xác, đúng

exactly *adv.* /ig'zæktli/ chính xác, đúng đắn

exaggerate *v.* /ig'zædʒə,reit/ cường điệu, phóng đại

exaggerated *adj.* /ig'zædʒəreit/ cường điệu, phóng đại

exam *n.* /ig'zæm/ viết tắt của Examination (xem nghĩa phía dưới)

examination /ig,zæmi'neiʃən/ *n.* sự thi cử, kỳ thi

examine *v.* /ig'zæmi:n/ thẩm tra, khám xét, hỏi han (thí sinh)

example *n.* /ig'za:mp(ə)l/ thí dụ, ví dụ

excellent *adj.* /'eksələnt/ xuất sắc, xuất chúng

except *prep., conj.* /ik'sept/ trừ ra, không kể; trừ phi

exception *n.* /ik'sepʃn/ sự trừ ra, sự loại ra

exchange *v., n.* /iks'tʃeindʒ/ trao đổi; sự trao đổi

in exchange (for) trong việc trao đổi về

excite *v.* /ik'sait/ kích thích, kích động

exciting *adj.* /ik'saitiŋ/ hứng thú, thú vị

excited *adj.* /ɪk'saɪtɪd/ bị kích thích, bị kích động

excitement *n.* /ɪk'saɪtmənt/ sự kích thích, sự kích động

exclude *v.* /ɪks'kluːd/ ngăn chặn, loại trừ

excluding *prep.* /ɪks'kluːdɪŋ/ ngoài ra, trừ ra

excuse *n., v.* /ɪks'kjuːz/ lời xin lỗi, bào chữa; xin lỗi, tha thứ, tha lỗi

executive *n., adj.* /ɪg'zɛkyətɪv/ sự thi hành, chấp hành; (thuộc) sự thi hành, chấp

exercise *n., v.* /'eksəsaɪz/ bài tập, sự thi hành, sự thực hiện; làm, thi hành, thực h

exhibit *v., n.* /ɪg'zɪbɪt/ trưng bày, triển lãm; vật trưng bày, vật triển lãm

exhibition *n.* /,ɛksə'bɪʃən/ cuộc triển lãm, trưng bày

exist *v.* /ɪg'zɪst/ tồn tại, sống

existence *n.* /ɪg'zɪstəns/ sự tồn tại, sự sống

exit *n.* /'egzɪt/ lối ra, sự đi ra, thoát ra

expand *v.* /ɪks'pænd/ mở rộng, phát triển, nở, giãn ra

expect *v.* /ɪk'spekt/ chờ đợi, mong ngóng; liệu trước

expected *adj.* /ɪks'pektɪd/ được chờ đợi, được hy vọng

unexpected *adj.* /,ʌnɪks'pektɪd/ bất ngờ, gây ngạc nhiên

unexpectedly *adv.* /'ʌnɪks'pektɪd/ bất ngờ, gây ngạc nhiên

expectation *n.* /,ekspek'teɪʃn/ sự mong chờ, sự chờ đợi

expense *n.* /ɪk'spens/ chi phí

expensive *adj.* /ɪks'pensɪv/ đắt

experience *n., v.* /ɪks'piəriəns/ kinh nghiệm; trải qua, nếm mùi

experienced *adj.* /eks'piəriənst/ có kinh nghiệm, từng trải, giàu kinh nghiệm

experiment *n., v.* /n. ɪk'sperəmənt ; v. ɛk'sperə,ment/ cuộc thí nghiệm; thí nghiệm

expert *n., adj.* /,ekspɜ'ti:z/ chuyên gia; chuyên môn, thành thạo

explain *v.* /ɪks'pleɪn/ giải nghĩa, giải thích

explanation *n.* /,eksplə'neɪʃn/ sự giải nghĩa, giải thích

explode *v.* /ɪks'pləʊd/ đập tan (hy vọng...), làm nổ, nổ

explore *v.* /ɪks'plɔ:/ thăm dò, thám hiểm

explosion *n.* /ɪks'pləʊdʒn/ sự nổ, sự phát triển ồ ạt

export *v., n.* /ɪks'pɔ:t/ xuất khẩu; hàng xuất khẩu, sự xuất khẩu

expose *v.* /ɪk'spəʊz/ trưng bày, phơi bày

express *v., adj.* /ɪks'pres/ diễn tả, biểu lộ, bày tỏ; nhanh, tốc hành

expression *n.* /ɪks'preʃn/ sự diễn tả, sự bày tỏ, biểu lộ, sự diễn đạt

extend *v.* /ɪks'tend/ giờ, duỗi ra (tay, chân..); kéo dài (thời gian..), dành cho, gửi

extension *n.* /ɪkstentʃən/ sự giờ, duỗi; sự kéo dài, sự dành cho, gửi lời

extensive *adj.* /ɪks'tensɪv/ rộng rãi, bao quát

extent *n. v* /ɪk'stent/ quy mô, phạm vi

extra *adj., n., adv.* /'ekstrə/ thêm, phụ, ngoại; thứ thêm, phụ

extraordinary *adj.* /iks'trɔ:dnri/ đặc biệt, lạ thường, khác thường

extreme *adj., n.* /iks'tri:m/ vô cùng, khắc nghiệt, quá khích, cực đoan; sự quá kh

extremely *adv.* /iks'tri:mli/ vô cùng, cực độ

eye *n.* /ai/ mắt

face *n., v.* /feɪs/ mặt, thể diện; đương đầu, đối phó, đối mặt

facility *n.* /fə'sɪlɪti/ điều kiện dễ dàng, sự dễ dàng, thuận lợi

fact *n.* /fækt/ việc, sự việc, sự kiện

factor *n.* /'fæktə / nhân tố

factory *n.* /'fæktəri/ nhà máy, xí nghiệp, xưởng

fail *v.* /feɪl/ sai, thất bại

failure *n.* /'feɪljər/ sự thất bại, người thất bại

faint *adj.* /feɪnt/ nhút nhát, yếu ớt

faintly *adv.* /'feɪntli/ nhút nhát, yếu ớt

fair *adj.* /feə/ hợp lý, công bằng; thuận lợi

fairly *adv.* /'feəli/ hợp lý, công bằng

unfair *adj.* /ʌn'feə/ gian lận, không công bằng; bất lợi

unfairly *adv.* /ʌn'feəli/ gian lận, không công bằng; bất lợi

faith *n.* /feiθ/ sự tin tưởng, tin cậy; niềm tin, vật đảm bảo

faithful *adj.* /'feiθful/ trung thành, chung thủy, trung thực

faithfully *adv.* /'feiθfuli/ trung thành, chung thủy, trung thực

yours faithfully (*BrE*) bạn chân thành

fall *v., n.* /fɔl/ rơi, ngã, sự rơi, ngã

fall over ngã lộn nhào, bị đổ

false *adj.* /fo:ls/ sai, nhầm, giả dối

fame *n.* /feim/ tên tuổi, danh tiếng

familiar *adj.* /fə'miliə/ thân thiết, quen thuộc

family *n., adj.* /'fæmili/ gia đình, thuộc gia đình

famous *adj.* /'feiməs/ nổi tiếng

fan *n.* /fæn/ người hâm mộ

fancy *v., adj.* /'fænsi/ tưởng tượng, cho, nghĩ rằng; tưởng tượng

far *adv., adj.* /fɑ:/ xa

further *adj.* /'fə:ðə/ xa hơn nữa; thêm nữa

farm *n.* /fɑ:m/ trang trại

farming *n.* /'fɑ:miŋ/ công việc trồng trọt, đồng áng

farmer *n.* /'fɑ:mə(r)/ nông dân, người chủ trại

fashion *n.* /'fæʃən/ mốt, thời trang

fashionable *adj.* /'fæʃnəbl/ đúng mốt, hợp thời trang

fast *adj., adv.* /fa:st/ nhanh

fasten *v.* /'fa:sn/ buộc, trói

fat *adj., n.* /fæt/ béo, béo bở; mỡ, chất béo

father *n.* /'fɑ:ðə/ cha (bố)

faucet *n.* (NAmE) /'fɔsɪt/ vòi (ở thùng rửa....)

fault *n.* /fɔ:lt/ sự thiết sót, sai sót

favour (BrE) (NAmE favor) *n.* /'feɪvə/ thiện ý, sự quý mến; sự đồng ý; sự chiều

in favour/favor (of) ủng hộ cái gì (to be in favour of something )

favourite (NAmE favorite) *adj., n.* /'feɪvərɪt/ được ưa thích; người (vật) được ưa

fear *n., v.* /fɪər/ sự sợ hãi, e sợ; sợ, lo ngại

feather *n.* /'feðə/ lông chim

feature *n., v.* /'fi:tʃə/ nét đặc biệt, điểm đặc trưng; mô tả nét đặc biệt, đặc trưng

February *n.* (abbr. Feb.) /'februəri/ tháng 2

federal *adj.* /'fedərəl/ liên bang

fee *n.* /fi:/ tiền thù lao, học phí

feed *v.* /fid/ cho ăn, nuôi

feel *v.* /fi:l/ cảm thấy

feeling *n.* /'fi:liŋ/ sự cảm thấy, cảm giác

fellow *n.* /'felou/ anh chàng (đang yêu), đồng chí

female *adj., n.* /'fi:meil/ thuộc giống cái; giống cái

fence *n.* /fens/ hàng rào

festival *n.* /'festivəl/ lễ hội, đại hội liên hoan

fetch *v.* /fetʃ/ tìm về, đem về; làm bực mình; làm say mê, quyến rũ

fever *n.* /'fi:və/ cơn sốt, bệnh sốt

few *det., adj., pron.* /fju:/ ít, vài; một ít, một vài

a few một ít, một vài

field *n.* /fi:ld/ cánh đồng, bãi chiến trường

fight *v., n.* /fait/ đấu tranh, chiến đấu; sự đấu tranh, cuộc chiến đấu

fighting *n.* /'faitiŋ/ sự chiến đấu, sự đấu tranh

figure *n., v.* /figə(r)/ hình dáng, nhân vật; hình dung, miêu tả

file *n.* /fail/ hồ sơ, tài liệu

fill *v.* /fil/ làm đầy, lấp kín

film *n., v.* /fɪlm/ phim, được dựng thành phim

final *adj., n.* /'faɪnəl/ cuối cùng, cuộc đấu chung kết

finally *adv.* /'faɪnəli/ cuối cùng, sau cùng

finance *n., v.* /fi'næns , 'faɪnæns/ tài chính; tài trợ, cấp vốn

financial *adj.* /faɪ'nænʃl/ thuộc (tài chính)

find *v.* /faɪnd/ tìm, tìm thấy

find out sth khám phá, tìm ra

fine *adj.* /faɪn/ tốt, giỏi

finely *adv.* /'faɪnli/ đẹp đẽ, tế nhị, cao thượng

finger *n.* /'fɪŋgə/ ngón tay

finish *v., n.* kết thúc, hoàn thành; sự kết thúc, phần cuối

finished *adj.* /'fɪnɪʃt/ hoàn tất, hoàn thành

fire *n., v.* /'faɪə/ lửa; đốt cháy

set fire to đốt cháy cái gì

firm *n., adj., adv.* /'fɜ:m/ hãng, công ty; chắc, kiên quyết, vững vàng, mạnh mẽ

firmly *adv.* /'fɜ:mli/ vững chắc, kiên quyết

first *det., ordinal number, adv., n.* /fɜ:st/ thứ nhất, đầu tiên, trước hết; người, vật

at first trực tiếp

fish *n., v.* /fɪʃ/ cá, món cá; câu cá, bắt cá

fishing *n.* /'fɪʃɪŋ/ sự câu cá, sự đánh cá

fit *v., adj.* /fɪt/ hợp, vừa; thích hợp, xứng đáng

fix *v.* /fiks/ đóng, gắn, lắp; sửa chữa, sửa sang

fixed *adj.* đứng yên, bất động

flag *n.* /'flæg/ quốc kỳ

flame *n.* /fleɪm/ ngọn lửa

flash *v., n.* /flæʃ/ loé sáng, vụt sáng; ánh sáng lóe lên, đèn nháy

flat *adj., n.* /flæt/ bằng phẳng, bẹt, nhẵn; dãy phòng, căn phòng, mặt phẳng

flavour (*BrE*) (*NAmE* flavor) *n., v.* /'fleɪvə/ vị, mùi; cho gia vị, làm tăng thêm mùi

flesh *n.* /fleʃ/ thịt

flight *n.* /flaɪt/ sự bỏ chạy, rút chạy; sự bay, chuyến bay

float *v.* /flaʊt/ nổi, trôi, lơ lửng

flood *n., v.* /flʌd/ lụt, lũ lụt; tràn đầy, tràn ngập

floor *n.* /floː/ sàn, tầng (nhà)

flour *n.* /'flaʊə/ bột, bột mỳ

flow *n., v.* /fləʊ/ sự chảy; chảy

flower *n.* /'flaʊə/ hoa, bông, đóa, cây hoa

flu *n.* /fluː/ bệnh cúm

fly *v., n.* /flaɪ/ bay; sự bay, quãng đường bay

flying *adj., n.* /'flaɪɪŋ/ biết bay; sự bay, chuyến bay

focus *v., n.* /'foukəs/ tập trung; trung tâm, trọng tâm (n.bóng)

fold *v., n.* /foʊld/ gấp, vén, xắn; nếp gấp

folding *adj.* /'foʊldɪŋ/ gấp lại được

follow *v.* /'fəloʊ/ đi theo sau, theo, tiếp theo

following *adj., n., prep.* /'fəloʊɪŋ/ tiếp theo, theo sau, sau đây; sau, tiếp theo

food *n.* /fu:d/ đồ ăn, thức, món ăn

foot *n.* /fut/ chân, bàn chân

football *n.* /'fʊt.bɔ:l/ bóng đá

for *prep.* /fɔː,fə/ cho, dành cho...

force *n., v.* /fɔːs/ sức mạnh; ép buộc, cưỡng ép

forecast *n., v.* /fɔː'kɑːst/ sự dự đoán, dự báo; dự đoán, dự báo

foreign *adj.* /'fɔːrɪn/ (thuộc) nước ngoài, từ nước ngoài, ở nước ngoài

forest *n.* /'fɒrɪst/ rừng

forever (*BrE also for ever*) *adv.* /fə'revə/ mãi mãi

forget *v.* /fə'get/ quên

forgive *v.* /fər'gɪv/ tha, tha thứ

fork *n.* /fɔrk/ cái nĩa

form *n., v.* /fɔ:m/ hình thể, hình dạng, hình thức; làm thành, được tạo thành

formal *adj.* /fɔ:ml/ hình thức

formally *adv.* /'fɔ:məlaiz/ chính thức

former *adj.* /'fɔ:mə/ trước, cũ, xưa, nguyên

formerly *adv.* /'fɔ:məli/ trước đây, thuở xưa

formula *n.* /'fɔ:mjʊlə/ công thức, thể thức, cách thức

fortune *n.* /'fɔ:tʃən/ sự giàu có, sự thịnh vượng

forward (*also* forwards) *adv.* /'fɔrwəd/ về tương lai, sau này ở phía trước, tiến về phía trước

forward *adj.* /'fɔrwəd/ ở phía trước, tiến về phía trước

found *v.* /faund/ (q.k of find) tìm, tìm thấy

foundation *n.* /faun'deiʃn/ sự thành lập, sự sáng lập; tổ chức

frame *n., v.* /freim/ cấu trúc, hệ thống; dàn xếp, bố trí

free *adj., v., adv.* /fri:/ miễn phí, tự do, giải phóng, trả tự do

freely *adv.* /'fri:li/ tự do, thoải mái

freedom *n.* /'fri:dəm/ sự tự do; nền tự do

freeze *v.* /fri:z/ đóng băng, đông lạnh

frozen *adj.* /'frouzn/ lạnh giá

frequent *adj.* /'frikwənt/ thường xuyên

frequently *adv.* /'fri:kwəntli/ thường xuyên

fresh *adj.* /freʃ/ tươi, tươi tắn

freshly *adv.* /'freʃli/ tươi mát, khỏe khoắn

Friday *n.* (*abbr.* Fri.) /'fraidi/ thứ Sáu

fridge *n.* (*BrE*) /frɪdʒ/ tủ lạnh

friend *n.* /frend/ người bạn

make friends (with) kết bạn với

friendly *adj.* /'frendli/ thân thiện, thân mật

unfriendly *adj.* /ʌn'frendli/ không thân thiện, không có thiện cảm

friendship *n.* /'frendʃɪp/ tình bạn, tình hữu nghị

frighten *v.* /'fraɪn/ làm sợ, làm hoảng sợ

frightening *adj.* /'fraɪənɪŋ/ kinh khủng, khủng khiếp

frightened *adj.* /'fraɪnd/ hoảng sợ, khiếp sợ

from *prep.* /frɒm/ frəm/ từ

front *n., adj.* /frʌnt/ mặt; đằng trước, về phía trước

in front (of) ở phía trước

freeze *n., v.* /fri:z/ sự đông lạnh, sự giá lạnh; làm đông, làm đóng băng

fruit *n.* /fru:t/ quả, trái cây

fry *v., n.* /frai/ rán, chiên; thịt rán

fuel *n.* /'fyuəl/ chất đốt, nhiên liệu

full *adj.* /ful/ đầy, đầy đủ

fully *adv.* /'fuli/ đầy đủ, hoàn toàn

fun *n., adj.* /fʌn/ sự vui đùa, sự vui thích; hài hước

make fun of đùa cợt, chế giễu, chế nhạo

function *n., v.* /'fʌŋkʃən/ chức năng; hoạt động, chạy (máy)

fund *n., v.* /fʌnd/ kho, quỹ; tài trợ, tiền bạc, để tiền vào công quỹ

fundamental *adj.* /,fʌndə'mentl/ cơ bản, cơ sở, chủ yếu

funeral *n.* /'fju:nərəl/ lễ tang, đám tang

funny *adj.* /'fʌni/ buồn cười, khôi hài

fur *n.* /fə:/ bộ da lông thú

furniture *n.* /'fə:nitʃə/ đồ đạc (trong nhà)

further, furthest cấp so sánh của far

future *n., adj.* /'fju:tʃə/ tương lai

gain *v., n.* /geɪn/ lợi, lợi ích; giành được, kiếm được, đạt tới

gallon *n.* /'gælən/ Galông 1gl = 4, 54 lít ở Anh, 3, 78 lít ở Mỹ

gamble *v., n.* /'gæmbl/ đánh bạc; cuộc đánh bạc

gambling *n.* /'gæmblɪŋ/ trò cờ bạc

game *n.* /geɪm/ trò chơi

gap *n.* /gæp/ đèo, lỗ hổng, kẽ hở; chỗ trống

garage *n.* /'gæra:ʒ/ nhà để ô tô

garbage *n. (especially NAmE)* /'gɑ:bɪdʒ/ lòng, ruột (thú)

garden *n.* /'gɑ:dn/ vườn

gas *n.* /gæs/ khí, hơi đốt

gasoline *n. (NAmE)* /gasolin/ dầu lửa, dầu hỏa, xăng

gate *n.* /geɪt/ cổng

gather *v.* /'gæðə/ tập hợp; hái, lượm, thu thập

gear *n.* /giə/ cơ cấu, thiết bị, dụng cụ

general *adj.* /'dʒenərə(ə)l/ chung, chung chung; tổng

generally *adv.* /'dʒenərəli/ nói chung, đại thể

in general nói chung, đại khái

generate *v.* /'dʒenəreɪt/ sinh, đẻ ra

generation *n.* /,dʒenə'reɪʃən/ sự sinh ra, sự phát sinh ra; thế hệ, đời

generous *adj.* /'dʒenərəs/ rộng lượng, khoan hồng, hào phóng

generously *adv.* /'dʒenərəsli/ rộng lượng, hào phóng

gentle *adj.* /dʒentl/ hiền lành, dịu dàng, nhẹ nhàng

gently *adv.* /'ddʒentli/ nhẹ nhàng, êm ái, dịu dàng

gentleman *n.* /'dʒentlmən/ người quý phái, người thượng lưu

genuine *adj.* /'dʒenjuɪn/ thành thật, chân thật; xác thực

genuinely *adv.* /'dʒenjuɪnli/ thành thật, chân thật

geography *n.* /dʒi'ɒgrəfi/ địa lý, khoa địa lý

get *v.* /get/ được, có được

get on leo, trèo lên

get off ra khỏi, thoát khỏi

giant *n., adj.* /'dʒaɪənt/ người khổng lồ, người phi thường; khổng lồ, phi thường

gift *n.* /gift/ quà tặng

girl *n.* /gɜ:l/ con gái

girlfriend *n.* /'gɜ:lfrend/ bạn gái, người yêu

give *v.* /giv/ cho, biếu, tặng

give sth away cho, phát

give sth out chia, phân phối

give (sth) up bỏ, từ bỏ

glad *adj.* /glæd/ vui lòng, sung sướng

glass *n.* /glɑ:s/ kính, thủy tinh, cái cốc, ly

glasses *n.* kính đeo mắt

global *adj.* v /'gləʊbl/ toàn cầu, toàn thể, toàn bộ

glove *n.* /glʌv/ bao tay, găng tay

glue *n., v.* /glu:/ keo, hồ; gắn lại, dán bằng keo, hồ

gram *n.* /'græm/ đạu xanh

go *v.* /gou/ đi

go down đi xuống

go up đi lên

be going to sắp sửa, có ý định

goal *n.* /goʊl/

god *n.* /gɒd/ thần, Chúa

gold *n., adj.* /goʊld/ vàng; bằng vàng

good *adj., n.* /gud/ tốt, hay, tuyệt; điều tốt, điều thiện

good at tiến bộ ở

good for có lợi cho

goodbye *exclamation, n.* /,gud'bai/ tạm biệt; lời chào tạm biệt

goods *n.* /gudz/ của cải, tài sản, hàng hóa

govern *v.* /'gʌvən/ cai trị, thống trị, cầm quyền

government *n.* /'gʌvənmənt , 'gʌvərmənt/ chính phủ, nội các; sự cai trị

governor *n.* /'gʌvənə/ thủ lĩnh, chủ; kẻ thống trị

grab *v.* /græb/ tóm lấy, vồ, chớp lấy

grade *n., v.* /greɪd/ điểm, điểm số; phân loại, xếp loại

gradual *adj.* /'grædʒuəl/ dần dần, từng bước một

gradually *adv.* /'grædʒuəli/ dần dần, từ từ

grain *n.* /greɪn/ thóc lúa, hạt, hột; tính chất, bản chất

gram (*BrE also gramme*) *n.* (*abbr.* g, gm) /'græm/ ngữ pháp

grammar *n.* /'græmə/ văn phạm

grand *adj.* /grænd/ rộng lớn, vĩ đại

grandchild *n.* /'græn,tʃaɪld/ cháu (của ông bà)

granddaughter *n.* /'græn,dɔ:tɜ:/ cháu gái

grandfather *n.* /'græn,fɑ:ðə/ ông

grandmother *n.* /'græn,mʌðə/ bà

grandparent *n.* /'græn,pɛərənts/ ông bà

grandson *n.* /'grænsʌn/ cháu trai

grant *v., n.* /grɑ:nt/ cho, ban, cấp; sự cho, sự ban, sự cấp

grass *n.* /grɑ:s/ cỏ; bãi cỏ, đồng cỏ

grateful *adj.* /'greɪtful/ biết ơn, dễ chịu, khoan khoái

grave *n., adj.* /greɪv/ mộ, dấu huyệt; trang nghiêm, nghiêm trọng

gray(*NAmE*) /greɪ/ xám, hoa râm (tóc)

grey /greɪ/ xám, hoa râm (tóc)

great *adj.* /greɪt/ to, lớn, vĩ đại

greatly *adv.* /'greɪtli/ rất, lắm; cao thượng, cao cả

green *adj., n.* /grɪn/ xanh lá cây

grey (*BrE*) (*NAmE usually gray*) *adj., n.*

grocery (*NAmE usually grocery store*) *n.* /'ɡrou səri/ cửa hàng tạp phẩm

groceries *n.* /'ɡrou səri, 'ɡrou sri/ hàng tạp hóa

ground *n.* /graʊnd/ mặt đất, đất, bãi đất

group *n.* /ɡru:p/ nhóm

grow *v.* /ɡrou/ mọc, mọc lên

grow up lớn lên, trưởng thành

growth *n.* /ɡrouθ/ sự lớn lên, sự phát triển

guarantee *n., v.* /,ɡærən'ti/ sự bảo hành, bảo lãnh, người bảo lãnh; cam đoan, bảo

guard *n., v.* /ga:d/ cái chắn, người bảo vệ; bảo vệ, gác, canh giữ

guess *v., n.* /ges/ đoán, phỏng đoán; sự đoán, sự ước chừng

guest *n.* /gest/ khách, khách mời

guide *n., v.* /gaɪd/ điều chỉ dẫn, người hướng dẫn; dẫn đường, chỉ đường

guilty *adj.* /'gɪlti/ có tội, phạm tội, tội lỗi

gun *n.* /gʌn/ súng

guy *n.* /gai/ bù nhìn, anh chàng, gã

habit *n.* /'hæbit/ thói quen, tập quán

hair *n.* /heə/ tóc

hairdresser *n.* /'heədresə/ thợ làm tóc

half *n., det., pron., adv.* /hɑ:f/ một nửa, phần chia đôi, nửa giờ; nửa

hall *n.* /hɔ:l/ đại sảnh, tòa (thị chính), hội trường

hammer *n.* /'hæmə/ búa

hand *n., v.* /hænd/ tay, bàn tay; trao tay, truyền cho

handle *v., n.* /'hændl/ cầm, sờ mó; tay cầm, móc quai

hang *v.* /hæŋ/ treo, mắc

happen *v.* /'hæpən/ xảy ra, xảy đến

happiness *n.* /'hæpinɪs/ sự sung sướng, hạnh phúc

unhappiness *n.* /ʌnˈhæpinis/ nỗi buồn, sự bất hạnh

happy *adj.* /ˈhæpi/ vui sướng, hạnh phúc

happily *adv.* /ˈhæpili/ sung sướng, hạnh phúc

unhappy *adj.* /ʌnˈhæpi/ buồn rầu, khổn khổ

hard *adj., adv.* /hɑ:d/ cứng, rắn, hà khắc; hết sức cố gắng, tích cực

hardly *adv.* /ˈhɑ:dli/ khắc nghiệt, nghiêm khắc, tàn tệ, khó khăn

harm *n., v.* /hɑ:m/ thiệt hại, tổn hao; làm hại, gây thiệt hại

harmful *adj.* /ˈhɑ:mful/ gây tai hại, có hại

harmless *adj.* /ˈhɑ:mlis/ không có hại

hat *n.* /hæt/ cái mũ

hate *v., n.* /heit/ ghét; lòng căm ghét, thù hận

hatred *n.* /ˈheitrid/ lòng căm thù, sự căm ghét

have *v., auxiliary v.* /hæv, həv/ có

have to *modal v.* phải (bắt buộc, có bổn phận phải)

he *pron.* /hi:/ nó, anh ấy, ông ấy

head *n., v.* /hed/ cái đầu (người, thú); chỉ huy, lãnh đạo, dẫn đầu

headache *n.* /ˈhedeik/ chứng nhức đầu

heal *v.* /hi:l/ chữa khỏi, làm lành

health *n.* /hɛlθ/ sức khỏe, thể chất, sự lành mạnh

healthy *adj.* /'hɛlθi/ khỏe mạnh, lành mạnh

hear *v.* /hiə/ nghe

hearing *n.* /'hiəriŋ/ sự nghe, thính giác

heart *n.* /hɑ:t/ tim, trái tim

heat *n., v.* /hi:t/ hơi nóng, sức nóng

heating *n.* /'hi:tiŋ/ sự đốt nóng, sự làm nóng

heaven *n.* /'hevən/ thiên đường

heavy *adj.* /'hevi/ nặng, nặng nề

heavily *adv.* /'hevili/ nặng, nặng nề

heel *n.* /hi:l/ gót chân

height *n.* /hait/ chiều cao, độ cao; đỉnh, điểm cao

hell *n.* /hel/ địa ngục

hello *exclamation, n.* /hɜ'lou/ chào, xin chào; lời chào

help *v., n.* /'help/ giúp đỡ; sự giúp đỡ

helpful *adj.* /'helpfʊl/ có ích; giúp đỡ

hence *adv.* /hens/ sau đây, kể từ đây; do đó, vì thế

her *pron., det.* /hɜ:/ nó, chị ấy, cô ấy, bà ấy

hers *pron.* /hə:z/ cái của nó, cái của cô ấy, cái của chị ấy, cái của bà ấy

here *adv.* /hiə/ đây, ở đây

hero *n.* /'hiərəu/ người anh hùng

herself *pron.* /hə:'self/ chính nó, chính cô ta, chính chị ta, chính bà ta

hesitate *v.* /'heziteit/ ngập ngừng, do dự

hi *exclamation* /hai/ xin chào

hide *v.* /haid/ trốn, ẩn nấp; che giấu

high *adj., adv.* /hai/ cao, ở mức độ cao

highly *adv.* /'haili/ tốt, cao; hết sức, ở mức độ cao

highlight *v., n.* /'haɪlaɪt/ làm nổi bật, nêu bật; chỗ nổi bật nhất, đẹp, sáng nhất

highway *n. (especially NAmE)* /'haiwei/ đường quốc lộ

hill *n.* /hil/ đồi

him *pron.* /him/ nó, hắn, ông ấy, anh ấy

himself *pron.* /him'self/ chính nó, chính hắn, chính ông ta, chính anh ta

hip *n.* /hip/ hông

hire *v., n.* /haɪə/ thuê, cho thuê (nhà...); sự thuê, sự cho thuê

his *det., pron.* /hiz/ của nó, của hắn, của ông ấy, của anh ấy; cái của nó, cái của h  
của anh ấy

historical *adj.* /his'tɒrɪkəl/ lịch sử, thuộc lịch sử

history *n.* /'hɪstəri/ lịch sử, sử học

hit *v., n.* /hit/ đánh, đâm, ném trúng; đòn, cú đâm

hobby *n.* /'hɒbi/ sở thích riêng

hold *v., n.* /hould/ cầm, nắm, giữ; sự cầm, sự nắm giữ

hole *n.* /'houl/ lỗ, lỗ trống; hang

holiday *n.* /'hɒlədi/ ngày lễ, ngày nghỉ

hollow *adj.* /'hɒlou/ rỗng, trống rỗng

holy *adj.* /'hoʊli/ linh thiêng; sùng đạo

home *n., adv.* /hoʊm/ nhà; ở tại nhà, nước mình

homework *n.* /'hoʊm,wɜ:k/ bài tập về nhà (học sinh), công việc làm ở nhà

honest *adj.* /'ɒnɪst/ lương thiện, trung thực, chân thật

honestly *adv.* /'ɒnɪstli/ lương thiện, trung thực, chân thật

honour (*BrE*) (*NAmE* honor) *n.* /'ɒnɜ:/ danh dự, thanh danh, lòng kính trọng

in honour/honor of để tỏ lòng tôn kính, trân trọng đối với

hook *n.* /huk/ cái móc; bản lề; lưỡi câu

hope *v., n.* /hoʊp/ hy vọng; nguồn hy vọng

horizontal *adj.* /,hɒrɪ'zɒntl/ (thuộc) chân trời, ở chân trời; ngang, nằm ngang (trục

horn *n.* /hɔ:n/ sừng (trâu, bò...)

horror *n.* /'hɒrə/ điều kinh khủng, sự ghê rợn

horse *n.* /hɔ:s/ ngựa

hospital *n.* /'hɒspɪtl/ bệnh viện, nhà thương

host *n., v.* /həʊst/ chủ nhà, chủ tiệc; dẫn (c.trình), đăng cai tổ chức (hội nghị....)

hot *adj.* /hɒt/ nóng, nóng bức

hotel *n.* /həʊ'tel/ khách sạn

hour *n.* /'aʊə/ giờ

house *n.* /haʊs/ nhà, căn nhà, toàn nhà

housing *n.* /'haʊzɪŋ/ nơi ăn chốn ở

household *n., adj.* /'haʊshəʊld/ hộ, gia đình; (thuộc) gia đình

how *adv.* /haʊ/ thế nào, như thế nào, làm sao, ra sao

however *adv.* /haʊ'evə/ tuy nhiên, tuy vậy, dù thế nào

huge *adj.* /hju:dʒ/ to lớn, khổng lồ

human *adj., n.* /'hju:mən/ (thuộc) con người, loài người

humorous *adj.* /'hju:mərəs/ hài hước, hóm hỉnh

humour (*BrE*) (*NAmE* humor) *n.* /'hju:mə/ sự hài hước, sự hóm hỉnh

hungry *adj.* /'hʌŋɡri/ đói

hunt *v.* /hʌnt/ săn, đi săn

hunting *n.* /'hʌntɪŋ/ sự đi săn

hurry *v., n.* /'hʌri , 'hʌri/ sự vội vàng, sự gấp rút

in a hurry vội vàng, hồi hả, gấp rút

hurt *v.* /hɜrt/ làm bị thương, gây thiệt hại

husband *n.* /'hʌzbənd/ người chồng

ice *n.* /aɪs/ băng, nước đá

ice cream *n.* kem

idea *n.* /aɪ'di:z/ ý tưởng, quan niệm

ideal *adj., n.* /aɪ'diəl, aɪ'di:l/ (thuộc) quan niệm, tư tưởng; lý tưởng

ideally *adv.* /aɪ'diəli/ lý tưởng, đúng như lý tưởng

identify *v.* /aɪ'dentɪfaɪ/ nhận biết, nhận ra, nhận dạng

identity *n.* /aɪ'dentɪti/ cá tính, nét nhận dạng; tính đồng nhất, giống hệt

i.e. *abbr.* nghĩa là, tức là ( Id est)

if *conj.* /ɪf/ nếu, nếu như

ignore *v.* /ɪg'no:(r)/ phớt lờ, tỏ ra không biết đến

ill *adj. (especially BrE)* /ɪl/ ốm

illegal *adj.* /i'li:gl/ trái luật, bất hợp pháp

illegally *adv.* /i'li:gəli/ trái luật, bất hợp pháp

illness *n.* /'ilnis/ sự đau yếu, ốm, bệnh tật

illustrate *v.* /'ilə,streit/ minh họa, làm rõ ý

image *n.* /'imidʒ/ ảnh, hình ảnh

imaginary *adj.* /i'mædʒinəri/ tưởng tượng, ảo

imagination *n.* /i,mæddʒi'neiʃn/ trí tưởng tượng, sự tưởng tượng

imagine *v.* /i'mædʒin/ tưởng tượng, hình dung; tưởng rằng, cho rằng

immediate *adj.* /i'mi:djət/ lập tức, tức thì

immediately *adv.* /i'mi:djətli/ ngay lập tức

immoral *adj.* /i'mərəl/ trái đạo đức, luân lý; xấu xa

impact *n.* /'impækt/ sự va chạm, sự tác động, ảnh hưởng

impatient *adj.* /im'peɪʃən/ thiếu kiên nhẫn, nóng vội

impatiently *adv.* /im'peɪʃns/ nóng lòng, sốt ruột

implication *n.* /,impli'keɪʃən/ sự lôi kéo, sự liên can, điều gợi ý

imply *v.* /im'plai/ ngụ ý, bao hàm

import *n., v.* import sự nhập, sự nhập khẩu; nhập, nhập khẩu

importance *n.* /im'pɔ:təns/ sự quan trọng, tầm quan trọng

important *adj.* /im'pɔ:tənt/ quan trọng, hệ trọng

importantly *adv.* /im'pɔ:təntli/ quan trọng, trọng yếu

unimportant *adj.* /,ʌnim'pɔ:tənt/ không quan trọng, không trọng đại

impose *v.* /im'pouz/ đánh (thuế...), bắt gánh vác; đánh tráo, lợi dụng

impossible *adj.* /im'pɒsəbl/ không thể làm được, không thể xảy ra

impress *v.* /im'pres/ ghi, khắc, in sâu vào; gây ấn tượng, làm cảm động

impressed *adj.* được ghi, khắc, in sâu vào

impression *n.* /im'preʃən/ ấn tượng, cảm giác; sự in, đóng dấu

impressive *adj.* /im'presiv/ gây ấn tượng mạnh; hùng vĩ, oai vệ

improve *v.* /im'pru:v/ cải thiện, cái tiến, mở mang

improvement *n.* /im'pru:vmənt/ sự cải thiện, sự cái tiến, sự mở mang

in *prep., adv.* /in/ ở, tại, trong; vào

inability *n.* /,inə'biliti/ sự bất lực, bất tài

inch *n.* /intʃ/ inơ (đơn vị đo chiều dài Anh bằng 2,54 cm)

incident *n.* /'insidənt/ việc xảy ra, việc có liên quan

include *v.* /in'klu:d/ bao gồm, tính cả

including *prep.* /in'klu:diŋ/ bao gồm, kể cả

income *n.* /'inkəm/ lợi tức, thu nhập

increase *v., n.* /in'kri:s/or/'inkri:s/ tăng, tăng thêm; sự tăng, sự tăng thêm

increasingly *adv.* /in'kri:sɪŋli/ tăng thêm

indeed *adv.* /ɪn'did/ thật vậy, quả thật

independence *n.* /,ɪndɪ'pendəns/ sự độc lập, nền độc lập

independent *adj.* /,ɪndɪ'pendənt/ độc lập

independently *adv.* /,ɪndɪ'pendəntli/ độc lập

index *n.* /'ɪndeks/ chỉ số, sự biểu thị

indicate *v.* /'ɪndikeɪt/ chỉ, cho biết; biểu thị, trình bày ngắn gọn

indication *n.* /,ɪndɪ'keɪʃn/ sự chỉ, sự biểu thị, sự biểu lộ

indirect *adj.* /,ɪndɪ'rekt/ gián tiếp

indirectly *adv.* /,ɪndɪ'rektli/ gián tiếp

individual *adj., n.* /ɪndɪvɪdʒuəl/ riêng, riêng biệt; cá nhân

indoors *adv.* /,ɪn'dɔ:z/ ở trong nhà

indoor *adj.* /'ɪn,dɔ:/ trong nhà

industrial *adj.* /ɪn'dʌstriəl/ (thuộc) công nghiệp, kỹ nghệ

industry *n.* /'ɪndəstri/ công nghiệp, kỹ nghệ

inevitable *adj.* /ɪn'evɪtəbl/ không thể tránh được, chắc chắn xảy ra; vẫn thường t

inevitably *adv.* /ɪn'evɪtəbli/ chắc chắn

infect *v.* /ɪn'fekt/ nhiễm, tiêm nhiễm, đầu độc, lan truyền

infected *adj.* bị nhiễm, bị đầu độc

infection *n.* /in'fekʃn/ sự nhiễm, sự đầu độc

infectious *adj.* /in'fekʃəs/ lây, nhiễm

influence *n., v.* /'influəns/ sự ảnh hưởng, sự tác dụng; ảnh hưởng, tác động

inform *v.* /in'fo:m/ báo cho biết, cung cấp tin tức

informal *adj.* /in'fɔ:məl/ không chính thức, không nghi thức

information *n.* /,infə'meinʃn/ tin tức, tài liệu, kiến thức

ingredient *n.* /in'gri:diənt/ phần hợp thành, thành phần

initial *adj., n.* /i'niʃl/ ban đầu, lúc đầu; chữ đầu (của 1 tên gọi)

initially *adv.* /i'niʃəli/ vào lúc ban đầu, ban đầu

initiative *n.* /i'niʃiətiv, i'niʃətiv/ bước đầu, sự khởi đầu

injure *v.* /in'dʒə(r)/ làm tổn thương, làm hại, xúc phạm

injured *adj.* /'indʒə:d/ bị tổn thương, bị xúc phạm

injury *n.* /'indʒəri/ sự làm tổn thương, làm hại; điều hại, điều tổn hại

ink *n.* /ɪŋk/ mực

inner *adj.* /'inə/ ở trong, nội bộ; thân cận

innocent *adj.* /'inəsnt/ vô tội, trong trắng, ngây thơ

(enquiry *n.* /in'kwaiəri/ sự điều tra, sự thẩm vấn)

*insect* *n.* /'insekt/ sâu bọ, côn trùng

*insert* *v.* /'insə:t/ chèn vào, lồng vào

*inside* *prep., adv., n., adj.* /'in'said/ mặt trong, phía, phần trong; ở trong, nội bộ

*insist (on)* *v.* /in'sist/ cứ nhất định, cứ khẳng khẳng

*install* *v.* /in'stɔ:l/ đặt (hệ thống máy móc, thiết bị...)

*instance* *n.* /'instəns/ thí dụ, ví dụ; trường hợp cá biệt

*for instance* ví dụ chẳng hạn

*instead* *adv.* /in'sted/ để thay thế

*instead of* thay cho

*institute* *n.* /'ɪnstitju:t/ viện, học viện

*institution* *n.* /UK ,insti'tju:ʃn ; US ,insti'tu:ʃn/ sự thành lập, lập; cơ quan, trụ sở

*instruction* *n.* /in'strʌkʃn/ sự dạy, tài liệu cung cấp

*instrument* *n.* /'instrumənt/ dụng cụ âm nhạc khí

*insult* *v., n.* /'insʌlt/ lăng mạ, xỉ nhục; lời lăng mạ, sự xỉ nhục

*insulting* *adj.* /in'sʌltɪŋ/ lăng mạ, xỉ nhục

*insurance* *n.* /in'fʊərəns/ sự bảo hiểm

*intelligence* *n.* /in'telidʒəns/ sự hiểu biết, trí thông minh

*intelligent* *adj.* /in,teli'dʒenʃl/ thông minh, sáng trí

intend *v.* /in'tend/ ý định, có ý định

intended *adj.* /in'tendid/ có ý định, có dụng ý

intention *n.* /in'tenʃn/ ý định, mục đích

interest *n., v.* /'intərest/ or /'intrest/ sự thích thú, sự quan tâm, chú ý; làm quan tâm

interesting *adj.* /'intristiŋ/ làm thích thú, làm quan tâm, làm chú ý

interested *adj.* có thích thú, có quan tâm, có chú ý

interior *n., adj.* /in'teriə/ phần trong, phía trong; ở trong, ở phía trong

internal *adj.* /in'tə:nl/ ở trong, bên trong, nội địa

international *adj.* /intə'næʃən(ə)l/ quốc tế

internet *n.* /'intə,net/ liên mạng

interpret *v.* /in'tɜ:pɪt/ giải thích

interpretation *n.* /in,tə:pri'teɪʃn/ sự giải thích

interrupt *v.* /Intə'rʌpt/ làm gián đoạn, ngắt lời

interruption *n.* /,intə'rʌpʃn/ sự gián đoạn, sự ngắt lời

interval *n.* /'Intərvəl/ khoảng (k-t.gian), khoảng cách

interview *n., v.* /'intəvju:/ cuộc phỏng vấn, sự gặp mặt; phỏng vấn, nói chuyện riêng

into *prep.* /'intu/ or /'intə/ vào, vào trong

introduce *v.* /'intrədju:s/ giới thiệu

introduction *n.* /,intrəˈdʌkʃən/ sự giới thiệu, lời giới thiệu

invent *v.* /inˈvent/ phát minh, sáng chế

invention *n.* /inˈvenʃən/ sự phát minh, sự sáng chế

invest *v.* /inˈvest/ đầu tư

investigate *v.* /inˈvestigeɪt/ điều tra, nghiên cứu

investigation *n.* /inˌvestiˈgeɪʃən/ sự điều tra, nghiên cứu

investment *n.* /inˈvestmənt/ sự đầu tư, vốn đầu tư

invitation *n.* /,ɪnviˈteɪʃn/ lời mời, sự mời

invite *v.* /inˈvaɪt / mời

involve *v.* /ɪnˈvɒlv/ bao gồm, bao hàm; thu hút, dồn tâm trí

involved in để hết tâm trí vào

involvement *n.* /ɪnˈvɒlvmənt/ sự gồm, sự bao hàm; sự để, dồn hết tâm trí vào

iron *n., v.* /aɪən / sắt; bọc sắt

irritate *v.* /ˈɪrɪˌteɪt/ làm phát cáu, chọc tức

irritating *adj.* /ˈɪrɪteɪtɪŋ/ làm phát cáu, chọc tức

irritated *adj.* /ˈɪrɪteɪtɪd/ tức giận, cáu tiết

-ish *suffix*

island *n.* /ˈaɪlənd/ hòn đảo

issue *n., v.* /ɪʃuː; BrE also ɪʃjuː/ sự phát ra, sự phát sinh; phát hành, đưa ra

it *pron., det.* /ɪt/ cái đó, điều đó, con vật đó

its *det.* /ɪts/ của cái đó, của điều đó, của con vật đó; cái của điều đó, cái của con

item *n.* /ˈaɪtəm/ tin tức; khoản..., món..., tiết mục

itself *pron.* /ɪtˈself/ chính cái đó, chính điều đó, chính con vật đó

jacket *n.* /ˈdʒækɪt/ áo vét

jam *n.* /dʒæm/ mứt

January *n. (abbr. Jan.)* /ˈdʒænjuəri/ tháng giêng

jealous *adj.* /ˈdʒeləs/ ghen,, ghen tị

jeans *n.* /dʒeɪns/ quần bò, quần zin

jelly *n.* /ˈdʒeli/ thạch

jewellery (*BrE*) (*NAmE* jewelry) *n.* /ˈdʒuːəlri/ nữ trang, kim hoàn

job *n.* /dʒɒb/ việc, việc làm

join *v.* /dʒɔɪn/ gia nhập, tham gia; nối, chấp, ghép

joint *adj., n.* /dʒɔɪnt/ chung (giữa 2 người hoặc hơn); chỗ nối, đầu nối

jointly *adv.* /ˈdʒɔɪntli/ cùng nhau, cùng chung

joke *n., v.* /dʒoʊk/ trò cười, lời nói đùa; nói đùa, giễu cợt

journalist *n.* /ˈdʒɜːnəlɪst/ nhà báo

journey *n.* /'dʒə:ni/ cuộc hành trình (đường bộ); quãng đường, chặng đường đi

joy *n.* /dʒɔɪ/ niềm vui, sự vui mừng

judge *n., v.* /dʒʌdʒ/ xét xử, phân xử; quan tòa, thẩm phán

judgement (also judgment especially in NAmE) *n.* /'dʒʌddʒmənt/ sự xét xử

juice *n.* /dʒu:s/ nước ép (rau, củ, quả)

July *n. (abbr. Jul.)* /dʒuˈlaɪ/ tháng 7

jump *v., n.* /dʒʌmp/ nhảy; sự nhảy, bước nhảy

June *n. (abbr. Jun.)* /dʒu:n/ tháng 6

junior *adj., n.* /'dʒu:niə/ trẻ hơn, ít tuổi hơn; người ít tuổi hơn

just *adv.* /dʒʌst/ đúng, vừa đủ; vừa mới, chỉ

justice *n.* /'dʒʌstɪs/ sự công bằng

justify *v.* /'dʒʌstɪˌfaɪ/ bào chữa, biện hộ

justified *adj.* /'dʒʌstɪfaɪd/ hợp lý, được chứng minh là đúng

keen *adj.* /ki:n/ sắc, bén

keen on say mê, ưa thích

keep *v.* /ki:p/ giữ, giữ lại

key *n., adj.* /ki:/ chìa khóa, khóa, thuộc (khóa)

keyboard *n.* /'ki:bɔ:d/ bàn phím

kick *v., n.* /kick/ đá; cú đá

kid *n.* /kid/ con dê non

kill *v.* /kil/ giết, tiêu diệt

killing *n.* /'kiliŋ/ sự giết chóc, sự tàn sát

kilogram (*BrE also* kilogramme) (*also* kilo) *n.* (*abbr.* kg) /'kilou,græm/ Kilôgan

kilometre (*BrE*) (*NAmE* kilometer) *n.* (*abbr.* k, km) /'kilə,mi:tə/ Kilômet

kind *n., adj.* /kaind/ loại, giống; tử tế, có lòng tốt

kindly *adv.* /'kaindli/ tử tế, tốt bụng

unkind *adj.* /ʌn'kaind/ độc ác, tàn nhẫn

kindness *n.* /'kaindnis/ sự tử tế, lòng tốt

king *n.* /kiŋ/ vua, quốc vương

kiss *v., n.* /kis/ hôn, cái hôn

kitchen *n.* /'kitʃin/ bếp

kilometre *n.* /'kilə,mi:tə/ Kilômet

knee *n.* /ni:/ đầu gối

knife *n.* /naif/ con dao

knit *v.* /nit/ đan, thêu

knitted *adj.* /nitid/ được đan, được thêu

knitting *n.* /'nitiŋ/ việc đan; hàng dệt kim

knock *v., n.* /nɒk/ đánh, đập; cú đánh

knot *n.* /nɒt/ cái nơ; điểm nút, điểm trung tâm

know *v.* /nou/ biết

unknown *adj.* /ʌn'noun/ không biết

well known *adj.* /'wel'noun/ nổi tiếng, được nhiều người biết đến

knowledge *n.* /'nɒlɪdʒ/ sự hiểu biết, tri thức

litre *n.* /'li:tə/ lít

label *n., v.* /leɪbl/ nhãn, mác; dán nhãn, ghi mác

laboratory, lab *n.* /'læbrə,tɔri/ phòng thí nghiệm

labour (*BrE*) (*NAmE* labor) *n.* /'leɪbɜ/ lao động; công việc

lack *n., v.* /læk/ sự thiếu; thiếu

lacking *adj.* /'lækiŋ/ ngu dần, ngây ngô

lady *n.* /'leɪdi/ người yêu, vợ, quý bà, tiểu thư

lake *n.* /leɪk/ hồ

lamp *n.* /læmp/ đèn

land *n., v.* /lænd/ đất, đất canh tác, đất đai

landscape *n.* /'lændskeɪp/ phong cảnh

lane *n.* /leɪn/ đường nhỏ (làng, hẻm phố)

language *n.* /'læŋɡwɪdʒ/ ngôn ngữ

large *adj.* /la:dʒ/ rộng, lớn, to

largely *adv.* /'la:dʒli/ phong phú, ở mức độ lớn

last *det., adv., n., v.* /lɑ:st/ làm cuối, sau cùng; người cuối cùng; cuối cùng, rốt h

late *adj., adv.* /leɪt/ trễ, muộn

later *adv., adj.* /leɪtə(r)/ chậm hơn

latest *adj., n.* /leɪtɪst/ muộn nhất, chậm nhất, gần đây nhất

latter *adj., n.* /'lætə/ sau cùng, gần đây, mới đây

laugh *v., n.* /lɑ:f/ cười; tiếng cười

launch *v., n.* /lɔ:ntʃ/ hạ thủy (tàu); khai trương; sự hạ thủy, buổi giới thiệu sản ph

law *n.* /lɔ:/ luật

lawyer *n.* /'lɔɪər , 'lɔɪər/ luật sư

lay *v.* /leɪ/ xếp, đặt, bố trí

layer *n.* /'leɪə/ lớp

lazy *adj.* /'leɪzi/ lười biếng

lead /li:d/ *v., n.* lãnh đạo, dẫn dắt; sự lãnh đạo, sự hướng dẫn

leading *adj.* /'li:diŋ/ lãnh đạo, dẫn đầu

leader *n.* /'li:də/ người lãnh đạo, lãnh tụ

leaf *n.* /li:f/ lá cây, lá (vàng...)

league *n.* /li:g/ liên minh, liên hoàn

lean *v.* /li:n/ nghiêng, dựa, ỷ vào

learn *v.* /lə:n/ học, nghiên cứu

least *det., pron., adv.* /li:st/ tối thiểu; ít nhất

at least ít ra, ít nhất, chí ít

leather *n.* /'leðə/ da thuộc

leave *v.* /li:v/ bỏ đi, rời đi, để lại

leave out bỏ quên, bỏ sót

lecture *n.* /'lektʃə(r)/ bài diễn thuyết, bài thuyết trình, bài nói chuyện

left *adj., adv., n.* /left/ bên trái; về phía trái

leg *n.* /'leg/ chân (người, thú, bàn...)

legal *adj.* /'ligəl/ hợp pháp

legally *adv.* /'li:gəlɪzəm/ hợp pháp

lemon *n.* /'lemən/ quả chanh

lend *v.* /lend/ cho vay, cho mượn

length *n.* /leŋθ/ chiều dài, độ dài

less *det., pron., adv.* /les/ nhỏ bé, ít hơn; số lượng ít hơn

lesson *n.* /'lesn/ bài học

let *v.* /let/ cho phép, để cho

letter *n.* /'letə/ thư; chữ cái, mẫu tự

level *n., adj.* /'levl/ trình độ, cấp, vị trí; bằng, ngang bằng

library *n.* /'laibrəri/ thư viện

licence (*BrE*) (*NAmE* license) *n.* /'laisəns/ bằng, chứng chỉ, bằng cử nhân; sự cho

license *v.* /'laisəns/ cấp chứng chỉ, cấp bằng, cho phép

lid *n.* /lid/ nắp, vung (xoong, nồi.); mi mắt (eyelid)

lie *v., n.* /lai/ nói dối; lời nói dối, sự dối trá

life *n.* /laɪf/ đời, sự sống

lift *v., n.* /lift/ giơ lên, nhấc lên; sự nâng, sự nhấc lên

light *n., adj., v.* /laɪt/ ánh sáng; nhẹ, nhẹ nhàng; đốt, thấp sáng

lightly *adv.* /'laɪtli/ nhẹ nhàng

like *prep., v., conj.* /laɪk/ giống như; thích; như

unlike *prep., adj.* /ʌn'laɪk/ khác, không giống

likely *adj., adv.* /'laɪkli/ có thể đúng, có thể xảy ra, có khả năng; có thể, chắc vậy

unlikely *adj.* /ʌn'laɪkli/ không thể xảy ra, không chắc xảy ra

limit *n., v.* /'limit/ giới hạn, ranh giới; giới hạn, hạn chế

limited *adj.* /'lɪmɪtɪd/ hạn chế, có giới hạn

line *n.* /laɪn/ dây, đường, tuyến

link *n., v.* /lɪŋk/ mắt xích, mối liên lạc; liên kết, kết nối

lip *n.* /lɪp/ môi

liquid *n., adj.* /'lɪkwɪd/ chất lỏng; lỏng, êm ái, du dương, không vững

list *n., v.* /lɪst/ danh sách; ghi vào danh sách

listen (to) *v.* /'lɪsn/ nghe, lắng nghe

literature *n.* /'lɪtərətʃər/ văn chương, văn học

litre (*BrE*) (*NAmE* liter) *n. (abbr. l)* /'li:tə/ lít

little *adj., det., pron., adv.* /'lɪt(ə)l/ nhỏ, bé, chút ít; không nhiều; một chút

a little *det., pron.* nhỏ, một ít

live *adj., adv.* /lɪv/ sống, hoạt động

live *v.* /lɪv/ sống

living *adj.* /'lɪvɪŋ/ sống, đang sống

lively *adj.* /'laɪvli/ sống, sinh động

load *n., v.* /ləʊd/ gánh nặng, vật nặng; chất, chở

unload *v.* /ʌn'ləʊd/ cất gánh nặng, dỡ hàng

loan *n.* /ləʊn/ sự vay mượn

local *adj.* /'ləʊk(ə)l/ địa phương, bộ phận, cục bộ

locally *adv.* /'ləʊkəli/ có tính chất địa phương, cục bộ

locate *v.* /ləʊ'keɪt/ xác định vị trí, định vị

located *adj.* /ləʊ'keɪtɪd/ định vị

location *n.* /ləʊk'eɪʃən/ vị trí, sự định vị

lock *v., n.* /lɒk/ khóa; khóa

logic *n.* /'lɒdʒɪk/ lô gic

logical *adj.* /'lɒdʒɪkəl/ hợp lý, hợp logic

lonely *adj.* /'ləʊnli/ cô đơn, bơ vơ

long *adj., adv.* /lɒŋ/ dài, xa; lâu

look *v., n.* /lʊk/ nhìn; cái nhìn

look after (*especially BrE*) trông nom, chăm sóc

look at nhìn, ngắm, xem

look for tìm kiếm

look forward to mong đợi cách hân hoan

loose *adj.* /lu:s/ lỏng, không chặt

loosely *adv.* /'lu:slɪ/ lỏng lẻo

lord *n.* /lɔːd/ Chúa, vua

lorry *n.* (BrE) /'lɔːri/ xe tải

lose *v.* /luːz/ mất, thua, lạc

lost *adj.* /lost/ thua, mất

loss *n.* /lɒs , lɒs/ sự mất, sự thua

lot: a lot (of) (also lots (of)) *pron., det., adv.* /lɒt/ số lượng lớn; rất nhiều

loud *adj., adv.* /laʊd/ to, inh ỏi, âm ỉ; to, lớn (nói)

loudly *adv.* /'laʊdli/ âm ỉ, inh ỏi

love *n., v.* /lʌv/ tình yêu, lòng yêu thương; yêu, thích

lovely *adj.* /'lʌvli/ đẹp, xinh xắn, có duyên

lover *n.* /'lʌvə/ người yêu, người tình

low *adj., adv.* /ləʊ/ thấp, bé, lùn

loyal *adj.* /'lɔɪəl/ trung thành, trung kiên

luck *n.* /lʌk/ may mắn, vận may

lucky *adj.* /'lʌki/ gặp may, gặp may mắn, hạnh phúc

unlucky *adj.* /ʌn'lʌki/ không gặp may, bất hạnh

luggage *n.* (especially BrE) /'lʌɡɪdʒ/ hành lý

lump *n.* /lʌmp/ cục, tảng, miếng; cái bươu

lunch *n.* /lʌntʃ/ bữa ăn trưa

lung *n.* /lʌŋ/ phổi

machine *n.* /mə'ʃi:n/ máy, máy móc

machinery *n.* /mə'ʃi:nəri/ máy móc, thiết bị

mad *adj.* /mæd/ điên, mất trí; bức điên người

magazine *n.* /,mægə'zi:n/ tạp chí

magic *n., adj.* /'mædʒɪk/ ma thuật, ảo thuật; (thuộc) ma thuật, ảo thuật

mail *n., v.* /meil/ thư từ, bưu kiện; gửi qua bưu điện

main *adj.* /mein/ chính, chủ yếu, trọng yếu nhất

mainly *adv.* /'meinli/ chính, chủ yếu, phần lớn

maintain *v.* /mein'tein/ giữ gìn, duy trì, bảo vệ

major *adj.* /'meɪdʒər/ lớn, nhiều hơn, trọng đại, chủ yếu

majority *n.* /mə'dʒɔ:riti/ phần lớn, đa số, ưu thế

make *v., n.* /meik/ làm, chế tạo; sự chế tạo

make sth up làm thành, cấu thành, gộp thành

make-up *n.* /'meɪk,ʌp/ đồ hóa trang, son phấn

male *adj., n.* /meil/ trai, trống, đực; con trai, đàn ông, con trống, đực

mall *n. (especially NAmE)* /mɔ:l/ búa

man *n.* /mæn/ con người; đàn ông

manage *v.* /'mænidʒ/ quản lý, trông nom, điều khiển

management *n.* /'mænidʒmənt/ sự quản lý, sự trông nom, sự điều khiển

manager *n.* /'mænidʒər/ người quản lý, giám đốc

manner *n.* /'mænz/ cách, lối, kiểu; dáng, vẻ, thái độ

manufacture *v., n.* /,mænju'fæktʃə/

manufacturing *n.* /,mænju'fæktʃəriŋ/ sự sản xuất, sự chế tạo

manufacturer *n.* /,mæni'fæktʃərə/ người chế tạo, người sản xuất

many *det., pron.* /'meni/ nhiều

map *n.* /mæp/ bản đồ

March *n.* (*abbr.* Mar.) /mɑ:tʃ/ tháng ba

march *v., n.* diễu hành, hành quân; cuộc hành quân, cuộc diễu hành

mark *n., v.* /mɑ:k/ dấu, nhãn, nhãn mác; đánh dấu, ghi dấu

market *n.* /'mɑ:kit/ chợ, thị trường

marketing *n.* /'mɑ:kitiŋ/ ma-kết-tinh

marriage *n.* /'mæriʒ/ sự cưới xin, sự kết hôn, lễ cưới

marry *v.* /'mæri/ cưới (vợ), lấy (chồng)

married *adj.* /'mærid/ cưới, kết hôn

mass *n., adj.* /mæs/ khối, khối lượng; quần chúng, đại chúng

massive *adj.* /'mæsiv/ to lớn, đồ sộ

master *n.* /'mɑ:stə/ chủ, chủ nhân, thầy giáo, thạc sĩ

match *n., v.* /mætʃ/ trận thi đấu, đối thủ, địch thủ; đối chọi, sánh được

matching *adj.* /'mætʃɪŋ/ tính địch thù, thi đấu

mate *n., v.* /meit/ bạn, bạn nghề; giao phối

material *n., adj.* /mə'tiəriəl/ nguyên vật liệu; vật chất, hữu hình

mathematics (*also* maths *BrE*, math *NAmE*) *n.* /,mæθi'mætiks/ toán học, môn toán

matter *n., v.* /'mætə/ chất, vật chất; có ý nghĩa, có tính chất quan trọng

maximum *adj., n.* /'mæksiməm/ cực độ, tối đa; trị số cực đại, lượng cực đại, cực

may *modal v.* /mei/ có thể, có lẽ

May *n.* /mei/ tháng 5

maybe *adv.* /'mei,bi:/ có thể, có lẽ

mayor *n.* /mɛə/ thị trưởng

me *pron.* /mi:/ tôi, tao, tớ

meal *n.* /mi:l/ bữa ăn

mean *v.* /mi:n/ nghĩa, có nghĩa là

meaning *n.* /'mi:niŋ/ ý, ý nghĩa

means *n.* /mi:nz/ của cải, tài sản, phương tiện

by means of bằng phương tiện

meanwhile *adv.* /mi:n.waɪl/ trong lúc đó, trong lúc ấy

measure *v., n.* /'medʒə/ đo, đo lường; sự đo lường, đơn vị đo lường

measurement *n.* /'mæʒəmənt/ sự đo lường, phép đo

meat *n.* /mi:t/ thịt

media *n.* /'mi:diə/ phương tiện truyền thông đại chúng

medical *adj.* /'medikəl/ (thuộc) y học

medicine *n.* /'medɪsn/ y học, y khoa; thuốc

medium *adj., n.* /'mi:djəm/ trung bình, trung, vừa; sự trung gian, sự môi giới

meet *v.* /mi:t/ gặp, gặp gỡ

meeting *n.* /'mi:tiŋ/ cuộc mít tinh, cuộc biểu tình

melt *v.* /mɛlt/ tan ra, chảy ra; làm tan chảy ra

member *n.* /'membə/ thành viên, hội viên

membership *n.* /'membəʃɪp/ tư cách hội viên, địa vị hội viên

memory *n.* /'meməri/ bộ nhớ, trí nhớ, kỉ niệm

in memory of sự tưởng nhớ

mental *adj.* /'mentl/ (thuộc) trí tuệ, trí óc; mất trí

mentally *adv.* /'mentəli/ về mặt tinh thần

mention *v.* /'menʃn/ kể ra, nói đến, đề cập

menu *n.* /'menju/ thực đơn

mere *adj.* /miə/ chỉ là

merely *adv.* /'miəli/ chỉ, đơn thuần

mess *n.* /mes/ tình trạng bừa bộn, tình trạng lộn xộn; người nhếch nhác, bản thủ

message *n.* /'mesɪdʒ/ tin nhắn, thư tín, điện thông báo, thông điệp

metal *n.* /'metl/ kim loại

method *n.* /'meθəd/ phương pháp, cách thức

metre (*BrE*) (*NAmE* meter) *n.* /'mi:tə/ mét

mid- *combining form* tiền tố: một nửa

midday *n.* /'mid'dei/ trưa, buổi trưa

middle *n., adj.* /'midl/ giữa, ở giữa

midnight *n.* /'midnait/ nửa đêm, 12h đêm

might *modal v.* /maɪt/ qk. may có thể, có lẽ

mild *adj.* /maɪld/ nhẹ, êm dịu, ôn hòa

mile *n.* /maɪl/ dặm (đo lường)

military *adj.* /'militəri/ (thuộc) quân đội, quân sự

milk *n.* /milk/ sữa

milligram (*BrE also* milligramme) *n.* (*abbr.* mg) /'mili,græm/ mi-li-gam

millimetre (*NAmE* millimeter) *n.* (*abbr.* mm) /'mili,mi:tə/ mi-li-met

mind *n., v.* /maɪd/ tâm trí, tinh thần, trí tuệ; chú ý, để ý, chăm sóc, quan tâm

mine *pron., n.* của tôi

mineral *n., adj.* /'mɪnərəl , 'mɪnrəl/ công nhân, thợ mỏ; khoáng

minimum *adj., n.* /'mɪnɪmə/ tối thiểu; số lượng tối thiểu, mức tối thiểu

minister *n.* /'mɪnɪstə/ bộ trưởng

ministry *n.* /'mɪnɪstri/ bộ

minor *adj.* /'maɪnə/ nhỏ hơn, thứ yếu, không quan trọng

minority *n.* /maɪ'nɔːrɪti/ phần ít, thiểu số

minute *n.* /'mɪnɪt/ phút

mirror *n.* /'mɪrər/ gương

miss *v., n.* /mɪs/ lỡ, trượt; sự trượt, sự thiếu vắng

Miss *n.* /mɪs/ cô gái, thiếu nữ

missing *adj.* /'mɪsɪŋ/ vắng, thiếu, thất lạc

mistake *n., v.* /mɪs'teɪk/ lỗi, sai lầm, lỗi lầm; phạm lỗi, phạm sai lầm

mistaken *adj.* /mɪs'teɪkən/ sai lầm, hiểu lầm

mix *v., n.* /miks/ pha, trộn lẫn; sự pha trộn

mixed *adj.* /mikst/ lẫn lộn, pha trộn

mixture *n.* /'mɪkstʃər/ sự pha trộn, sự hỗn hợp

mobile *adj.* /'məʊbaɪl; 'məʊbi:l/ chuyển động, di động

mobile phone (*also* mobile) *n.* (*BrE*) điện thoại di động

model *n.* /'mɒdl/ mẫu, kiểu mẫu

modern *adj.* /'mɒdən/ hiện đại, tân tiến

mum *n.* /mʌm/ mẹ

moment *n.* /'məʊm(ə)nt/ chốc, lát

Monday *n.* (*abbr.* Mon.) /'mʌndi/ thứ 2

money *n.* /'mʌni/ tiền

monitor *n., v.* /'mɒnɪtə/ lớp trưởng, màn hình máy tính; nghe, ghi phát thanh, giá

month *n.* /mʌnθ/ tháng

mood *n.* /mu:d/ lối, thức, điệu

moon *n.* /mu:n/ mặt trăng

moral *adj.* /'mɔrəl, 'mɒrəl/ (thuộc) đạo đức, luân lý, phẩm hạnh; có đạo đức

morally *adv.* có đạo đức

more *det., pron., adv.* /mɔ:/ hơn, nhiều hơn

moreover *adv.* /mɔ:ˈrouvə/ hơn nữa, ngoài ra, vả lại

morning *n.* /ˈmɔ:nɪŋ/ buổi sáng

most *det., pron., adv.* /məʊst/ lớn nhất, nhiều nhất; nhất, hơn cả

mostly *adv.* /ˈməʊstli/ hầu hết, chủ yếu là

mother *n.* /ˈmʌðə/ mẹ

motion *n.* /ˈməʊʃən/ sự chuyển động, sự di động

motor *n.* /ˈməʊtə/ động cơ mô tô

motorcycle (*BrE also motorbike*) *n.* /ˈməʊtə,saɪkl/ xe mô tô

mount *v., n.* /maʊnt/ leo, trèo; núi

mountain *n.* /ˈmaʊntən/ núi

mouse *n.* /maʊs - maʊz/ chuột

mouth *n.* /maʊθ - maʊð/ miệng

move *v., n.* /mu:v/ di chuyển, chuyển động; sự di chuyển, sự chuyển động

moving *adj.* /ˈmu:vɪŋ/ động, hoạt động

movement *n.* /ˈmu:vmənt/ sự chuyển động, sự hoạt động; cử động, động tác

movie *n.* (*especially NAmE*) /ˈmu:vi/ phim xi nê

movie theater *n.* (*NAmE*) rạp chiếu phim

Mr (*BrE*) (*also Mr. NAmE, BrE*) *abbr.*

Mrs (*BrE*) (*also Mrs. NAmE, BrE*) *abbr.*

Ms (*BrE*) (*also Ms. NAmE, BrE*) *abbr.*

much *det., pron., adv.* /mʌtʃ/ nhiều, lắm

mud *n.* /mʌd/ bùn

multiply *v.* /'mʌltiplai/ nhân lên, làm tăng lên nhiều lần; sinh sôi nảy nở

mum (*BrE*) (*NAmE mom*) *n.* /mʌm/ mẹ

murder *n., v.* /'mɜːdə/ tội giết người, tội ám sát; giết người, ám sát

muscle *n.* /'mʌsl/ cơ, bắp thịt

museum *n.* /mjuː'ziəm/ bảo tàng

music *n.* /'mjuːzɪk/ nhạc, âm nhạc

musical *adj.* /'myuzɪkəl/ (thuộc) nhạc, âm nhạc; du dương, êm ái

musician *n.* /mjuː'zɪʃn/ nhạc sĩ

must *modal v.* /mʌst/ phải, cần, nên làm

my *det.* /mai/ của tôi

myself *pron.* /mai'self/ tự tôi, chính tôi

mysterious *adj.* /mis'tɪəriəs/ thần bí, huyền bí, khó hiểu

mystery *n.* /'mɪstəri/ điều huyền bí, điều thần bí

nail *n.* /neɪl/ móng (tay, chân) móng vuốt

naked *adj.* /'neikid/ trần, khỏa thân, trơ trụi

name *n., v.* /neim/ tên; đặt tên, gọi tên

narrow *adj.* /'nærou/ hẹp, chật hẹp

nation *n.* /'neiʃn/ dân tộc, quốc gia

national *adj.* /'næʃən(ə)l/ (thuộc) quốc gia, dân tộc

natural *adj.* /'nætʃrəl/ (thuộc) tự nhiên, thiên nhiên

naturally *adv.* /'nætʃrəli/ vốn, tự nhiên, đương nhiên

nature *n.* /'neitʃə/ tự nhiên, thiên nhiên

navy *n.* /'neivi/ hải quân

near *adj., adv., prep.* /niə/ gần, cận; ở gần

nearby *adj., adv.* /'niə,bai/ gần

nearly *adv.* /'niəli/ gần, sắp, suýt

neat *adj.* /ni:t/ sạch, ngăn nắp; rành mạch

neatly *adv.* /ni:tli/ gọn gàng, ngăn nắp

necessary *adj.* /'nesəseri/ cần, cần thiết, thiết yếu

necessarily *adv.* /'nesisərili/ tất yếu, nhất thiết

unnecessary *adj.* /ʌn'nesisəri/ không cần thiết, không mong muốn

neck *n.* /nek/ cổ

need *v., modal v., n.* /ni:d/ cần, đòi hỏi; sự cần

needle *n.* /'ni:dl/ cái kim, mũi nhọn

negative *adj.* /'negətiv/ phủ định

neighbour (*BrE*) (*NAmE* neighbor) *n.* /'neibə/ hàng xóm

neighbourhood (*BrE*) (*NAmE* neighborhood) *n.* /'neibəhud/ hàng xóm, làng giềng

neither *det., pron., adv.* /'naiðə/ không này mà cũng không kia

nephew *n.* /'nevju:/ cháu trai (con anh, chị, em)

nerve *n.* /nɜrv/ khí lực, thần kinh, can đảm

nervous *adj.* /'nɜrvəs/ hoảng sợ, dễ bị kích thích, hay lo lắng

nervously *adv.* /'nɜ:vɜstli/ bồn chồn, lo lắng

nest *n., v.* /nest/ tổ, ổ; làm tổ

net *n.* /net/ lưới, mạng

network *n.* /'netwɜ:k/ mạng lưới, hệ thống

never *adv.* /'nevə/ không bao giờ, không khi nào

nevertheless *adv.* /,nevəððə'les/ tuy nhiên, tuy thế mà

new *adj.* /nju:/ mới, mới mẻ, mới lạ

newly *adv.* /'nju:li/ mới

news *n.* /nju:z/ tin, tin tức

newspaper *n.* /'nju:zpeipə/ báo

next *adj., adv., n.* /nekst/ sát, gần, bên cạnh; lần sau, tiếp nữa

next to *prep.* gần

nice *adj.* /nais/ đẹp, thú vị, dễ chịu

nicely *adv.* /'naisli/ thú vị, dễ chịu

niece *n.* /ni:s/ cháu gái

night *n.* /nait/ đêm, tối

no *exclamation, det.* /nou/ không

nobody (*also no one*) *pron.* /'noubədi/ không ai, không người nào

noise *n.* /nɔiz/ tiếng ồn, sự huyên náo

noisy *adj.* /'nɔizi/ ồn ào, huyên náo

noisily *adv.* /'nɔizili/ ồn ào, huyên náo

non- *prefix*

none *pron.* /nʌn/ không ai, không người, vật gì

nonsense *n.* /'nɒnsəns/ lời nói vô lý, vô nghĩa

nor *conj., adv.* /no:/ cũng không

normal *adj., n.* /'nɔ:məl/ thường, bình thường; tình trạng bình thường

normally *adv.* /'nɔ:məli/ thông thường, như thường lệ

north *n., adj., adv.* /nɔ:θ/ phía bắc, phương bắc

northern *adj.* /'nɔ:ðən/ Bắc

nose *n.* /nouz/ mũi

not *adv.* /nɒt/ không

note *n., v.* /nout/ lời ghi, lời ghi chép; ghi chú, ghi chép

nothing *pron.* /'nʌθɪŋ/ không gì, không cái gì

notice *n., v.* /'nəʊtɪs/ thông báo, yết thị; chú ý, để ý, nhận biết

take notice of chú ý

noticeable *adj.* /'nəʊtɪsəbəl/ đáng chú ý, đáng để ý

novel *n.* /'nɒvəl/ tiểu thuyết, truyện

November *n. (abbr. Nov.)* /nou'vembə/ tháng 11

now *adv.* /nau/ bây giờ, hiện giờ, hiện nay

nowhere *adv.* /'nou,weə/ không nơi nào, không ở đâu

nuclear *adj.* /'nju:kliə/ (thuộc) hạt nhân

number (*abbr. No., no.*) *n.* /'nʌmbə/ số

nurse *n.* /nɜ:s/ y tá

nut *n.* /nʌt/ quả hạch; đầu

obey *v.* /o'bei/ vâng lời, tuân theo, tuân lệnh

object *n., v.* /n. 'ɒbdʒɪkt, 'ɒbdʒekt ; v. əb'dʒekt/ vật, vật thể; phản đối, chống lại

objective *n., adj.* /əb'dʒektiv/ mục tiêu, mục đích; (thuộc) mục tiêu, khách quan

observation *n.* /ɒbzə:'veɪʃ(ə)n/ sự quan sát, sự theo dõi

observe *v.* /əb'zə:v/ quan sát, theo dõi

obtain *v.* /əb'tein/ đạt được, giành được

obvious *adj.* /'ɒbvɪəs/ rõ ràng, rành mạch, hiển nhiên

obviously *adv.* /'ɒbvɪəsli/ một cách rõ ràng, có thể thấy được

occasion *n.* /ə'keɪʒən/ dịp, cơ hội

occasionally *adv.* /ɜ'keɪʒnəli/ thỉnh thoảng, đôi khi

occupy *v.* /'ɒkjupaɪ/ giữ, chiếm lĩnh, chiếm giữ

occupied *adj.* /'ɒkjupaɪd/ đang sử dụng, đầy (người)

occur *v.* /ə'kə:/ xảy ra, xảy đến, xuất hiện

ocean *n.* /'əʊʃ(ə)n/ đại dương

o'clock *adv.* /klɒk/ đúng giờ

October *n. (abbr. Oct.)* /ɒk'təʊbə/ tháng 10

odd *adj.* /ɒd/ kỳ quặc, kỳ cục, lẻ (số)

oddly *adv.* /'ɒdli/ kỳ quặc, kỳ cục, lẻ (số)

of *prep.* /ɒv/ or /əv/ của

off *adv., prep.* /ɔ:f/ tắt; khỏi, cách, rời

offence (*BrE*) (*NAmE* offense) *n.* /ə'fens/ sự vi phạm, sự phạm tội

offend *v.* /ə'fend/ xúc phạm, làm bực mình, làm khó chịu

offensive *adj.* /ə'fensiv/ sự tấn công, cuộc tấn công

offer *v., n.* /'ɔfə/ biếu, tặng, cho; sự trả giá

office *n.* /'ɔfis/ cơ quan, văn phòng, bộ

officer *n.* /'ɔfisə/ viên chức, cảnh sát, sĩ quan

official *adj., n.* /ə'fiʃəl/ (thuộc) chính quyền, văn phòng; viên chức, công chức

officially *adv.* /ə'fiʃəli/ một cách trịnh trọng, một cách chính thức

often *adv.* /'ɔ:fn/ thường, hay, luôn

oh *exclamation* /ou/ chao, ôi chao, chà, này..

oil *n.* /ɔil/ dầu

OK (*also* okay) *exclamation, adj., adv.* /əʊkei/ đồng ý, tán thành

old *adj.* /ould/ già

old-fashioned *adj.* lỗi thời

on *prep., adv.* /on/ trên, ở trên; tiếp tục, tiếp diễn

once *adv., conj.* /wʌns/ một lần; khi mà, ngay khi, một khi

one *number, det., pron.* /wʌn/ một; một người, một vật nào đó

each other nhau, lẫn nhau

onion *n.* /'ʌnjən/ củ hành

only *adj., adv.* /'ounli/ chỉ có 1, duy nhất; chỉ, mới

onto *prep.* /'ɒntu/ về phía trên, lên trên

open *adj., v.* /'oupən/ mở, ngỏ; mở, bắt đầu, khai mạc

openly *adv.* /'oupənli/ công khai, thẳng thắn

opening *n.* /'oupniŋ/ khe hở, lỗ; sự bắt đầu, sự khai mạc, lễ khánh thành

operate *v.* /'ɒpəreit/ hoạt động, điều khiển

operation *n.* /,ɒpə'reiʃn/ sự hoạt động, quá trình hoạt động

opinion *n.* /ə'pinjən/ ý kiến, quan điểm

opponent *n.* /əpəʊ.nənt/ địch thủ, đối thủ, kẻ thù

opportunity *n.* /,ɒpər'tuniti, ,ɒpər'tyuniti/ cơ hội, thời cơ

oppose *v.* /ə'pəʊz/ đối kháng, đối chọi, đối lập; chống đối, phản đối

opposing *adj.* /ɜ'pəʊziŋ/ tính đối kháng, đối chọi

opposed to /ə'pəʊzd/ chống lại, phản đối

opposite *adj., adv., n., prep.* /'ɒpəzit/ đối nhau, ngược nhau; trước mặt, đối diện;

opposition *n.* /,ɒpə'ziʃən/ sự đối lập, sự đối nhau; sự chống lại, sự phản đối; phe

option *n.* /'ɒpʃn/ sự lựa chọn

orange *n., adj.* /ˈɒrɪndʒ/ quả cam; có màu da cam

order *n., v.* /ˈɔːdə/ thứ, bậc; ra lệnh

in order to hợp lệ

ordinary *adj.* /ˈɔːdinəri/ thường, thông thường

organ *n.* /ˈɔːgən/ đàn óc gan

organization (*BrE also* -isation) *n.* /ˌɔːgənaiˈzeɪʃn/ tổ chức, cơ quan; sự tổ chức

organize (*BrE also* -ise) *v.* /ˈɔːgəˌnaɪz/ tổ chức, thiết lập

organized *adj.* /ˈɔːgənaɪzd/ có trật tự, ngăn nắp, được sắp xếp, được tổ chức

origin *n.* /ˈɔːrɪdʒɪn/ gốc, nguồn gốc, căn nguyên

original *adj., n.* /əˈrɪdʒənəl/ (thuộc) gốc, nguồn gốc, căn nguyên; nguyên bản

originally *adv.* /əˈrɪdʒnəli/ một cách sáng tạo, mới mẻ, độc đáo; khởi đầu, đầu tiên

other *adj., pron.* /ˈʌðər/ khác

otherwise *adv.* /ˈʌðəˌwaɪz/ khác, cách khác; nếu không thì...; mặt khác

ought to *modal v.* /ɔːt/ phải, nên, hẳn là

our *det.* /aʊə/ của chúng ta, thuộc chúng ta, của chúng tôi, của chúng mình

ours *pron.* /aʊəz/ của chúng ta, thuộc chúng ta, của chúng tôi, của chúng mình

ourselves *pron.* /ˈaʊəˈselvz/ bản thân chúng ta, bản thân chúng tôi, bản thân chúng mình

out (of) *adv., prep.* /aʊt/ ngoài, ở ngoài, ra ngoài

outdoors *adv.* /ˌaʊtˈdɔːz/ ở ngoài trời, ở ngoài nhà

outdoor *adj.* /ˈaʊtɔː/ ngoài trời, ở ngoài

outer *adj.* outer ở phía ngoài, ở xa hơn

outline *v., n.* /ˈaʊtˌlaɪn/ vẽ, phác thảo; đường nét, hình dáng, nét ngoài

output *n.* /ˈaʊtpʊt/ sự sản xuất; sản phẩm, sản lượng

outside *n., adj., prep., adv.* /ˈaʊtˈsaɪd/ bề ngoài, bên ngoài; ở ngoài; ngoài

outstanding *adj.* /ˌaʊtˈstændɪŋ/ nổi bật, đáng chú ý; còn tồn lại

oven *n.* /ˈʌvən/ lò (nướng)

over *adv., prep.* /ˈoʊvə/ bên trên, vượt qua; lên, lên trên

overall *adj., adv.* /adv. ˈoʊvərˈɔl ; adj. ˈoʊvərˌɔl/ toàn bộ, toàn thể; tất cả, bao g

overcome *v.* /ˌoʊvərˈkʌm/ thắng, chiến thắng, khắc phục, đánh bại (khó khăn)

owe *v.* /ou/ nợ, hàm ơn; có được (cái gì)

own *adj., pron., v.* /oun/ của chính mình, tự mình; nhận, nhìn nhận

owner *n.* /ˈounə/ người chủ, chủ nhân

pace *n.* /peɪs/ bước chân, bước

pack *v., n.* /pæk/ gói, bọc; bó, gói

package *n., v.* /ˈpæk.ɪdʒ/ gói đồ, bưu kiện; đóng gói, đóng kiện

packaging *n.* /ˈpækɪdʒɪŋ/ bao bì

packet *n.* /'pækɪt/ gói nhỏ

page *n.* (*abbr.* p) /peɪdʒ/ trang (sách)

pain *n.* /peɪn/ sự đau đớn, sự đau khổ

painful *adj.* /'peɪnfʊl/ đau đớn, đau khổ

paint *n., v.* /peɪnt/ sơn, vôi màu; sơn, quét sơn

painting *n.* /'peɪntɪŋ/ sự sơn; bức họa, bức tranh

painter *n.* /peɪntə/ họa sĩ

pair *n.* /peə/ đôi, cặp

palace *n.* /'pælɪs/ cung điện, lâu đài

pale *adj.* /peɪl/ tái, nhợt

pan *n.* /pæn - pɑ:n/ xoong, chảo

panel *n.* /'pænl/ ván ô (cửa, tường), pa nô

pants *n.* /pænts/ quần lót, đùi

paper *n.* /'peɪpə/ giấy

parallel *adj.* /'pærəlel/ song song, tương đương

parent *n.* /'peərənt/ cha, mẹ

park *n., v.* /pa:k/ công viên, vườn hoa; khoanh vùng thành công viên

parliament *n.* /'pɑ:ləmənt/ nghị viện, quốc hội

part *n.* /pa:t/ phần, bộ phận

take part (in) tham gia (vào)

particular *adj.* /pə'tɪkjʊlə/ riêng biệt, cá biệt

particularly *adv.* /pə'tɪkjʊləli/ một cách đặc biệt, cá biệt, riêng biệt

partly *adv.* /'pa:tlɪ/ đến chừng mực nào đó, phần nào đó

partner *n.* /'pa:tnə/ đối tác, cộng sự

partnership *n.* /'pa:tnəʃɪp/ sự chung phần, sự cộng tác

party *n.* /'pa:ti/ tiệc, buổi liên hoan; đảng

pass *v.* /'pa:s/ qua, vượt qua, ngang qua

passing *n., adj.* /'pa:sɪŋ/ sự đi qua, sự trôi qua; thoáng qua, ngắn ngủi

passage *n.* /'pæsɪdʒ/ sự đi qua, sự trôi qua; hành lang

passenger *n.* /'pæsɪndʒə/ hành khách

passport *n.* /'pa:spɔ:t/ hộ chiếu

past *adj., n., prep., adv.* /pɑ:st/ quá khứ, dĩ vãng; quá, qua

path *n.* /pɑ:θ/ đường mòn; hướng đi

patience *n.* /'peɪʃəns/ tính kiên nhẫn, nhẫn nại, kiên trì, sự chịu đựng

patient *n., adj.* /'peɪʃənt/ bệnh nhân; kiên nhẫn, nhẫn nại, bền chí

pattern *n.* /'pætə(r)n/ mẫu, khuôn mẫu

pause *v., n.* /pɔ:z/ tạm nghỉ, dừng; sự tạm nghỉ, sự tạm ngừng

pay *v., n.* /pei/ trả, thanh toán, nộp; tiền lương

payment *n.* /'peim(ə)nt/ sự trả tiền, số tiền trả, tiền bồi thường

peace *n.* /pi:s/ hòa bình, sự hòa thuận

peaceful *adj.* /'pi:sfl/ hòa bình, thái bình, yên tĩnh

peak *n.* /pi:k/ lưỡi trai; đỉnh, chóp

pen *n.* /pen/ bút

pence *n.* /pens/ đồng xu

penny /'peni/ đồng xu

pencil *n.* /'pensil/ bút chì

penny *n.* (*abbr.* p) /'peni/ số tiền

pension *n.* /'penʃn/ tiền trợ cấp, lương hưu

people *n.* /'pipəl/ dân tộc, dòng giống; người

pepper *n.* /'pepə/ hạt tiêu, cây ớt

per *prep.* /pə:/ cho mỗi

per cent (*NAmE usually percent*) *n., adj., adv.* phần trăm

perfect *adj.* / pə'fekt/ hoàn hảo

perfectly *adv.* /'pə:fiktli/ một cách hoàn hảo

perform *v.* /pə'fɔ:m/ biểu diễn; làm, thực hiện

performance *n.* /pə'fɔ:məns/ sự làm, sự thực hiện, sự thi hành, sự biểu diễn

performer *n.* /pə'fɔ:mə/ người biểu diễn, người trình diễn

perhaps *adv.* /pə'hæps/ có thể, có lẽ

period *n.* /piəriəd/ kỳ, thời kỳ, thời gian; thời đại

permanent *adj.* /pə:mənənt/ lâu dài, vĩnh cửu, thường xuyên

permanently *adv.* /pə:mənəntli/ cách thường xuyên, vĩnh cửu

permission *n.* /pə'miʃn/ sự cho phép, giấy phép

permit *v.* /pə:mit/ cho phép, cho cơ hội

person *n.* /'pɜ:sən/ con người, người

personal *adj.* /'pɜ:snl/ cá nhân, tư, riêng tư

personally *adv.* /'pɜ:sənəli/ đích thân, bản thân, về phần rồi, đối với tôi

personality *n.* /pɜ:sə'næləti/ nhân cách, tính cách; nhân phẩm, cá tính

persuade *v.* /pə'sweid/ thuyết phục

pet *n.* /pet/ con nòng giện; vật cưng, người được yêu thích

petrol *n.* (*BrE*) /'petrəl/ xăng dầu

phase *n.* /feiz/ tuần trăng; giai đoạn, thời kỳ

philosophy *n.* /fi'lɒsəfi/ triết học, triết lý

photocopy *n., v.* /'fəʊtə,kəpi/ bản sao chụp; sao chụp

photograph *n., v.* (*also* photo *n.*) /'fəʊtə,grɑ:f/ ảnh, bức ảnh; chụp ảnh

photographer *n.* /fə'tɒgrəfə/ thợ chụp ảnh, nhà nhiếp ảnh

photography *n.* /fə'tɒgrəfi/ thuật chụp ảnh, nghề nhiếp ảnh

phrase *n.* /freiz/ câu; thành ngữ, cụm từ

physical *adj.* /'fɪzɪkl/ vật chất; (thuộc) cơ thể, thân thể

physically *adv.* /'fɪzɪkli/ về thân thể, theo luật tự nhiên

physics *n.* /'fɪzɪks/ vật lý học

piano *n.* /'pjænəu/ đàn pianô, dương cầm

pick *v.* /pɪk/ cuốc (đất); đào, khoét (lỗ)

pick sth up cuốc, vỡ, xé

picture *n.* /'pɪktʃə/ bức vẽ, bức họa

piece *n.* /pi:s/ mảnh, mẫu; đồng tiền

pig *n.* /pɪg/ con lợn

pile *n., v.* /paɪl/ cọc, chồng, đống, pin; đóng cọc, chất chồng

pill *n.* /'pɪl/ viên thuốc

pilot *n.* /'paɪlət/ phi công

pin *n., v.* /pɪn/ đinh ghim; ghim., kẹp

pink *adj., n.* /piŋk/ màu hồng; hoa cẩm chướng, tình trạng tốt, hoàn hảo

pint *n. (abbr. pt)* /paɪnt/ Panh (đơn vị (đo lường) ở Anh bằng 0, 58 lít; ở Mỹ bằng 0, 47 lít)  
(bia, sữa) a pint of beer + một panh bia

pipe *n.* /paɪp/ ống dẫn (khí, nước...)

pitch *n.* /pɪtʃ/ sân (chơi các môn thể thao); đầu hắc ín

pity *n.* /ˈpɪti/ lòng thương hại, điều đáng tiếc, đáng thương

place *n., v.* /pleɪs/ nơi, địa điểm; quảng trường

take place xảy ra, được cử hành, được tổ chức

plain *adj.* /pleɪn/ ngay thẳng, đơn giản, chất phác

plan *n., v.* /plæn/ bản đồ, kế hoạch; vẽ bản đồ, lập kế hoạch, dự kiến

planning *n.* /plænnɪŋ/ sự lập kế hoạch, sự quy hoạch

plane *n.* /pleɪn/ mặt phẳng, mặt bằng

planet *n.* /ˈplænit/ hành tinh

plant *n., v.* /plænt , plant/ thực vật, sự mọc lên; trồng, gieo

plastic *n., adj.* /ˈplæstɪk/ chất dẻo, làm bằng chất dẻo

plate *n.* /pleɪt/ bản, tấm kim loại

platform *n.* /ˈplætfɔ:m/ nền, bục, bệ; thềm, sân ga

play *v., n.* /pleɪ/ chơi, đánh; sự vui chơi, trò chơi, trận đấu

player *n.* /'pleɪz/ người chơi 1 trò chơi nào đó (nhạc cụ)

pleasant *adj.* /'pleznt/ vui vẻ, dễ thương; dịu dàng, thân mật

pleasantly *adv.* /'plezəntli/ vui vẻ, dễ thương; thân mật

unpleasant *adj.* /ʌn'plezənt/ không dễ chịu, khó chịu, khó ưa

please *exclamation, v.* /pli:z/ làm vui lòng, vừa lòng, mong... vui lòng, xin mời

pleasing *adj.* /'pli:siŋ/ mang lại niềm vui thích; dễ chịu

pleased *adj.* /pli:zd/ hài lòng

pleasure *n.* /'pleʒuə(r)/ niềm vui thích, điều thích thú, điều thú vị; ý muốn, ý thích

plenty *pron., adv., n., det.* /'plenti/ nhiều (s.k.lượng); chỉ sự thừa; sự sung túc, sự

plot *n., v.* /plɒt/ mảnh đất nhỏ, sơ đồ, đồ thị, đồ án; vẽ sơ đồ, dựng đồ án

plug *n.* /plʌg/ nút (thùng, chậu, bồn...)

plus *prep., n., adj., conj.* /plʌs/ cộng với (số, người...); dấu cộng; cộng, thêm vào

p.m. (*NAmE also P.M.*) *abbr.* /pɪp'emɜ/ quá trưa, chiều, tối

pocket *n.* /'pɒkɪt/ túi (quần áo, trong xe hơi), túi tiền

poem *n.* /'pəʊɪm/ bài thơ

poetry *n.* /'pəʊɪtri/ thi ca; chất thơ

point *n., v.* point mũi nhọn, điểm; vót, làm nhọn, chấm (câu..)

pointed *adj.* /'pɔɪntɪd/ nhọn, có đầu nhọn

poison *n., v.* /'pɔɪzən/ chất độc, thuốc độc; đánh thuốc độc, tẩm thuốc độc

poisonous *adj.* /pɔɪ.zən.əs/ độc, có chất độc, gây chết, bệnh

pole *n.* /pəʊl/ người Ba Lan; cực (nam châm, trái đất...)

police *n.* /pə'li:s/ cảnh sát, công an

policy *n.* /'pɒl.ə si/ chính sách

polish *n., v.* /'pəʊlɪʃ/ nước bóng, nước láng; đánh bóng, làm cho láng

polite *adj.* /pə'laɪt/ lễ phép, lịch sự

politely *adv.* /pə'laɪtli/ lễ phép, lịch sự

political *adj.* /pə'litɪkl/ về chính trị, về chính phủ, có tính chính trị

politically *adv.* /pə'litɪkəli/ về mặt chính trị; khôn ngoan, thận trọng; sảo quyết

politician *n.* /,pɒli'tɪʃən/ nhà chính trị, chính khách

politics *n.* /'pɒlɪtɪks/ hoạt động chính trị, đời sống chính trị, quan điểm chính trị

pollution *n.* /pə'ljuʃən/ sự ô nhiễm

pool *n.* /pu:l/ vũng nước; bể bơi, hồ bơi

poor *adj.* /puə/ nghèo

pop *n., v.* /pɒp; NAmE pɑ:p/ tiếp bớp, phong cách dân gian hiện đại; nổ bớp

popular *adj.* /'pɒpjulə/ có tính đại chúng, (thuộc) nhân dân; được nhiều người ưa

population *n.* /,pɒpjʊ'leɪʃn/ dân cư, dân số; mật độ dân số

port *n.* /pɔ:t/ cảng

pose *v., n.* /pouz/ đưa ra, đề ra, đặt; sự đặt, đề ra

position *n.* /pə'zɪʃən/ vị trí, chỗ

positive *adj.* /'pɒzətɪv/ xác thực, rõ ràng, tích cực, lạc quan

possess *v.* /pə'zes/ có, chiếm hữu

possession *n.* /pə'zeʃn/ quyền sở hữu, vật sở hữu

possibility *n.* /ˌpɒsɪ'bɪlɪti/ khả năng, triển vọng

possible *adj.* /'pɒsɪbəl/ có thể, có thể thực hiện

possibly *adv.* /'pɒsɪbli/ có lẽ, có thể, có thể chấp nhận được

post *n., v.* /pəʊst/ thư, bưu kiện; gửi thư

post office *n.* /'ɒfɪs/ bưu điện

pot *n.* /pɒt/ can, bình, lọ...

potato *n.* /pə'teɪtəʊ/ khoai tây

potential *adj., n.* /pə'tenʃəl/ tiềm năng; khả năng, tiềm lực

potentially *adv.* /pə'tenʃəli/ tiềm năng, tiềm ẩn

pound *n.* /paʊnd/ pao - đơn vị đo lường

pour *v.* /pɔ:/ rót, đổ, giới

powder *n.* /'paʊdə/ bột, bụi

power *n.* /'paʊə(r)/ khả năng, tài năng, năng lực; sức mạnh, nội lực; quyền lực

powerful *adj.* /'paʊəfʊl/ hùng mạnh, hùng cường

practical *adj.* /'præktɪkəl/ thực hành; thực tế

practically *adv.* /'præktɪkəli/ về mặt thực hành; thực tế

practice *n.* (BrE, NAmE), *v.* (NAmE) /'præktɪs/ thực hành, thực tiễn

practise *v.* (BrE) /'præktɪs/ thực hành, tập luyện

praise *n.*, *v.* /preɪz/ sự ca ngợi, sự tán dương, lòng tôn kính, tôn thờ; khen ngợi, t

prayer *n.* /preə/ sự cầu nguyện

precise *adj.* /pri'saɪs/ rõ ràng, chính xác; tỉ mỉ, kỹ tính

precisely *adv.* /pri'saɪsli/ đúng, chính xác, cẩn thận

predict *v.* /pri'dɪkt/ báo trước, tiên đoán, dự báo

prefer *v.* /pri'fə:/ thích hơn

preference *n.* /'prefərəns/ sự thích hơn, sự ưa hơn; cái được ưa thích hơn

pregnant *adj.* /'pregnənt/ mang thai; giàu trí tưởng tượng, sáng tạo

premises *n.* /'premis/ biệt thự

preparation *n.* /,prepə'reɪʃən/ sự sửa soạn, sự chuẩn bị

prepare *v.* /pri'peə/ sửa soạn, chuẩn bị

prepared *adj.* /pri'peəd/ đã được chuẩn bị

presence *n.* /'prezns/ sự hiện diện, sự có mặt; người, vật hiện diện

present *adj., n., v.* /(v)'pri'zent/ and /(n)'prezənt/ có mặt, hiện diện; hiện nay, hiện  
trình bày

presentation *n.* /,prezen'teɪʃn/ bài thuyết trình, sự trình diện, sự giới thiệu

preserve *v.* /pri'zə:v/ bảo quản, giữ gìn

president *n.* /'prezɪdənt/ hiệu trưởng, chủ tịch, tổng thống

press *n., v.* /pres/ sự ép, sự nén, sự ấn; ép, nén, bóp, ấn

pressure *n.* /'preʃə/ sức ép, áp lực, áp suất

presumably *adv.* /pri'zju:məbli/ có thể được, có lẽ

pretend *v.* /pri'tend/ giả vờ, giả bộ, làm ra vẻ

pretty *adv., adj.* /'prɪti/ khá, vừa phải; xinh, xinh xắn, đẹp

prevent *v.* /pri'vent/ ngăn cản, ngăn chặn, ngăn ngừa

previous *adj.* /'prɪviəs/ vội vàng, hấp tấp; trước (vd. ngày hôm trước), ưu tiên

previously *adv.* /'pri:viəsli/ trước, trước đây

price *n.* /praɪs/ giá

pride *n.* /praɪd/ sự kiêu hãnh, sự hãnh diện; tính kiêu căng, tự phụ

priest *n.* /pri:st/ linh mục, thầy tu

primary *adj.* /'praɪməri/ nguyên thủy, đầu tiên; thời cổ đại, nguyên sinh; sơ cấp, 1

primarily *adv.* /'praɪməɪrili/ trước hết, đầu tiên

prime minister *n.* /'ministə/ thủ tướng

prince *n.* /prɪns/ hoàng tử

princess *n.* /prɪn'ses/ công chúa

principle *n.* /'prɪnsəpəl/ cơ bản, chủ yếu; nguyên lý, nguyên tắc

print *v., n.* /prɪnt/ in, xuất bản; sự in ra

printing *n.* /'prɪntɪŋ/ sự in, thuật in, kỹ sảo in

printer *n.* /'prɪntə/ máy in, thợ in

prior *adj.* /'praɪə(r)/ trước, ưu tiên

priority *n.* /praɪ'ɔːrɪti/ sự ưu tể, quyền ưu tiên

prison *n.* /'prɪzən/ nhà tù

prisoner *n.* /'prɪzənə(r)/ tù nhân

private *adj.* /'praɪvɪt/ cá nhân, riêng

privately *adv.* /'praɪvɪtli/ riêng tư, cá nhân

prize *n.* /praɪz/ giải, giải thưởng

probable *adj.* /'prɒbəbl/ có thể, có khả năng

probably *adv.* /'prɒbəbli/ hầu như chắc chắn

problem *n.* /'prɒbləm/ vấn đề, điều khó giải quyết

procedure *n.* /prə'si:dʒə/ thủ tục

proceed *v.* /proceed/ tiến lên, theo đuổi, tiếp diễn

process *n., v.* /'prəʊses/ quá trình, sự tiến triển, quy trình; chế biến, gia công, xử

produce *v.* /'prɒdʒu:s/ sản xuất, chế tạo

producer *n.* /prə'dʒu:sə/ nhà sản xuất

product *n.* /'prɒdʌkt/ sản phẩm

production *n.* /prə'dʌkʃən/ sự sản xuất, chế tạo

profession *n.* /prə'feʃ(ə)n/ nghề, nghề nghiệp

professional *adj., n.* /prə'feʃənl/ (thuộc) nghề, nghề nghiệp; chuyên nghiệp

professor *n.* /prə'fesə/ giáo sư, giảng viên

profit *n.* /'prɒfɪt/ thuận lợi, lợi ích, lợi nhuận

program *n., v.* /'prəʊgræm/ chương trình; lên chương trình

programme *n. (BrE)* /'prəʊgræm/ chương trình

progress *n., v.* /'prəʊgres/ sự tiến tới, sự tiến triển; tiến bộ, tiến triển, phát triển

project *n., v.* /n. 'prɒdʒekt, 'prɒdʒɪkt; v. prə'dʒekt/ đề án, dự án, kế hoạch; dự k

promise *v., n.* hứa, lời hứa

promote *v.* /prə'məʊt/ thăng chức, thăng cấp

promotion *n.* /prə'məʊʃn/ sự thăng chức, sự thăng cấp

prompt *adj.*, *v.* /prɒmpt/ mau lẹ, nhanh chóng; xúi, giục, nhắc nhở

promptly *adv.* /'prɒmptli/ mau lẹ, ngay lập tức

pronounce *v.* /prəˈnaʊns/ tuyên bố, thông báo, phát âm

pronunciation *n.* /prəˌnʌnsiˈeɪʃən/ sự phát âm

proof *n.* /pru:f/ chứng, chứng cứ, bằng chứng; sự kiểm chứng

proper *adj.* /'prɒpə/ đúng, thích đáng, thích hợp

properly *adv.* /'prɒpəli/ một cách đúng đắn, một cách thích đáng

property *n.* /'prɒpəti/ tài sản, của cải; đất đai, nhà cửa, bất động sản

proportion *n.* /prəˈpɔːʃn/ sự cân xứng, sự cân đối

proposal *n.* /prəˈpəʊzl/ sự đề nghị, đề xuất

propose *v.* /prəˈprouz/ đề nghị, đề xuất, đưa ra

prospect *n.* /'prɒspekt/ viễn cảnh, toàn cảnh; triển vọng, mong chờ

protect *v.* /prəˈtekt/ bảo vệ, che chở

protection *n.* /prəˈtekʃn/ sự bảo vệ, sự che chở

protest *n.*, *v.* /'prɒt.ɪst/ sự phản đối, sự phản kháng; phản đối, phản kháng

proud *adj.* /praʊd/ tự hào, kiêu hãnh

proudly *adv.* /proudly/ một cách tự hào, một cách hãnh diện

prove *v.* /pru:v/ chứng tỏ, chứng minh

provide v. /prə'vaɪd/ chuẩn bị đầy đủ, dự phòng; cung cấp, chu cấp

provided (*also* providing) conj. /prə'vaɪdɪd/ với điều kiện là, miễn là

pint n. /paɪnt/ panh (= 0, 58 lít (E);=0, 473 lít (A));

pub n. = public house quán rượu, tiệm rượu

public adj., n. /'pʌblɪk/ chung, công cộng; công chúng, nhân dân

in public giữa công chúng, công khai

publicly adv. /'pʌblɪkli/ công khai, công cộng

publication n. /ˌpʌblɪ'keɪʃən/ sự công bố; sự xuất bản

publicity n. /pʌb'lɪsəti / sự công khai, sự quảng cáo

publish v. /'pʌblɪʃ/ công bố, ban bố; xuất bản

publishing n. /'pʌblɪʃɪŋ/ công việc, nghề xuất bản

pull v., n. /pul/ lôi, kéo, giật; sự lôi kéo, sự giật

punch v., n. /pʌntʃ/ đấm, thụi; quả đấm, cú thụi

punish v. /'pʌnɪʃ/ phạt, trừng phạt

punishment n. /'pʌnɪʃmənt/ sự trừng phạt, sự trừng trị

pupil n. (*especially BrE*) /'pju:pl/ học sinh

purchase n., v. /'pɜ:tʃəs/ sự mua, sự tậu; mua, sắm, tậu

pure adj. /pjuə(r)/ nguyên chất, tinh khiết, trong lành

purely *adv.* /'pjuəli/ hoàn toàn, chỉ là

purple *adj., n.* /'pɜ:pəl/ tía, có màu tía; màu tía

purpose *n.* /'pə:pəs/ mục đích, ý định

on purpose cố tình, cố ý, có chủ tâm

pursue *v.* /pə'sju:/ đuổi theo, đuổi bắt

push *v., n.* /puʃ/ xô đẩy; sự xô đẩy

put *v.* /put/ đặt, để, cho vào

put sth on mặc (áo), đội (mũ), đi (giày)

put sth out tắt, dập tắt

qualification *n.* /,kwəli'keɪʃn/ phẩm chất, năng lực; khả năng chuyên môn

qualify *v.* /'kwɒli,faɪ/ đủ khả năng, đủ tư cách, điều kiện

qualified *adj.* /'kwɒlə,faɪd/ đủ tư cách, điều kiện, khả năng

quality *n.* /'kwɒlɪti/ chất lượng, phẩm chất

quantity *n.* /'kwɒntəti/ lượng, số lượng

quarter *n.* /'kwɔ:tə/ 1/4, 15 phút

queen *n.* /kwi:n/ nữ hoàng

question *n., v.* /'kwestʃən/ câu hỏi; hỏi, chất vấn

quick *adj.* /kwɪk/ nhanh

quickly *adv.* /'kwikli/ nhanh

quiet *adj.* /'kwaɪət/ lặng, yên lặng, yên tĩnh

quietly *adv.* /'kwiətli/ lặng, yên lặng, yên tĩnh

quit *v.* /kwit/ thoát, thoát ra

quite *adv.* /kwait/ hoàn toàn, hầu hết

quote *v.* /kwout/ trích dẫn

race *n., v.* /reis/ loài, chủng, giống; cuộc đua; đua

racing *n.* /'reɪsɪŋ/ cuộc đua

radio *n.* /'reɪdiəʊ/ sóng vô tuyến, radio

rail *n.* /reil/ đường ray

railway (*BrE*) (*NAmE* railroad) *n.* /'reɪlwei/ đường sắt

rain *n., v.* /rein/ mưa, cơn mưa; mưa

raise *v.* /reiz/ nâng lên, đưa lên, ngẩng lên

range *n.* /reɪndʒ/ dãy, hàng, loại; phạm vi, trình độ

rank *n., v.* /ræŋk/ hàng, dãy; sắp xếp thành hàng, dãy

rapid *adj.* /'ræpid/ nhanh, nhanh chóng

rapidly *adv.* /'ræpidli/ nhanh, nhanh chóng

rare *adj.* /reə/ hiếm, ít

rarely *adv.* /'reɪli/ hiếm khi, ít khi

rate *n., v.* /reɪt/ tỷ lệ, tốc độ

rather *adv.* /'rɑːðə/ thà.. còn hơn, thích... hơn

rather than hơn là

raw *adj.* /rɔː/ sống (# chín), thô, còn nguyên chất

re- *prefix*

reach *v.* /riːtʃ/ đến, đi đến, tới

react *v.* /ri'ækt/ tác động trở lại, phản ứng

reaction *n.* /ri:'ækʃn/ sự phản ứng; sự phản tác dụng

read *v.* /ri:d/ đọc

reading *n.* /'riːdɪŋ/ sự đọc

reader *n.* /'riːdə/ người đọc, độc giả

ready *adj.* /'redi/ sẵn sàng

real *adj.* /riəl/ thực, thực tế, có thật

really *adv.* /'riəli/ thực, thực ra, thực sự

realistic *adj.* /riːə'lɪstɪk; BrE also riə-/ hiện thực

reality *n.* /riː'ælɪti/ sự thật, thực tế, thực tại

realize (*BrE also -ise*) *v.* /'riəlaɪz/ thực hiện, thực hành

rear *n., adj.* /rɪər/ phía sau; ở đằng sau, ở đằng sau

reason *n.* /'ri:zn/ lý do, lý lẽ

reasonable *adj.* /'ri:zənəbl/ có lý, hợp lý

reasonably *adv.* /'ri:zənəbli/ hợp lý

unreasonable *adj.* /ʌn'ri:zənəbəl/ vô lý

recall *v.* /ri'kɔ:l/ gọi về, triệu hồi; nhắc lại, gọi lại

receipt *n.* /ri'si:t/ công thức; đơn thuốc

receive *v.* /ri'si:v/ nhận, lĩnh, thu

recent *adj.* /'ri:sənt/ gần đây, mới đây

recently *adv.* /'ri:səntli/ gần đây, mới đây

reception *n.* /ri'sepʃn/ sự nhận, sự tiếp nhận, sự đón tiếp

reckon *v.* /'rekən/ tính, đếm

recognition *n.* /,rekəg'niʃn/ sự công nhận, sự thừa nhận

recognize (*BrE also -ise*) *v.* /'rekəgnaiz/ nhận ra, nhận diện; công nhận, thừa nhận

recommend *v.* /rekə'mend/ giới thiệu, tiến cử; đề nghị, khuyên bảo

record *n., v.* /'rekɔ:d/ bản ghi, sự ghi, bản thu, sự thu; thu, ghi chép

recording *n.* /ri'kɔ:diŋ/ sự ghi, sự thu âm

recover *v.* /'ri:'kʌvə/ lấy lại, giành lại

red *adj., n.* /red/ đỏ; màu đỏ

reduce *v.* /ri'dju:s/ giảm, giảm bớt

reduction *n.* /ri'dʌkʃən/ sự giảm giá, sự hạ giá

refer to *v.* xem, tham khảo; ám chỉ, nhắc đến

reference *n.* /'refərəns/ sự tham khảo, hỏi ý kiến

reflect *v.* /ri'flekt/ phản chiếu, phản hồi, phản ánh

reform *v., n.* /ri'fɔ:m/ cải cách, cải thiện, cải tạo; sự cải cách, sự cải thiện, cải tạo

refrigerator *n.* /ri'fridʒ'reitʒ/ tủ lạnh

refusal *n.* /ri'fju:zl/ sự từ chối, sự khước từ

refuse *v.* /ri'fyuz/ từ chối, khước từ

regard *v., n.* /ri'gɑ:d/ nhìn, đánh giá; cái nhìn, sự quan tâm, sự chú ý (lời chúc tụng)

regarding *prep.* /ri'gɑ:diŋ/ về, về việc, đối với (vấn đề...)

region *n.* /ri:dʒən/ vùng, miền

regional *adj.* /'ridʒənl/ vùng, địa phương

register *v., n.* /'redʒɪstə/ đăng ký, ghi vào sổ; sổ, sổ sách, máy ghi

regret *v., n.* /ri'gret/ đáng tiếc, hối tiếc; lòng thương tiếc, sự hối tiếc

regular *adj.* /'rægjulə/ thường xuyên, đều đặn

regularly *adv.* /'regjuləli/ đều đặn, thường xuyên

regulation *n.* /ˌregjuˈleɪʃən/ sự điều chỉnh, điều lệ, quy tắc

reject *v.* /ˈriːdʒekt/ không chấp nhận, loại bỏ, bác bỏ

relate *v.* /riˈleɪt/ kể lại, thuật lại; liên hệ, liên quan

related (to) *adj.* /riˈleɪtɪd/ có liên quan, có quan hệ với ai, cái gì

relation *n.* /riˈleɪʃn/ mối quan hệ, sự liên quan, liên lạc

relationship *n.* /riˈleɪʃənʃɪp/ mối quan hệ, mối liên lạc

relative *adj., n.* /ˈrelətɪv/ có liên quan đến; người có họ, đại từ quan hệ

relatively *adv.* /ˈrelətɪvli/ có liên quan, có quan hệ

relax *v.* /riˈlæks/ giải trí, nghỉ ngơi

relaxed *adj.* /riˈlækst/ thanh thản, thoải mái

relaxing *adj.* /riˈlæksɪŋ/ làm giảm, bớt căng thẳng

release *v., n.* /riˈliːs/ làm nhẹ, bớt, thả, phóng thích, phát hành; sự giải thoát, thoát  
thích, sự phát hành

relevant *adj.* /ˈreləvənt/ thích hợp, có liên quan

relief *n.* /riˈliːf/ sự giảm nhẹ, sự làm cho khuây khỏa; sự trợ cấp; sự đền bù

religion *n.* /rɪˈlɪdʒən/ tôn giáo

religious *adj.* /rɪˈlɪdʒəs/ (thuộc) tôn giáo

rely on *v.* /riˈlaɪ/ tin vào, tin cậy, tin tưởng vào

remain *v.* /ri'mein/ còn lại, vẫn còn như cũ

remaining *adj.* /ri'meiniŋ/ còn lại

remains *n.* /re'meins/ đồ thừa, cái còn lại

remark *n., v.* /ri'mɑ:k/ sự nhận xét, phê bình, sự đề ý, chú ý; nhận xét, phê bình,

remarkable *adj.* /ri'mɑ:kəb(ə)l/ đáng chú ý, đáng đề ý; khác thường

remarkably *adv.* /ri'mɑ:kəb(ə)li/ đáng chú ý, đáng đề ý; khác thường

remember *v.* /ri'membər/ nhớ, nhớ lại

remind *v.* /ri'maɪnd/ nhắc nhở, gợi nhớ

remote *adj.* /ri'məʊt/ xa, xa xôi, xa cách

removal *n.* /ri'mu:vəl/ việc di chuyển, việc dọn nhà, dời đi

remove *v.* /ri'mu:v/ dời đi, di chuyển

rent *n., v.* /rent/ sự thuê mướn; cho thuê, thuê

rented *adj.* /rentɪd/ được thuê, được mướn

repair *v., n.* /ri'peə/ sửa chữa, chỉnh tu; sự sửa chữa, sự chỉnh tu

repeat *v.* /ri'pi:t/ /ri'pi:t/ nhắc lại, lặp lại

repeated *adj.* /ri'pi:tɪd/ được nhắc lại, được lặp lại

repeatedly *adv.* /ri'pi:tɪdli/ lặp đi lặp lại nhiều lần

replace *v.* /ripleɪs/ thay thế

reply *n., v.* /ri'plai/ sự trả lời, sự hồi âm; trả lời, hồi âm

report *v., n.* /ri'pɔ:t/ báo cáo, tường trình; bản báo cáo, bản tường trình

represent *v.* /repri'zent/ miêu tả, hình dung; đại diện, thay mặt

representative *n., adj.* /,repri'zentətiv/ điều tiêu biểu, tượng trưng, mẫu; miêu tả, tượng trưng

reproduce *v.* /,ri:prə'dju:s/ tái sản xuất

reputation *n.* /,repju:'teɪʃn/ sự nổi tiếng, nổi danh

request *n., v.* /ri'kwest/ lời thỉnh cầu, lời đề nghị, yêu cầu; thỉnh cầu, đề nghị, yêu cầu

require *v.* /ri'kwaɪə(r)/ đòi hỏi, yêu cầu, quy định

requirement *n.* /ri'kwaɪərmənt/ nhu cầu, sự đòi hỏi; luật lệ, thủ tục

rescue *v., n.* /ˈreskju:/ giải thoát, cứu nguy; sự giải thoát, sự cứu nguy

research *n.* /ri'sɜ:tʃ/ sự nghiên cứu

reservation *n.* /rez.ə'veɪ.ʃən/ sự hạn chế, điều kiện hạn chế

reserve *v., n.* /ri'zɜ:v/ dự trữ, để dành, đặt trước, đăng ký trước; sự dự trữ, sự để dành, đăng ký trước

resident *n., adj.* /ˈrezɪdənt/ người sinh sống, trú ngụ, khách trọ; có nhà ở, cư trú, cư dân

resist *v.* /ri'zɪst/ chống lại, phản đối, kháng cự

resistance *n.* /ri'zɪstəns/ sự chống lại, sự phản đối, sự kháng cự

resolve *v.* /ri'zɒlv/ quyết định, kiên quyết (làm gì); giải quyết (vấn đề, khó khăn).

resort *n.* /ri'zɔ:t/ kế sách, phương kế

resource *n.* /ri'so:s/ tài nguyên; kế sách, thủ đoạn

respect *n., v.* /ri'spekt/ sự kính trọng, sự lễ phép; tôn trọng, kính trọng, khâm phục

respond *v.* /ri'spond/ hưởng ứng, phản ứng lại, trả lời

response *n.* /ri'spɒns/ sự trả lời, câu trả lời, sự hưởng ứng, sự đáp lại

responsibility *n.* /ris,ponsə'biliti/ trách nhiệm, sự chịu trách nhiệm

responsible *adj.* /ri'spɒnsəbl/ chịu trách nhiệm về, chịu trách nhiệm trước ai, gì

rest *n., v.* /rest / sự nghỉ ngơi, lúc nghỉ; nghỉ, nghỉ ngơi

the rest vật, cái còn lại, những người, cái khác

restaurant *n.* /'restərɒn/ nhà hàng ăn, hiệu ăn

restore *v.* /ris'tɔ:/ hoàn lại, trả lại; sửa chữa lại, phục hồi lại

restrict *v.* /ris'trikt/ hạn chế, giới hạn

restricted *adj.* /ris'triktid/ bị hạn chế, có giới hạn; vùng cấm

restriction *n.* /ri'strikʃn/ sự hạn chế, sự giới hạn

result *n., v.* /ri'zʌlt/ kết quả; bởi, do.. mà ra, kết quả là...

retain *v.* /ri'tein/ giữ lại, nhớ được

retire *v.* /ri'taɪə / rời bỏ, rút về; thôi, nghỉ việc, về hưu

retired *adj.* /ri'taiəd/ ẩn dật, hẻo lánh, đã về hưu, đã nghỉ việc

retirement *n.* /ri'taiərmənt/ sự ẩn dật, nơi hẻo lánh, sự về hưu, sự nghỉ việc

return *v., n.* /ri'tə:n/ trở lại, trở về; sự trở lại, sự trở về

reveal *v.* /ri'vi:l/ bộc lộ, biểu lộ, tiết lộ; phát hiện, khám phá

reverse *v., n.* /ri'və:s/ đảo, ngược lại; điều trái ngược, mặt trái

review *n., v.* /ri'vju:/ sự xem lại, sự xét lại; làm lại, xem xét lại

revise *v.* /ri'vaiz/ đọc lại, xem lại, sửa lại, ôn lại

revision *n.* /ri'viʒən/ sự xem lại, sự đọc lại, sự sửa lại, sự ôn lại

revolution *n.* /,revə'lu:ʃn/ cuộc cách mạng

reward *n., v.* /ri'wɔ:d/ sự thưởng, phần thưởng; thưởng, thưởng công

rhythm *n.* /'riðm/ nhịp điệu

rice *n.* /rais/ gạo, thóc, cơm; cây lúa

rich *adj.* /ritʃ/ giàu, giàu có

rid *v.* /rid/ giải thoát (get rid of : tống khứ)

ride *v., n.* /raid/ đi, cưỡi (ngựa); sự đi, đường đi

riding *n.* /'raidɪŋ/ môn thể thao cưỡi ngựa, sự đi xe (bus, điện, xe đạp)

rider *n.* /'raidə/ người cưỡi ngựa, người đi xe đạp

ridiculous *adj.* /ri'dɪkyləs/ buồn cười, lố bịch, lố lăng

right *adj., adv., n.* /raɪt/ thẳng, phải, tốt; ngay, đúng; điều thiện, điều phải, tốt, bé

rightly *adv.* /'raɪtli/ đúng, phải, có lý

ring *n., v.* /rɪŋ/ chiếc nhẫn, đeo nhẫn cho ai

rise *n., v.* /raɪz/ sự lên, sự tăng lương, thăng cấp; dậy, đứng lên, mọc (mặt trời), t

risk *n., v.* /rɪsk/ sự liều, mạo hiểm; liều

rival *n., adj.* /raɪvəl/ đối thủ, địch thủ; đối địch, cạnh tranh

river *n.* /'rɪvə/ sông

road *n.* /rəʊd/ con đường, đường phố

rob *v.* /rɒb/ cướp, lấy trộm

rock *n.* /rɒk/ đá

role *n.* /rəʊl/ vai (diễn), vai trò

roll *n., v.* /rəʊl/ cuộn, cuộn, sự lăn tròn; lăn, cuốn, quán, cuộn

romantic *adj.* /rəʊ'mæntɪk/ lãng mạn

roof *n.* /ru:f/ mái nhà, nóc

room *n.* /rum/ phòng, buồng

root *n.* /ru:t/ gốc, rễ

rope *n.* /rəʊp/ dây cáp, dây thừng, xâu, chuỗi

rough *adj.* /rʌf/ gồ ghề, lởm chởm

roughly *adv.* /'rʌfli/ gồ ghề, lờm chờm

round *adj., adv., prep., n.* /raʊnd/ tròn, vòng quanh, xung quanh

rounded *adj.* /'raʊndɪd/ bị làm thành tròn; phát triển đầy đủ

route *n.* /ru:t/ đường đi, lộ trình, tuyến đường

routine *n., adj.* /ru:'ti:n/ thói thường, lệ thường, thủ tục; thường lệ, thông thường

row *NAmE n.* /rou/ hàng, dãy

royal *adj.* /'rɔɪəl/ (thuộc) vua, nữ hoàng, hoàng gia

rub *v.* /rʌb/ cọ xát, xoa bóp, nghiền, tán

rubber *n.* /'rʌbə/ cao su

rubbish *n. (especially BrE)* /'rʌbɪʃ/ vật vô giá trị, bỏ đi, rác rưởi

rude *adj.* /ru:d/ bất lịch sự, thô lỗ; thô sơ, đơn giản

rudely *adv.* /ru:dli/ bất lịch sự, thô lỗ; thô sơ, đơn giản

ruin *v., n.* /ru:ɪn/ làm hỏng, làm đổ nát, làm phá sản; sự hỏng, sự đổ nát, sự phá sản

ruined *adj.* /ru:ɪnd/ bị hỏng, bị đổ nát, bị phá sản

rule *n., v.* /ru:l/ quy tắc, điều lệ, luật lệ; cai trị, chỉ huy, điều khiển

ruler *n.* /'ru:lə/ người cai trị, người trị vì; thước kẻ

rumour *n.* /'rumər/ tin đồn, lời đồn

run *v., n.* /rʌn/ chạy; sự chạy

running *n.* /'rʌniŋ/ sự chạy, cuộc chạy đua

runner *n.* /'rʌnə/ người chạy

rural *adj.* /'ruərəl/ (thuộc) nông thôn, vùng nông thôn

rush *v., n.* /rʌʃ/ xông lên, lao vào, xô đẩy; sự xông lên, sự lao vào, sự xô đẩy

sack *n., v.* /sæk/ bào tải; đóng bao, bỏ vào bao

sad *adj.* /sæd/ buồn, buồn bã

sadly *adv.* /'sædli/ một cách buồn bã, đáng buồn là, không may mà

sadness *n.* /'sædnɪs/ sự buồn rầu, sự buồn bã

safe *adj.* /seɪf/ an toàn, chắc chắn, đáng tin

safely *adv.* /seɪfli/ an toàn, chắc chắn, đáng tin

safety *n.* /'seɪfti/ sự an toàn, sự chắc chắn

sail *v., n.* /seɪl/ đi tàu, thuyền, nhổ neo; buồm, cánh buồm, chuyến đi bằng thuyền

sailing *n.* /'seɪlɪŋ/ sự đi thuyền

sailor *n.* /seɪlə/ thủy thủ

salad *n.* /'sæləd/ sa lát (xà lách trộn dầu dấm); rau sống

salary *n.* /'sæləri/ tiền lương

sale *n.* /seɪl/ việc bán hàng

salt *n.* /sɔːlt/ muối

salty *adj.* /'sɔ:lti/ chứ vị muối, có muối, mặn

same *adj., pron.* /seim/ đều đều, đơn điệu; cũng như thế, vẫn cái đó

sample *n.* /'sa:mpl/ mẫu, hàng mẫu

sand *n.* /sænd/ cát

satisfaction *n.* /,sætis'fækʃn/ sự làm cho thỏa mãn, toại nguyện; sự trả nợ, bồi thu

satisfy *v.* /'sætisfai/ làm thỏa mãn, hài lòng; trả (nợ), chuộc tội

satisfied *adj.* /'sætisfaɪd/ cảm thấy hài lòng, vừa ý, thỏa mãn

satisfying *adj.* /'sætisfaiɪŋ/ đem lại sự thỏa mãn, làm thỏa mãn, làm vừa ý

Saturday *n. (abbr. Sat.)* /'sætədi/ thứ 7

sauce *n.* /sɔ:s/ nước xốt, nước chấm

save *v.* /seiv/ cứu, lưu

saving *n.* /'seɪvɪŋ/ sự cứu, sự tiết kiệm

say *v.* /sei/ nói

scale *n.* /skeɪl/ vảy (cá..)

scare *v., n.* /skeə/ làm kinh hãi, sợ hãi, dọa; sự sợ hãi, sự kinh hoàng

scared *adj.* /skerd/ bị hoảng sợ, bị sợ hãi

scene *n.* /si:n/ cảnh, phong cảnh

schedule *n., v.* /'ʃkedʒu:l/ kế hoạch làm việc, bản liệt kê; lên thời khóa biểu, lên l

scheme *n.* /ski:m/ sự sắp xếp, sự phối hợp; kế hoạch thực hiện; lược đồ, sơ đồ

school *n.* /sku:l/ đàn cá, bầy cá

science *n.* /'saɪəns/ khoa học, khoa học tự nhiên

scientific *adj.* /,saɪəns'tɪfɪk/ (thuộc) khoa học, có tính khoa học

scientist *n.* /'saɪəntɪst/ nhà khoa học

scissors *n.* /'sɪzəz/ cái kéo

score *n., v.* /sko:/ điểm số, bản thắng, tỷ số; đạt được, thành công, cho điểm

scratch *v., n.* /skrætʃ/ cào, làm xước da; sự cào, sự trầy xước da

scream *v., n.* /skri:m/ gào thét, kêu lên; tiếng thét, tiếng kêu to

screen *n.* /skrin/ màn che, màn ảnh, màn hình; phim ảnh nói chung

screw *n., v.* /skru:/ đinh vít, đinh ốc; bắt vít, bắt ốc

sea *n.* /si:/ biển

seal *n., v.* /si:l/ hải cẩu; săn hải cẩu

search *n., v.* /sə:tʃ/ sự tìm kiếm, sự thăm dò, sự điều tra; tìm kiếm, thăm dò, điều tra

season *n.* /'si:zən/ mùa

seat *n.* /si:t/ ghế, chỗ ngồi

second *det., ordinal number, adv., n.* /'sekənd/ thứ hai, ở vị trí thứ 2, thứ nhì; ng

secondary *adj.* /'sekəndəri/ trung học, thứ yếu

secret *adj., n.* /'si:krit/ bí mật; điều bí mật

secretly *adv.* /'si:kritli/ bí mật, riêng tư

secretary *n.* /'sekrətri/ thư ký

section *n.* /'sekʃn/ mục, phần

sector *n.* /'sektər/ khu vực, lĩnh vực

secure *adj., v.* /si'kjuə/ chắc chắn, đảm bảo; bảo đảm, giữ an ninh

security *n.* /si'kiuəriti/ sự an toàn, sự an ninh

see *v.* /si:/ nhìn, nhìn thấy, quan sát

seed *n.* /sid/ hạt, hạt giống

seek *v.* /si:k/ tìm, tìm kiếm, theo đuổi

seem *linking v.* /si:m/ có vẻ như, dường như

select *v.* /si'lekt/ chọn lựa, chọn lọc

selection *n.* /si'lekʃn/ sự lựa chọn, sự chọc lọc

self *n.* /self/ bản thân mình

self- *combining form*

sell *v.* /sel/ bán

senate *n.* /'senit/ thượng nghị viện, ban giám hiệu

senator *n.* /'senətər/ thượng nghị sĩ

send *v.* /send/ gửi, phái đi

senior *adj., n.* /'si:niə/ nhiều tuổi hơn, dành cho trẻ em trên 11t; người lớn tuổi hơn  
trường trung học, cao đẳng

sense *n.* /sens/ giác quan, tri giác, cảm giác

sensible *adj.* /'sensəbl/ có óc xét đoán; hiểu, nhận biết được

sensitive *adj.* /'sensitiv/ dễ bị thương, dễ bị hỏng; dễ bị xúc phạm

sentence *n.* /'sentəns/ câu

separate *adj., v.* /'seprət/ khác nhau, riêng biệt; làm rời, tách ra, chia tay

separated *adj.* /'seprətid/ ly thân

separately *adv.* /'seprətli/ không cùng nhau, thành người riêng, vật riêng

separation *n.* /,sepə'reiʃən/ sự chia cắt, phân ly, sự chia tay, ly thân

September *n. (abbr. Sept.)* /sep'tembə/ tháng 9

series *n.* /'siəri:z/ loạt, dãy, chuỗi

serious *adj.* /'siəriəs/ đứng đắn, nghiêm trang

seriously *adv.* /siəriəsli/ đứng đắn, nghiêm trang

servant *n.* /'sə:vənt/ người hầu, đầy tớ

serve *v.* /sɜ:v/ phục vụ, phụng sự

service *n.* /'sə:vis/ sự phục vụ, sự hầu hạ

session *n.* /'seʃn/ buổi họp, phiên họp, buổi, phiên

set *n., v.* /set/ bộ, bọn, đám, lũ; đặt để, bố trí

settle *v.* /'setl/ giải quyết, dàn xếp, hòa giải, đặt, bố trí

several *det., pron.* /'sevrəl/ vài

severe *adj.* /sə'veɪər/ khắt khe, gay gắt (thái độ, cư xử); giản dị, mộc mạc (kiểu cá nhân)

severely *adv.* /sə'veɪrli/ khắt khe, gay gắt (thái độ, cư xử); giản dị, mộc mạc (kiểu cá nhân)

sew *v.* /soʊ/ may, khâu

sewing *n.* /'souɪŋ/ sự khâu, sự may vá

sex *n.* /seks/ giới, giống

sexual *adj.* /'seksjuəl/ giới tính, các vấn đề sinh lý

sexually *adv.* /'sekʃli/ giới tính, các vấn đề sinh lý

shade *n.* /ʃeɪd/ bóng, bóng tối

shadow *n.* /'ʃædəʊ/ bóng, bóng tối, bóng râm, bóng mát

shake *v., n.* /ʃeɪk/ rung, lắc, giũ; sự rung, sự lắc, sự giũ

shall *modal v.* /ʃæl/ dự đoán tương lai: sẽ

shallow *adj.* /ʃæləʊ/ nông, cạn

shame *n.* /ʃeɪm/ sự xấu hổ, thẹn thùng, sự ngượng

shape *n., v.* /ʃeɪp/ hình, hình dạng, hình thù

shaped *adj.* /ʃeɪpt/ có hình dáng được chỉ rõ

share *v., n.* /ʃeə/ đóng góp, tham gia, chia sẻ; phần đóng góp, phần tham gia, phần

sharp *adj.* /ʃɑːp/ sắc, nhọn, bén

sharply *adv.* /ʃɑːpli/ sắc, nhọn, bén

shave *v.* /ʃeɪv/ cạo (râu), bào, đẽo (gỗ)

she *pron.* /ʃiː/ nó, bà ấy, chị ấy, cô ấy...

sheep *n.* /ʃiːp/ con cừu

sheet *n.* /ʃiːt/ chăn, khăn trải giường; lá, tấm, phiến, tờ

shelf *n.* /ʃelf/ kệ, ngăn, giá

shell *n.* /ʃel/ vỏ, mai; vẻ bề ngoài

shelter *n., v.* /ˈʃeltə/ sự nương tựa, sự che chở, sự ẩn náu; che chở, bảo vệ

shift *v., n.* /ʃɪft/ đổi chỗ, dời chỗ, chuyển, giao; sự thay đổi, sự luân phiên

shine *v.* /ʃaɪn/ chiếu sáng, tỏa sáng

shiny *adj.* /ˈʃaɪni/ sáng chói, bóng

ship *n.* /ʃɪp/ tàu, tàu thủy

shirt *n.* /ʃɜːt/ áo sơ mi

shock *n., v.* /Sok/ sự đụng chạm, va chạm, sự kích động, sự choáng; chạm mạnh

shocking *adj.* /'ʃɒkiŋ/ gây ra cảm phẫn, tồi tệ, gây kích động

shocked *adj.* /Sok/ bị kích động, bị va chạm, bị sốc

shoe *n.* /ʃu:/ giày

shoot *v.* /ʃut/ vọt qua, chạy qua, ném, phóng, bắn; đâm ra, trôi ra

shooting *n.* /'ʃu:tiŋ/ sự bắn, sự phóng đi

shop *n., v.* /ʃɒp/ cửa hàng; đi mua hàng, đi chợ

shopping *n.* /'ʃɒpiŋ/ sự mua sắm

short *adj.* /ʃɔ:t/ ngắn, cụt

shortly *adv.* /'ʃɔ:tli/ trong thời gian ngắn, sớm

shot *n.* /ʃɒt/ đạn, viên đạn

should *modal v.* /ʃud, ʃəd, ʃd/ nên

shoulder *n.* /'ʃouldə/ vai

shout *v., n.* /ʃaʊt/ hò hét, reo hò; sự la hét, sự hò reo

show *v., n.* /ʃou/ biểu diễn, trưng bày; sự biểu diễn, sự bày tỏ

shower *n.* /'ʃəʊə/ vòi hoa sen, sự tắm vòi hoa sen

shut *v., adj.* /ʃʌt/ đóng, khép, đậy; tính khép kín

shy *adj.* /ʃai/ nhút nhát, e thẹn

sick *adj.* /sɪk/ ốm, đau, bệnh

be sick (*BrE*) bị ốm

feel sick (*especially BrE*) buồn nôn

side *n.* /saɪd/ mặt, mặt phẳng

sideways *adj., adv.* /ˈsaɪdwəːdz/ ngang, từ một bên; sang bên

sight *n.* /saɪt/ cảnh đẹp; sự nhìn

sign *n., v.* /saɪn/ dấu, dấu hiệu, kí hiệu; đánh dấu, viết ký hiệu

signal *n., v.* /ˈsɪgnəl/ dấu hiệu, tín hiệu; ra hiệu, báo hiệu

signature *n.* /ˈsɪgnətʃər, ˈsɪgnəˌtʃʊər/ chữ ký

significant *adj.* /sɪɡˈnɪfɪkənt/ nhiều ý nghĩa, quan trọng

significantly *adv.* /sɪɡˈnɪfɪkəntli/ đáng kể

silence *n.* /ˈsaɪləns/ sự im lặng, sự yên tĩnh

silent *adj.* /ˈsaɪlənt/ im lặng, yên tĩnh

silk *n.* /sɪlk/ tơ (t.n+n.tạo), chỉ, lụa

silly *adj.* /ˈsɪli/ ngớ ngẩn, ngu ngốc, khờ dại

silver *n., adj.* /ˈsɪlvə/ bạc, đồng bạc; làm bằng bạc, trắng như bạc

similar *adj.* /ˈsɪmɪlə/ giống như, tương tự như

similarly *adv.* /ˈsɪmɪləli/ tương tự, giống nhau

simple *adj.* /'simpl/ đơn, đơn giản, dễ dàng

simply *adv.* /'simpli/ một cách dễ dàng, giản dị

since *prep., conj., adv.* /sins/ từ, từ khi; từ khi, từ lúc đó; từ đó, từ lúc ấy

sincere *adj.* /sin'siə/ thật thà, thẳng thắn, chân thành

sincerely *adv.* /sin'siəli/ một cách chân thành

Yours sincerely (*BrE*) bạn chân thành của anh, chị.. (viết ở cuối thư)

sing *v.* /siŋ/ hát, ca hát

singing *n.* /'siŋiŋ/ sự hát, tiếng hát

singer *n.* /'siŋə/ ca sĩ

single *adj.* /'siŋgl/ đơn, đơn độc, đơn lẻ

sink *v.* /siŋk/ chìm, lún, đắm

sir *n.* /sə:/ xưng hô lịch sự Ngài, Ông

sister *n.* /'sistə/ chị, em gái

sit *v.* /sit/ ngồi

sit down ngồi xuống

site *n.* /sait/ chỗ, vị trí

situation *n.* /,sitʃu'eɪʃn/ hoàn cảnh, địa thế, vị trí

size *n.* /saiz/ cỡ

-sized /saɪzd/ đã được định cỡ

skilful (BrE) (NAmE skillful) *adj.* /'skɪlfʊl/ tài giỏi, khéo tay

skilfully (BrE) (NAmE skillfully) *adv.* /'skɪlfʊli/ tài giỏi, khéo tay

skill *n.* /skɪl/ kỹ năng, kỹ xảo

skilled *adj.* /skɪld/ có kỹ năng, có kỹ xảo, khéo tay; có kinh nghiệm,, lành nghề

skin *n.* /skɪn/ da, vỏ

skirt *n.* /skɜːrt/ váy, đầm

sky *n.* /skaɪ/ trời, bầu trời

sleep *v., n.* /sliːp/ ngủ; giấc ngủ

sleeve *n.* /sliːv/ tay áo, ống tay

slice *n., v.* /slaɪs/ miếng, lát mỏng; cắt ra thành miếng mỏng, lát mỏng

slide *v.* /slaɪd/ trượt, chuyển động nhẹ, lướt qua

slight *adj.* /slaɪt/ mỏng manh, thon, gầy

slightly *adv.* /'slaɪtli/ mảnh khảnh, mỏng manh, yếu ớt

slip *v.* /slɪp/ trượt, tuột, trôi qua, chạy qua

slope *n., v.* /sləʊp/ dốc, đường dốc, độ dốc; nghiêng, dốc

slow *adj.* /sləʊ/ chậm, chậm chạp

slowly *adv.* /'sləʊli/ một cách chậm chạp, chậm dần

small *adj.* /smɔ:l/ nhỏ, bé

smart *adj.* /sma:t/ mạnh, ác liệt

smash *v., n.* /smæʃ/ đập, vỡ tan thành mảnh; sự đập, vỡ tàn thành mảnh

smell *v., n.* /smel/ ngửi; sự ngửi, khứu giác

smile *v., n.* /smaɪl/ cười, mỉm cười; nụ cười, vẻ tươi cười

smoke *n., v.* /smouk/ khói, hơi thuốc; hút thuốc, bốc khói, hơi

smoking *n.* /smoukiŋ/ sự hút thuốc

smooth *adj.* /smu:ð/ nhẵn, trơn, mượt mà

smoothly *adv.* /smu:ðli/ một cách êm ả, trôi chảy

snake *n.* /sneik/ con rắn; người nham hiểm, xảo trá

snow *n., v.* /snou/ tuyết; tuyết rơi

so *adv., conj.* /sou/ như vậy, như thế; vì thế, vì vậy, vì thế cho nên

so that để, để cho, để mà

soap *n.* /soup/ xà phòng

social *adj.* /'souʃl/ có tính xã hội

socially *adv.* /'souʃəli/ có tính xã hội

society *n.* /sə'saiəti/ xã hội

sock *n.* /sɒk/ tất ngăns, miếng lót giày

soft *adj.* /sɒft/ mềm, dẻo

softly *adv.* /sɒftli/ một cách mềm dẻo

software *n.* /'sɒfweɪ/ phần mềm (m.tính)

soil *n.* /sɔɪl/ đất trồng; vết bẩn

soldier *n.* /'souldʒə/ lính, quân nhân

solid *adj., n.* /'sɒlɪd/ rắn; thể rắn, chất rắn

solution *n.* /sə'lu:ʃn/ sự giải quyết, giải pháp

solve *v.* /sɒlv/ giải, giải thích, giải quyết

some *det., pron.* /sʌm/ or /səm/ một ít, một vài

somebody (*also* someone) *pron.* /'sʌmbədi/ người nào đó

somehow *adv.* /'sʌm,haʊ/ không biết làm sao, bằng cách này hay cách khác

something *pron.* /'sʌmθɪŋ/ một điều gì đó, một việc gì đó, một cái gì đó

sometimes *adv.* /'sʌm,tʰaɪmz/ thỉnh thoảng, đôi khi

somewhat *adv.* /'sʌm,wɒt/ đến mức độ nào đó, hơi, một chút

somewhere *adv.* /'sʌmweə/ nơi nào đó. đâu đó

son *n.* /sʌn/ con trai

song *n.* /sɒŋ/ bài hát

soon *adv.* /su:n/ sớm, chẳng bao lâu nữa

as soon as ngay khi

sore *adj.* /sɔr , sɔʊr/ đau, nhức

sorry *adj.* /'sɔri/ xin lỗi, lấy làm tiếc, lấy làm buồn

sort *n., v.* /sɔ:t/ thứ, hạng loại; lựa chọn, sắp xếp, phân loại

soul *n.* /soul/ tâm hồn, tâm trí, linh hồn

sound *n., v.* /sound/ âm thanh; nghe

soup *n.* /su:p/ xúp, canh, cháo

sour *adj.* /'sauə/ chua, có vị giấm

source *n.* /sɔ:s/ nguồn

south *n., adj., adv.* /sauθ/ phương Nam, hướng Nam; ở phía Nam; hướng về phía

southern *adj.* /'sʌðən/ thuộc phương Nam

space *n.* /speis/ khoảng trống, khoảng cách

spare *adj., n.* /speə/ thừa thãi, dự trữ, rộng rãi; đồ dự trữ, đồ dự phòng

speak *v.* /spi:k/ nói

spoken *adj.* /spoukn/ nói theo 1 cách nào đó

speaker *n.* /'spikə/ người nói, người diễn thuyết

special *adj.* /'speʃəl/ đặc biệt, riêng biệt

specially *adv.* /'speʃəli/ đặc biệt, riêng biệt

specialist *n.* /'spesflist/ chuyên gia, chuyên viên

specific *adj.* /spi'sifik/ đặc trưng, riêng biệt

specifically *adv.* /spi'sifikəli/ đặc trưng, riêng biệt

speech *n.* /spi:tʃ/ sự nói, khả năng nói, lời nói, cách nói, bài nói

speed *n.* /spi:d/ tốc độ, vận tốc

spell *v., n.* /spel/ đánh vần; sự thu hút, sự quyến rũ, say mê

spelling *n.* /'speliŋ/ sự viết chính tả

spend *v.* /spend/ tiêu, xài

spice *n.* /spais/ gia vị

spicy *adj.* /'spaisi/ có gia vị

spider *n.* /'spaidə/ con nhện

spin *v.* /spin/ quay, quay tròn

spirit *n.* /'spɪrɪt/ tinh thần, tâm hồn, linh hồn

spiritual *adj.* /'spɪrɪtʃuəl/ (thuộc) tinh thần, linh hồn

spite *n.* /spait/ sự giận, sự hận thù; in spite of : mặc dù, bất chấp

split *v., n.* /split/ chẻ, tách, chia ra; sự chẻ, sự tách, sự chia ra

spoil *v.* /spɔɪl/ cướp, cướp đoạt

spoon *n.* /spu:n/ cái thìa

sport *n.* /spɔ:t/ thể thao

spot *n.* /spɒt/ đốm, đốm, vết

spray *n., v.* /spreɪ/ máy, ống, bình phun, bơm, phun; bơm, phun, xịt

spread *v.* /spred/ trải, căng ra, bày ra; truyền bá

spring *n.* /sprɪŋ/ mùa xuân

square *adj., n.* /skweə/ vuông, vuông vắn; dạng hình vuông, hình vuông

squeeze *v., n.* /skwi:z/ ép, vắt, xiết; sự ép, sự vắt, sự xiết

stable *adj., n.* /steɪbl/ ổn định, bình tĩnh, vững vàng; chuồng ngựa

staff *n.* /sta:f / gậy

stage *n.* /steɪdʒ/ tầng, bệ

stair *n.* /steə/ bậc thang

stamp *n., v.* /stæmp/ tem; dán tem

stand *v., n.* /stænd/ đứng, sự đứng

stand up đứng dậy

standard *n., adj.* /'stændəd/ tiêu chuẩn, chuẩn, mẫu; làm tiêu chuẩn, phù hợp với

star *n., v.* /stɑ:/ ngôi sao, dán sao, trang trí hình sao, đánh dấu sao

stare *v., n.* /'steə(r)/ nhìn chăm chăm; sự nhìn chăm chăm

start *v., n.* /stɑ:t/ bắt đầu, khởi động; sự bắt đầu, sự khởi đầu, khởi hành

state *n., adj., v.* /steɪt/ nhà nước, quốc gia, chính quyền; (thuộc) nhà nước, có liên  
phát biểu, tuyên bố

statement *n.* /ˈsteɪtmənt/ sự bày tỏ, sự phát biểu; sự tuyên bố, sự trình bày

station *n.* /ˈsteɪʃn/ trạm, điểm, đồn

statue *n.* /ˈstætʃuː/ tượng

status *n.* /ˈsteɪtəs , ˈstætəs/ tình trạng

stay *v., n.* /steɪ/ ở lại, lưu lại; sự ở lại, sự lưu lại

steady *adj.* /ˈstedi/ vững chắc, vững vàng, kiên định

steadily *adv.* /ˈstedili/ vững chắc, vững vàng, kiên định

unsteady *adj.* /ʌnˈstedi/ không chắc, không ổn định

steal *v.* /stiːl/ ăn cắp, ăn trộm

steam *n.* /stim/ hơi nước

steel *n.* /stiːl/ thép, ngành thép

steep *adj.* /stiːp/ dốc, dốc đứng

steeply *adv.* /ˈstiːpli/ dốc, cheo leo

steer *v.* /stiə/ lái (tàu, ô tô...)

step *n., v.* /step/ bước; bước, bước đi

stick *v., n.* /stɪk/ đâm, thọc, chọc, cắm, dính; cái gậy, qua củi, cán

stick out (for) đòi, đạt được cái gì

sticky *adj.* /'stiki/ dính, nhớt

stiff *adj.* /stif/ cứng, cứng rắn, kiên quyết

stiffly *adv.* /'stifli/ cứng, cứng rắn, kiên quyết

still *adv., adj.* /stil/ đứng yên; vẫn, vẫn còn

sting *v., n.* /stiŋ/ châm, chích, đốt; ngòi, vòi (ong, muỗi), nọc (rắn); sự châm, chích

stir *v.* /stə:/ khuấy, đảo

stock *n.* /stɒk/ kho sự trữ, hàng dự trữ, vốn

stomach *n.* /'stʌmək/ dạ dày

stone *n.* /stoun/ đá

stop *v., n.* /stɒp/ dừng, ngừng, nghỉ, thôi; sự dừng, sự ngừng, sự đỗ lại

store *n., v.* /stɔ:/ cửa hàng, kho hàng; tích trữ, cho vào kho

storm *n.* /stɔ:m/ cơn giông, bão

story *n.* /'stɔ:ri/ chuyện, câu chuyện

stove *n.* /stouv/ bếp lò, lò sưởi

straight *adv., adj.* /streɪt/ thẳng, không cong

strain *n.* /streɪn/ sự căng thẳng, sự căng

strange *adj.* /streɪndʒ/ xa lạ, chưa quen

strangely *adv.* /streɪndʒli/ lạ, xa lạ, chưa quen

stranger *n.* /'streɪndʒə/ người lạ

strategy *n.* /'strætədʒi/ chiến lược

stream *n.* /stri:m/ dòng suối

street *n.* /stri:t/ phố, đường phố

strength *n.* /'streŋθ/ sức mạnh, sức khỏe

stress *n., v.* sự căng thẳng; căng thẳng, ép, làm căng

stressed *adj.* /strest/ bị căng thẳng, bị ép, bị căng

stretch *v.* /stretʃ/ căng ra, duỗi ra, kéo dài ra

strict *adj.* /strikt/ nghiêm khắc, chặt chẽ, khắt khe

strictly *adv.* /striktli/ một cách nghiêm khắc

strike *v., n.* /straɪk/ đánh, đập, bãi công, đình công; cuộc bãi công, cuộc đình công

striking *adj.* /'straɪkɪŋ/ nổi bật, gây ấn tượng

string *n.* /striŋ/ dây, sợi dây

strip *v., n.* /stri:p/ cởi, lột (quần áo); sự cởi quần áo

stripe *n.* /straɪp/ sọc, vằn, viền

striped *adj.* /straɪpt/ có sọc, có vằn

stroke *n., v.* /straʊk/ cú đánh, cú đòn; cái vuốt ve, sự vuốt ve; vuốt ve

strong *adj.* /strɒŋ , strɒŋ/ khỏe, mạnh, bền, vững, chắc chắn

strongly *adv.* /strɒŋli/ khỏe, chắc chắn

structure *n.* /'strʌktʃə/ kết cấu, cấu trúc

struggle *v., n.* /'strʌg(ə)l/ đấu tranh; cuộc đấu tranh, cuộc chiến đấu

student *n.* /'stju:dnt/ sinh viên

studio *n.* /'stju:diu/ xưởng phim, trường quay; phòng thu

study *n., v.* /'stʌdi/ sự học tập, sự nghiên cứu; học tập, nghiên cứu

stuff *n.* /stʌf/ chất liệu, chất

stupid *adj.* /'stupid , 'styupid/ ngu ngốc, ngu đần, ngớ ngẩn

style *n.* /stail/ phong cách, kiểu, mẫu, loại

subject *n.* /'sʌbdʒɪkt / chủ đề, đề tài; chủ ngữ

substance *n.* /'sʌbstəns/ chất liệu; bản chất; nội dung

substantial *adj.* /səb'stænfəl/ thực tế, đáng kể, quan trọng

substantially *adv.* /səb'stænfəli/ về thực chất, về căn bản

substitute *n., v.* /'sʌbsti,tju:t/ người, vật thay thế; thay thế

succeed *v.* /sək'si:d/ nối tiếp, kế tiếp; kế nghiệp, kế vị

success *n.* /sək'si:d/ sự thành công,, sự thành đạt

successful *adj.* /sək'sesfəl/ thành công, thắng lợi, thành đạt

successfully *adv.* /sək'sesfəlli/ thành công, thắng lợi, thành đạt

unsuccessful *adj.* /,ʌnsək'sesful/ không thành công, thất bại

such *det., pron.* /sʌtʃ/ như thế, như vậy, như là

such as đến nỗi, đến mức

suck *v.* /sʌk/ bú, hút; hấp thụ, tiếp thu

sudden *adj.* /'sʌdn/ thình lình, đột ngột

suddenly *adv.* /'sʌdnli/ thình lình, đột ngột

suffer *v.* /'sʌfə(r)/ chịu đựng, chịu thiệt hại, đau khổ

suffering *n.* /'sʌfəriŋ/ sự đau đớn, sự đau khổ

sufficient *adj.* /sə'fiʃnt/ (+ for) đủ, thích đáng

sufficiently *adv.* /sə'fiʃəntli/ đủ, thích đáng

sugar *n.* /'ʃugə/ đường

suggest *v.* /sə'dʒest/ đề nghị, đề xuất; gợi

suggestion *n.* /sə'dʒestʃn/ sự đề nghị, sự đề xuất, sự kêu gọi

suit *n., v.* /su:t/ bộ com lê, trang phục; thích hợp, quen, hợp với

suited *adj.* /'su:tɪd/ hợp, phù hợp, thích hợp với

suitable *adj.* /'su:təbl/ hợp, phù hợp, thích hợp với

suitcase *n.* /'su:t,keɪs/ va li

sum *n.* /sʌm/ tổng, toàn bộ

summary *n.* /'sʌməri/ bản tóm tắt

summer *n.* /'sʌmə/ mùa hè

sun *n.* /sʌn/ mặt trời

Sunday *n.* (*abbr.* Sun.) /'sʌndi/ Chủ nhật

superior *adj.* /su:'piəriə(r)/ cao, chất lượng cao

supermarket *n.* /'su:pə,ma:kit/ siêu thị

supply *n., v.* /sə'plai/ sự cung cấp, nguồn cung cấp; cung cấp, đáp ứng, tiếp tế

support *n., v.* /sə'pɔ:t/ sự chống đỡ, sự ủng hộ; chống đỡ, ủng hộ

supporter *n.* /sə'pɔ:tə/ vật chống đỡ; người cổ vũ, người ủng hộ

suppose *v.* /sə'pəʊz/ cho rằng, tin rằng, nghĩ rằng

sure *adj., adv.* /ʃʊə/ chắc chắn, xác thực

make sure chắc chắn, làm cho chắc chắn

surely *adv.* /'ʃʊəli/ chắc chắn

surface *n.* /'sɜ:fis/ mặt, bề mặt

surname *n.* (*especially BrE*) /'sɜ:neɪm/ họ

surprise *n., v.* /sə'praɪz/ sự ngạc nhiên, sự bất ngờ; làm ngạc nhiên, gây bất ngờ

surprising *adj.* /sə:'praɪzɪŋ/ làm ngạc nhiên, làm bất ngờ

surprisingly *adv.* /sə'praɪzɪŋli/ làm ngạc nhiên, làm bất ngờ

surprised *adj.* /sə:'praɪzd/ ngạc nhiên (+ at)

surround *v.* /sə'raʊnd/ vây quanh, bao quanh

surrounding *adj.* /sə.'raʊn.dɪŋ/ sự vây quanh, sự bao quanh

surroundings *n.* /sə'raʊndɪŋz/ vùng xung quanh, môi trường xung quanh

survey *n., v.* /'sə:veɪ/ sự nhìn chung, sự khảo sát; quan sát, nhìn chung, khảo sát,

survive *v.* /sə'vaɪvə/ sống lâu hơn, tiếp tục sống, sống sót

suspect *v., n.* /səs'pekt/ nghi ngờ, hoài nghi; người khả nghi, người bị tình nghi

suspicion *n.* /səs'pɪʃn/ sự nghi ngờ, sự ngờ vực

suspicious *adj.* /səs'pɪʃəs/ có sự nghi ngờ, tỏ ra nghi ngờ, khả nghi

swallow *v.* /'swɒləʊ/ nuốt, nuốt chửng

swear *v.* /sweə/ chửi rủa, nguyên rủa; thề, hứa

swearing *n.* lời thề, lời nguyên rủa, lời thề hứa

sweat *n., v.* /swet/ mồ hôi; đổ mồ hôi

sweater *n.* /'swetɜ/ người ra mồ hôi,, kẻ bóc lột lao động

sweep *v.* /swi:p/ quét

sweet *adj., n.* /swi:t/ ngọt, có vị ngọt; sự ngọt bùi, đồ ngọt

swell *v.* /swel/ phồng, sưng lên

swelling *n.* /'sweliŋ/ sự sưng lên, sự phồng ra

swollen *adj.* /'swoulən/ sưng phồng, phình căng

swim *v.* /swim/ bơi lội

swimming *n.* /'swimiŋ/ sự bơi lội

swimming pool *n.* bể nước

swing *n., v.* /swiŋ/ sự đu đưa, lúc lắc; đánh đu, đu đưa, lúc lắc

switch *n., v.* /switʃ/ công tắc, roi; tắt, bật, đánh bằng gậy, roi

switch sth off ngắt điện

switch sth on bật điện

swollen swell *v.* /'swoulən/ /swel/ phồng lên, sưng lên

symbol *n.* /simbl/ biểu tượng, ký hiệu

sympathetic *adj.* /,sɪmpə'tetik/ đồng cảm, đáng mến, dễ thương

sympathy *n.* /'sɪmpəθi/ sự đồng cảm, sự đồng ý

system *n.* /'sɪstɪm/ hệ thống, chế độ

table *n.* /'teɪbl/ cái bàn

tablet *n.* /'tæblɪt/ tấm, bản, thẻ phiên

tackle *v., n.* /'tækəl/ or /'teɪkl/ giải quyết, khắc phục, bàn thảo; đồ dùng, dụng cụ

tail *n.* /teɪl/ đuôi, đoạn cuối

take *v.* /teɪk/ sự cầm nắm, sự lấy

take sth off cởi, bỏ cái gì, lấy đi cái gì

take (sth) over chở, chuyển cái gì; tiếp quản, kế tục cái gì

talk *v., n.* /tɔ:k/ nói chuyện, trò chuyện; cuộc trò chuyện, cuộc thảo luận

tall *adj.* /tɔ:l/ cao

tank *n.* /tæŋk/ thùng, két, bể

tap *v., n.* /tæp/ mở vòi, đóng vòi; vòi, khóa

tape *n.* /teɪp/ băng, băng ghi âm; dải, dây

target *n.* /'tɑ:ɡɪt/ bia, mục tiêu, đích

task *n.* /tɑ:sk/ nhiệm vụ, nghĩa vụ, bài tập, công tác, công việc

taste *n., v.* /teɪst/ vị, vị giác; nếm

tax *n., v.* /tæks/ thuế; đánh thuế

taxi *n.* /'tæksi/ xe tắc xi

tea *n.* /ti:/ cây chè, trà, chè

teach *v.* /ti:tʃ/ dạy

teaching *n.* /'ti:tʃɪŋ/ sự dạy, công việc dạy học

teacher *n.* /'ti:tʃə/ giáo viên

team *n.* /ti:m/ đội, nhóm

tear ( *NAmE* ) *v.*, *n.* /tiə/ xé, làm rách; chỗ rách, miếng xe; nước mắt

technical *adj.* /'teknɪkl/ (thuộc) kỹ thuật, chuyên môn

technique *n.* /tek'ni:k/ kỹ xảo, kỹ thuật, phương pháp kỹ thuật

technology *n.* /tek'nɒlədʒi/ kỹ thuật học, công nghệ học

telephone (also phone) *n.*, *v.* /'telefoun/ máy điện thoại, gọi điện thoại

television (also TV) *n.* /'televɪzn/ vô tuyến truyền hình

tell *v.* /tel/ nói, nói với

temperature *n.* /'temprɪtʃə/ nhiệt độ

temporary *adj.* /'tempə'reri/ tạm thời, nhất thời

temporarily *adv.* /'tempərəli/ tạm

tend *v.* /tend/ trông nom, chăm sóc, giữ gìn, hầu hạ

tendency *n.* /'tendənsi/ xu hướng, chiều hướng, khuynh hướng

tension *n.* /'tenʃn/ sự căng, độ căng, tình trạng căng

tent *n.* /tent/ lều, rạp

term *n.* /tɜ:m/ giới hạn, kỳ hạn, khóa, kỳ học

terrible *adj.* /'terəbl/ khủng khiếp, ghê sợ

terribly *adv.* /'terəbli/ tồi tệ, không chịu nổi

test *n.*, *v.* /test/ bài kiểm tra, sự thử nghiệm, xét nghiệm; kiểm tra, xét nghiệm, th

text *n.* /tekst/ nguyên văn, bản văn, chủ đề, đề tài

than *prep., conj.* /ðæn/ hơn

thank *v.* /θæŋk/ cảm ơn

thanks *exclamation, n.* /'θæŋks/ sự cảm ơn, lời cảm ơn

thank you *exclamation, n.* cảm ơn bạn (ông bà, anh chị...)

that *det., pron., conj.* /ðæt/ người ấy, đó, vật ấy, đó; rằng, là

the *definite article* /ði:, ði, ðz/ cái, con, người, ấy này....

theatre (*BrE*) (*NAmE* theater) *n.* /'θiətər/ rạp hát, nhà hát

their *det.* /ðeə(r)/ của chúng, của chúng nó, của họ

theirs *pron.* /ðeəz/ của chúng, của chúng nó, của họ

them *pron.* /ðem/ chúng, chúng nó, họ

theme *n.* /θi:m/ đề tài, chủ đề

themselves *pron.* /ðəm'selvz/ tự chúng, tự họ, tự

then *adv.* /ðen/ khi đó, lúc đó, tiếp đó

theory *n.* /'θiəri/ lý thuyết, học thuyết

there *adv.* /ðeə/ ở nơi đó, tại nơi đó

therefore *adv.* /'ðeəfɔ:(r)/ bởi vậy, cho nên, vì thế

they *pron.* /ðei/ chúng, chúng nó, họ; những cái ấy

thick *adj.* /θɪk/ dày; đậm

thickly *adv.* /θɪkli/ dày; dày đặc; thành lớp dày

thickness *n.* /'θɪknis/ tính chất dày, độ dày, bề dày

thief *n.* /θi:f/ kẻ trộm, kẻ cắp

thin *adj.* /θɪn/ mỏng, mảnh

thing *n.* /θɪŋ/ cái, đồ, vật

think *v.* /θɪŋk/ nghĩ, suy nghĩ

thinking *n.* /'θɪŋkɪŋ/ sự suy nghĩ, ý nghĩ

thirsty *adj.* /'θɜ:sti/ khát, cảm thấy khát

this *det., pron.* /ðɪs/ cái này, điều này, việc này

thorough *adj.* /'θʌrə/ cẩn thận, kỹ lưỡng

thoroughly *adv.* /'θʌrəli/ kỹ lưỡng, thấu đáo, triệt để

though *conj., adv.* /ðəʊ/ dù, dù cho, mặc dù; mặc dù, tuy nhiên, tuy vậy

thought *n.* /θɔ:t/ sự suy nghĩ, khả năng suy nghĩ; ý nghĩ, tư tưởng, tư duy

thread *n.* /θred/ chỉ, sợi chỉ, sợi dây

threat *n.* /θret/ sự đe dọa, lời đe dọa

threaten *v.* /'θretn/ dọa, đe dọa

threatening *adj.* /'θretənɪŋ/ sự đe dọa, sự hăm dọa

throat *n.* /θrout/ cổ, cổ họng

through *prep., adv.* /θru:/ qua, xuyên qua

throughout *prep., adv.* /θru:'aut/ khắp, suốt

throw *v.* /θrou/ ném, vứt, quăng

throw sth away ném đi, vứt đi, liệng đi

thumb *n.* /θʌm/ ngón tay cái

Thursday *n. (abbr. Thur., Thurs.)* /'θə:zdi/ thứ 5

thus *adv.* /ðʌs/ như vậy, như thế, do đó

ticket *n.* /'tikit/ vé

tidy *adj., v.* /'taidi/ sạch sẽ, ngăn nắp, gọn gàng; làm cho sạch sẽ, gọn gàng, ngăn

untidy *adj.* /ʌn'taidi/ không gọn gàng, không ngăn nắp, lộn xộn

tie *v., n.* /tai/ buộc, cột, trói; dây buộc, dây trói, dây giày

tie sth up có quan hệ mật thiết, gắn chặt

tight *adj., adv.* /tait/ kín, chặt, chặt

tightly *adv.* /'taitli/ chắc chẽ, sít sao

till until /til/ cho đến khi, tới lúc mà

time *n.* /taim/ thời gian, thì giờ

timetable *n. (especially BrE)* /'taimteibl/ kế hoạch làm việc, thời gian biểu

tin *n.* /tɪn/ thiếc

tiny *adj.* /'taɪni/ rất nhỏ, nhỏ xíu

tip *n., v.* /tɪp/ đầu, mút, đỉnh, chóp; bịt đầu, lấp đầu vào

tire *v.* (*BrE, NAmE*), *n.* (*NAmE*) (*BrE* tyre /'taɪə/) /'taɪə/ làm mệt mỏi, trở nên mệt

tiring *adj.* /'taɪərɪŋ/ sự mệt mỏi, sự mệt nhọc

tired *adj.* /'taɪəd/ mệt, muốn ngủ, nhàm chán

title *n.* /'taɪtl/ đầu đề, tiêu đề; tước vị, tư cách

to *prep., infinitive marker* /tuː, tu, tɜ/ theo hướng, tới

today *adv., n.* /tə'deɪ/ vào ngày này; hôm nay, ngày nay

toe *n.* /toʊ/ ngón chân (người)

together *adv.* /tə'geðə/ cùng nhau, cùng với

toilet *n.* /'tɔɪlɪt/ nhà vệ sinh; sự trang điểm (rửa mặt, ăn mặc, chải tóc...)

tomato *n.* /tə'ma:təʊ/ cà chua

tomorrow *adv., n.* /tə'mɒrəʊ/ vào ngày mai; ngày mai

ton *n.* /tʌn/ tấn

tone *n.* /təʊn/ tiếng, giọng

tongue *n.* /tʌŋ/ lưỡi

tonight *adv., n.* /tə'naɪt/ vào đêm nay, vào tối nay; đêm nay, tối nay

tonne *n.* /tʌn/ tấn

too *adv.* /tu:/ cũng

tool *n.* /tu:l/ dụng cụ, đồ dùng

tooth *n.* /tu:θ/ răng

top *n., adj.* /tɒp/ chóp, đỉnh; đứng đầu, trên hết

topic *n.* /'tɒpɪk/ đề tài, chủ đề

total *adj., n.* /'təʊtl/ tổng cộng, toàn bộ; tổng số, toàn bộ số lượng

totally *adv.* /təʊtli/ hoàn toàn

touch *v., n.* /tʌtʃ/ sờ, mó, tiếp xúc; sự sờ, sự mó, sự tiếp xúc

tough *adj.* /tʌf/ chắc, bền, dai

tour *n., v.* /tuə/ cuộc du lịch, cuộc đi dạo, chuyến du lịch; đi du lịch

tourist *n.* /'tuərist/ khách du lịch

towards (*also toward especially in NAmE*) *prep.* /tə'wɔːdz/ theo hướng, về hướng

towel *n.* /taʊəl/ khăn tắm, khăn lau

tower *n.* /'taʊə/ tháp

town *n.* /taʊn/ thị trấn, thị xã, thành phố nhỏ

toy *n., adj.* /tɔɪ/ đồ chơi, đồ trang trí; thể loại đồ chơi

trace *v., n.* /treɪs/ phát hiện, tìm thấy, vạch, chỉ ra, phác họa; dấu, vết, một chút

track *n.* /træk/ phần của đĩa; đường mòn, đường đua

trade *n., v.* /treid/ thương mại, buôn bán; buôn bán, trao đổi

trading *n.* /treidiŋ/ sự kinh doanh, việc mua bán

tradition *n.* /trə'diʃən/ truyền thống

traditional *adj.* /trə'diʃənəl/ theo truyền thống, theo lối cổ

traditionally *adv.* /trə'diʃənəli/ (thuộc) truyền thống, là truyền thống

traffic *n.* /'træfik/ sự đi lại, sự giao thông, sự chuyển động

train *n., v.* /trein/ xe lửa, tàu hỏa; dạy, rèn luyện, đào tạo

training *n.* /'trainiŋ/ sự dạy dỗ, sự huấn luyện, sự đào tạo

transfer *v., n.* /'trænsfə:/ dời, di chuyển; sự di chuyển, sự dời chỗ

transform *v.* /træns'fɔ:m/ thay đổi, biến đổi

translate *v.* /træns'leit/ dịch, biên dịch, phiên dịch

translation *n.* /træns'leiʃn/ sự dịch

transparent *adj.* /træns'pærənt/ trong suốt; dễ hiểu, sáng sủa

transport *n.* (*BrE*) (*NAmE* transportation) /'træns'pɔ:t/ sự vận chuyển, sự vận tải;

transport *v.* (*BrE, NAmE*) chuyên chở, vận tải

trap *n., v.* /træp/ đồ đạc, hành lý; bẫy, cạm bẫy; bẫy, giữ, chặn lại

travel *v., n.* /'trævl/ đi lại, đi du lịch, di chuyển; sự đi, những chuyến đi

traveller (*BrE*) (*NAmE* traveler) *n.* /'trævlə/ người đi, lữ khách

treat *v.* /tri:t/ đối xử, đối đãi, cư xử

treatment *n.* /'tri:tmənt/ sự đối xử, sự cư xử

tree *n.* /tri:/ cây

trend *n.* /trend/ phương hướng, xu hướng, chiều hướng

trial *n.* /'traɪəl/ sự thử nghiệm, cuộc thử nghiệm

triangle *n.* /'traɪ,æŋgl/ hình tam giác

trick *n., v.* /trɪk/ mưu mẹo, thủ đoạn, trò lừa gạt; lừa, lừa gạt

trip *n., v.* /trɪp/ cuộc dạo chơi, cuộc du ngoạn; đi dạo, du ngoạn

tropical *adj.* /'trɒpɪkəl/ nhiệt đới

trouble *n.* /'trʌbl/ điều lo lắng, điều muộn phiền

trousers *n.* (*especially BrE*) /'traʊzə:z/ quần

truck *n.* (*especially NAmE*) /trʌk/ rau quả tươi

true *adj.* /tru:/ đúng, thật

truly *adv.* /'tru:li/ đúng sự thật, đích thực, thực sự

Yours Truly (*NAmE*) lời kết thúc thư (bạn chân thành của...)

trust *n., v.* /trʌst/ niềm tin, sự phó thác; tin, tin cậy, phó thác

truth *n.* /tru:θ/ sự thật

try *v.* /traɪ/ thử, cố gắng

tube *n.* /tjuːb/ ống, tuýp

Tuesday *n.* (*abbr.* Tue., Tues.) /'tjuːzdi/ thứ 3

tune *n., v.* /tun , tyun/ điệu, giai điệu; lên dây, so dây (đàn)

tunnel *n.* /'tʌnl/ đường hầm, hang

turn *v., n.* /tɜːn/ quay, xoay, vặn; sự quay, vòng quay

TV television vô tuyến truyền hình

twice *adv.* /twais/ hai lần

twin *n., adj.* /twɪn/ sinh đôi, tạo thành cặp; cặp song sinh

twist *v., n.* /twɪst/ xoắn, cuộn, quấn; sự xoắn, vòng xoắn

twisted *adj.* /twɪstɪd/ được xoắn, được cuộn

type *n., v.* /taɪp/ loại, kiểu, mẫu; phân loại, xếp loại

typical *adj.* /'tɪpɪkəl/ tiêu biểu, điển hình, đặc trưng

typically *adv.* /'tɪpɪkəli/ điển hình, tiêu biểu

tyre *n.* (*BrE*) (*NAmE* tire) /'taɪz/ lốp, vỏ xe

ugly *adj.* /'ʌgli/ xấu xí, xấu xa

ultimate *adj.* /'ʌltəməɪt/ cuối cùng, sau cùng

ultimately *adv.* /'ʌltɪmətli/ cuối cùng, sau cùng

umbrella *n.* /ʌmˈbrelə/ ô, dù

unable able /ʌnˈeɪbl/ không thể, không có khả năng (# có thể)

unacceptable acceptable /,ʌnəkˈseptəbl/ không thể chấp nhận

uncertain certain /ʌnˈsə:tɪn/ không chắc chắn, không biết rõ ràng

uncle *n.* /ʌŋkl/ chú, bác

uncomfortable comfortable /ʌŋˈkʌmfətəbl/ bất tiện, không tiện lợi

unconscious conscious /ʌnˈkɒŋʃəs/ bất tỉnh, ngất đi

uncontrolled control /'ʌnkənˈtrəʊld/ không bị kiểm chế, không bị kiểm tra

under *prep., adv.* /'ʌndə/ dưới, ở dưới; ở phía dưới, về phía dưới

underground *adj., adv.* /'ʌndəgraʊnd/ dưới mặt đất, ngầm dưới đất; ngầm

underneath *prep., adv.* /,ʌndəˈni:θ/ dưới, bên dưới

understand *v.* /ʌndəˈstænd/ hiểu, nhận thức

understanding *n.* /,ʌndərˈstændɪŋ/ trí tuệ, sự hiểu biết

underwater *adj., adv.* /'ʌndə,wɔ:tə/ ở dưới mặt nước, dưới mặt nước

underwear *n.* /'ʌndəweə/ quần lót

undo *do* /ʌnˈdu:/ tháo, gỡ, xóa, hủy bỏ

unemployed employ /,ʌnimˈplɔɪd/ không dùng, thất nghiệp

unemployment employment /'ʌnimˈplɔɪmənt/ sự thất nghiệp, tình trạng thất nghiệp

unexpected, unexpectedly expect /,ʌniks'pektid/ bất ngờ, đột ngột, gây ngạc nhiên

unfair, unfairly fair /ʌn'feə/ không đúng, không công bằng, gian lận

unfortunate *adj.* /ʌnfo:'tʃəneit/ không may, rủi ro, bất hạnh

unfortunately *adv.* /ʌn'fɔ:tʃənətli/ một cách đáng tiếc, một cách không may

unfriendly friendly /ʌn'frendli/ đối địch, không thân thiện

unhappiness happiness /ʌn'hæpinis/ sự buồn, nỗi buồn

unhappy happy /ʌn'hæpi/ buồn rầu, khổ sở

uniform *n., adj.* /'junə,fɔrm/ đồng phục; đều, giống nhau, đồng dạng

unimportant important /,ʌnim'pɔ:tənt/ không quan trọng

union *n.* /'ju:njən/ liên hiệp, sự đoàn kết, sự hiệp nhất

unique *adj.* /ju:'ni:k/ độc nhất vô nhị

unit *n.* /'ju:nit/ đơn vị

unite *v.* /ju:'nait/ liên kết, hợp nhất, hợp lại, kết thân

united *adj.* /ju:'naitid/ liên minh, đoàn kết, chung, thống nhất

universe *n.* /'ju:nivə:s/ vũ trụ

university *n.* /,ju:ni'və:siti/ trường đại học

unkind kind /ʌn'kaɪnd/ không tử tế, không tốt

unknown know /ʌn'noun/ không biết, không được nhận ra

unless *conj.* /ʌnˈles/ trừ phi, trừ khi, nếu không

unlike *like* /ʌnˈlaɪk/ không giống, khác

unlikely *likely* /ʌnˈlaɪkli/ không có thể xảy ra, không chắc chắn; không có thực

unload *load* /ʌnˈləʊd/ tháo, dỡ

unlucky *lucky* /ʌnˈlʌki/ không gặp may, không may mắn

unnecessary *necessary* /ʌnˈnesɪsəri/ không cần thiết, không mong muốn

unpleasant *pleasant* /ʌnˈplezənt/ không dễ chịu, khó chịu

unreasonable *reasonable* /ʌnˈrɪzənəbəl/ vô lý, vượt quá giới hạn của cái hợp lý

unsteady *steady* /ʌnˈstedi/ không đúng mực, không vững, không chắc

unsuccessful *successful* /ˌʌnsəkˈsesfəl/ không thành công, không thành đạt

untidy *tidy* /ʌnˈtaɪdi/ không gọn gàng, không ngăn nắp, lộn xộn

until (*also till*) *conj., prep.* /ʌnˈtɪl/ trước khi, cho đến khi

unusual, unusually *usual* /ʌnˈjuːʒuəl/ hiếm, khác thường

unwilling, unwillingly *willing* /ʌnˈwɪlɪŋ/ không muốn, không có ý định

up *adv., prep.* /ʌp/ ở trên, lên trên, lên

upon *prep.* /əˈpɒn/ trên, ở trên

upper *adj.* /ˈʌpə/ cao hơn

upset *v., adj.* /ʌpˈset/ làm đổ, đánh đổ

upsetting *adj.* /ʌp'setiŋ/ tính đánh đổ, làm đổ

upside down *adv.* /'ʌp,said/ lộn ngược

upstairs *adv., adj., n.* /'ʌp'steəz/ ở trên gác, cư ngụ ở tầng gác; tầng trên, gác

upwards (also upward especially in NAmE) *adv.*

upward *adj.* /'ʌpwəd/ lên, hướng lên, đi lên

urban *adj.* /'ɜrbən/ (thuộc) thành phố, khu vực

urge *v., n.* /ə:dʒ/ thúc, giục, giục giã; sự thúc đẩy, sự thôi thúc

urgent *adj.* /'ɜrdʒənt/ gấp, khẩn cấp

us *pron.* /ʌs/ chúng tôi, chúng ta; tôi và anh

use *v., n.* /ju:s/ sử dụng, dùng; sự dùng, sự sử dụng

used *adj.* /ju:st/ đã dùng, đã sử dụng

used to sth/to doing sth sử dụng cái gì, sử dụng để làm cái gì

used to *modal v.* đã quen dùng

useful *adj.* /'ju:sfʊl/ hữu ích, giúp ích

useless *adj.* /'ju:slis/ vô ích, vô dụng

user *n.* /'ju:zə/ người dùng, người sử dụng

usual *adj.* /'ju:ʒl/ thông thường, thường dùng

usually *adv.* /'ju:ʒəli/ thường thường

unusual *adj.* /ʌnˈjuːʒuəl/ hiếm, khác thường, đáng chú ý

unusually *adv.* /ʌnˈjuːʒuəli/ cực kỳ, khác thường

vacation *n.* /vəˈkeɪʃn/ kỳ nghỉ hè, kỳ nghỉ lễ; ngày nghỉ, ngày lễ

valid *adj.* /ˈvælɪd/ chắc chắn, hiệu quả, hợp lý

valley *n.* /ˈvæli/ thung lũng

valuable *adj.* /ˈvæljuəbəl/ có giá trị lớn, đáng giá

value *n., v.* /ˈvæljuː/ giá trị, ước tính, định giá

van *n.* /væn/ tiền đội, quân tiên phong; xe tải

variation *n.* /ˌveəriˈeɪʃən/ sự biến đổi, sự thay đổi mức độ, sự khác nhau

variety *n.* /vəˈraɪəti/ sự đa dạng, trạng thái khác nhau

various *adj.* /ˈveri.əs/ khác nhau, thuộc về nhiều loại

vary *v.* /ˈveəri/ thay đổi, làm cho khác nhau, biến đổi

varied *adj.* /ˈveərɪd/ thuộc nhiều loại khác nhau, những vẻ đa dạng

vast *adj.* /vɑːst/ rộng lớn, mênh mông

vegetable *n.* /ˈvedʒtəbəl , ˈvedʒɪtəbəl/ rau, thực vật

vehicle *n.* /ˈviːhɪkl/ xe cộ

venture *n., v.* /ˈventʃə/ sự án kinh doanh, công việc kinh doanh; liều, mạo hiểm, c

version *n.* /ˈvɜːʃn/ bản dịch sang một ngôn ngữ khác

vertical *adj.* /'vɜːtɪkəl/ thẳng đứng, đứng

very *adv.* /'veri/ rất, lắm

via *prep.* /'vaɪə/ qua, theo đường

victim *n.* /'vɪktɪm/ nạn nhân

victory *n.* /'vɪktəri/ chiến thắng

video *n.* /'vɪdiəʊ/ video

view *n., v.* /vjuː/ sự nhìn, tầm nhìn; nhìn thấy, xem, quan sát

village *n.* /'vɪlɪdʒ/ làng, xã

violence *n.* /'vaɪələns/ sự ác liệt, sự dữ dội; bạo lực

violent *adj.* /'vaɪələnt/ mãnh liệt, mạnh mẽ, hung dữ

violently *adv.* /'vaɪəlɪntli/ mãnh liệt, dữ dội

virtually *adv.* /'vɜːtʃuəli/ thực sự, hầu như, gần như

virus *n.* /'vaɪərəs/ vi rút

visible *adj.* /'vɪzəbl/ hữu hình, thấy được

vision *n.* /'vɪʒn/ sự nhìn, thị lực

visit *v., n.* /vɪzɪt/ đi thăm hỏi, đến chơi, tham quan; sự đi thăm, sự thăm viếng

visitor *n.* /'vɪzɪtə/ khách, du khách

vital *adj.* /'vaɪtəl/ (thuộc) sự sống, cần cho sự sống

vocabulary *n.* /və'kæbjuləri/ từ vựng

voice *n.* /vois/ tiếng, giọng nói

volume *n.* /'vɒlju:m/ thể tích, quyển, tập

vote *n., v.* /vout/ sự bỏ phiếu, sự bầu cử; bỏ phiếu, bầu cử

wage *n.* /weɪdʒ/ tiền lương, tiền công

waist *n.* /weist/ eo, chỗ thắt lưng

wait *v.* /weit/ chờ đợi

waiter, waitress *n.* /'weitə/ người hầu bàn, người đợi, người trông chờ

wake (up) *v.* /weɪk/ thức dậy, tỉnh thức

walk *v., n.* /wɔ:k/ đi, đi bộ; sự đi bộ, sự đi dạo

walking *n.* /'wɔ:kiŋ/ sự đi, sự đi bộ

wall *n.* /wɔ:l/ tường, vách

wallet *n.* /'wɒlɪt/ cái ví

wander *v., n.* /'wɒndə/ đi lang thang; sự đi lang thang

want *v.* /wɒnt/ muốn

war *n.* /wɔ:/ chiến tranh

warm *adj., v.* /wɔ:m/ ấm, ấm áp; làm cho nóng, hâm nóng

warmth *n.* /wɔ:mθ/ trạng thái ấm, sự ấm áp; hơi ấm

warn *v.* /wɔ:n/ báo cho biết, cảnh báo

warning *n.* /'wɔ:nɪŋ/ sự báo trước, lời cảnh báo

wash *v.* /wɒʃ, wɔʃ/ rửa, giặt

washing *n.* /'wɒʃɪŋ/ sự tắm rửa, sự giặt

waste *v., n., adj.* /weɪst/ lãng phí, uổng phí; vùng hoang vu, sa mạc; bỏ hoang

watch *v., n.* /wɒtʃ/ nhìn, theo dõi, quan sát; sự canh gác, sự canh phòng

water *n.* /'wɔ:tə/ nước

wave *n., v.* /weɪv/ sóng, gợn nước; gợn sóng, uốn thành sóng

way *n.* /wei/ đường, đường đi

we *pron.* /wi:/ chúng tôi, chúng ta

weak *adj.* /wi:k/ yếu, yếu ớt

weakness *n.* /'wi:knɪs/ tình trạng yếu đuối, yếu ớt

wealth *n.* /welθ/ sự giàu có, sự giàu sang

weapon *n.* /'wepən/ vũ khí

wear *v.* /weə/ mặc, mang, đeo

weather *n.* /'weθə/ thời tiết

web *n.* /web/ mạng, lưới

the Web *n.*

website *n.* không gian liên tới với Internet

wedding *n.* /'wedɪŋ/ lễ cưới, hôn lễ

Wednesday *n.* (*abbr.* Wed., Weds.) /'wensdeɪ/ thứ 4

week *n.* /wi:k/ tuần, tuần lễ

weekend *n.* /,wi:k'end/ cuối tuần

weekly *adj.* /'wi:kli/ mỗi tuần một lần, hàng tuần

weigh *v.* /wei/ cân, cân nặng

weight *n.* /'weit/ trọng lượng

welcome *v., adj., n., exclamation* /'welkʌm/ chào mừng, hoan nghênh

well *adv., adj., exclamation* /wel/ tốt, giỏi; ôi, may quá!

as well (as) cũng, cũng như

well known know

west *n., adj., adv.* /west/ phía Tây, theo phía tây, về hướng tây

western *adj.* /'westn/ về phía tây, của phía tây

wet *adj.* /wet/ ướt, ẩm ướt

what *pron., det.* /wʌt/ gì, thế nào

whatever *det., pron.* /wɒt'evə/ bất cứ thứ gì, bất kể thứ gì

wheel *n.* /wil/ bánh xe

when *adv., pron., conj.* /wen/ khi, lúc, vào lúc nào

whenever *conj.* /wen'evə/ bất cứ lúc nào, lúc nào

where *adv., conj.* /weər/ đâu, ở đâu; nơi mà

whereas *conj.* /weə'ræz/ nhưng ngược lại, trong khi

wherever *conj.* /weər'evə(r)/ ở bất cứ nơi nào, ở bất cứ nơi đâu

whether *conj.* /'weðə/ có..không; có... chẳng; không biết có.. không

which *pron., det.* /wɪʃ/ nào, bất cứ.. nào; ấy, đó

while *conj., n.* /wail/ trong lúc, trong khi; lúc, chốc, lát

whilst *conj. (especially BrE)* /wailst/ trong lúc, trong khi

whisper *v., n.* /'wɪspə/ nói thì thầm, xì xào; tiếng nói thì thầm, tiếng xì xào

whistle *n., v.* /wɪsl/ sự huýt sáo, sự thổi còi; huýt sáo, thổi còi

white *adj., n.* /waɪ:t/ trắng; màu trắng

who *pron.* /hu:/ ai, người nào, kẻ nào, người như thế nào

whoever *pron.* /hu:'ev / ai, người nào, bất cứ ai, bất cứ người nào, dù ai

whole *adj., n.* /həʊl/ bình an vô sự, không suy suyển, không hư hỏng; toàn bộ, tất cả

whom *pron.* /hu:m/ ai, người nào; người mà

whose *det., pron.* /hu:z/ của ai

why *adv.* /waɪ/ tại sao, vì sao

wide *adj.* /waɪd/ rộng, rộng lớn

widely *adv.* /'waɪdli/ nhiều, xa; rộng rãi

width *n.* /wɪdθ; wɪtθ/ tính chất rộng, bề rộng

wife *n.* /waɪf/ vợ

wild *adj.* /waɪld/ dại, hoang

wildly *adv.* /waɪldli/ dại, hoang

will *modal v., n.* /wɪl/ sẽ; ý chí, ý định

willing *adj.* /'wɪlɪŋ/ bằng lòng, vui lòng, muốn

willingly *adv.* /'wɪlɪŋli/ sẵn lòng, tự nguyện

unwilling *adj.* /ʌn'wɪlɪŋ/ không sẵn lòng, miễn cưỡng

unwillingly *adv.* /ʌn'wɪlɪŋgli/ không sẵn lòng, miễn cưỡng

willingness *n.* /'wɪlɪŋnis/ sự bằng lòng, sự vui lòng

win *v.* /wɪn/ chiếm, đoạt, thu được

winning *adj.* /'wɪnɪŋ/ đang dành thắng lợi, thắng cuộc

wind *v.* /wɪnd/ quăn lại, cuộn lại

wind sth up lên dây, quăn, giải quyết

wind *n.* /wɪnd/ gió

window *n.* /'wɪndəʊ/ cửa sổ

wine *n.* /wain/ rượu, đồ uống

wing *n.* /wiŋ/ cánh, sự bay, sự cất cánh

winner *n.* /winər/ người thắng cuộc

winter *n.* /'wintər/ mùa đông

wire *n.* /waɪə/ dây (kim loại)

wise *adj.* /waɪz/ khôn ngoan, sáng suốt, thông thái

wish *v., n.* /wiʃ/ ước, mong muốn; sự mong ước, lòng mong muốn

with *prep.* /wið/ với, cùng

withdraw *v.* /wið'drɔ , wɪθ'drɔ/ rút, rút khỏi, rút lui

within *prep.* /wið'in/ trong vòng thời gian, trong khoảng thời gian

without *prep.* /wið'aut , wɪθaut/ không, không có

witness *n., v.* /'witnis/ sự làm chứng, bằng chứng; chứng kiến, làm chứng

woman *n.* /'wʊmən/ đàn bà, phụ nữ

wonder *v.* /'wʌndə/ ngạc nhiên, lấy làm lạ, kinh ngạc

wonderful *adj.* /'wʌndəfʊl/ phi thường, khác thường, kỳ diệu, tuyệt vời

wood *n.* /wud/ gỗ

wooden *adj.* /'wudən/ làm bằng gỗ

wool *n.* /wul/ len

word *n.* /wə:d/ từ

work *v., n.* /wɜ:k/ làm việc, sự làm việc

working *adj.* /'wə:kiŋ/ sự làm, sự làm việc

worker *n.* /'wə:kə/ người lao động

world *n.* /wɜ:ld/ thế giới

worry *v., n.* /'wʌri/ lo lắng, suy nghĩ; sự lo lắng, suy nghĩ

worrying *adj.* /'wʌriiŋ/ gây lo lắng, gây lo nghĩ

worried *adj.* /'wʌrid/ bồn chồn, lo nghĩ, tỏ ra lo lắng

worse, worst bad xấu

worship *n., v.* /'wɜ:ʃɪp/ sự tôn thờ, sự tôn sùng; thờ, thờ phụng, tôn thờ

worth *adj.* /wɜ:θ/ đáng giá, có giá trị

would *modal v.* /wud/

wound *n., v.* /waund/ vết thương, thương tích; làm bị thương, gây thương tích

wounded *adj.* /'wu:ndid/ bị thương

wrap *v.* /ræp/ gói, bọc, quấn

wrapping *n.* /'ræpiŋ/ vật bao bọc, vật quấn quanh

wrist *n.* /rist/ cổ tay

write *v.* /rait/ viết

writing *n.* /'raɪtɪŋ/ sự viết

written *adj.* /'rɪtɪn/ viết ra, được thảo ra

writer *n.* /'raɪtə/ người viết

wrong *adj., adv.* /rɒŋ/ sai

go wrong mắc lỗi, sai lầm

wrongly *adv.* /'rɒŋgli/ một cách bất công, không đúng

yard *n.* /jɑ:d/ lat, thước Anh (bằng 0, 914 mét)

yawn *v., n.* /jɔ:n/ há miệng; cử chỉ ngáp

yeah *exclamation* /jeə/ vâng, ừ

year *n.* /jə:/ năm

yellow *adj., n.* /'jelou/ vàng; màu vàng

yes *exclamation, n.* /jes/ vâng, phải, có chứ

yesterday *adv., n.* /'jestədeɪ/ hôm qua

yet *adv., conj.* /yet/ còn, hãy còn, còn nữa; như mà, xong, tuy thế, tuy nhiên

you *pron.* /ju:/ anh, chị, ông, bà, ngài, người, mày; các anh, các chị, các ông, các bà, chúng mày

young *adj.* /jʌŋ/ trẻ, trẻ tuổi, thanh niên

your *det.* /jɔ:/ của anh, của chị, của ngài, của mày; của các anh, của các chị, của

yours *pron.* /jɔ:z/ cái của anh, cái của chị, cái của ngài, cái của mày; cái của các  
của các ngài, cái của chúng mày

yourself *pron.* /jɔ:'self/ tự anh, tự chị, chính anh, chính mày, tự mày, tự mình

youth *n.* /ju:θ/ tuổi trẻ, tuổi xuân, tuổi thanh niên, tuổi niên thiếu

zero *number* /'ziərəu/ số không

zone *n.* /zoun/ khu vực, miền, vùng

Vào <https://sachvui.com/> để học và giải trí mỗi ngày .